

5928	18.0267.0041	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dãy)	T2	663,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5929	18.0268.0043	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)		1,486,000	
5930	18.0269.0042	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	T2	1,732,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5931	18.0270.0043	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)		1,486,000	
5932	18.0271.0042	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	T2	1,732,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5933	18.0272.0043	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)		1,486,000	
5934	18.0273.0042	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	T2	1,732,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5935	18.0274.0043	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)		1,486,000	
5936	18.0275.0042	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	T2	1,732,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5937	18.0276.0042	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 64-128 dãy)	T2	1,732,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5938	18.0277.0043	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)		1,486,000	
5939	18.0278.0042	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	T2	1,732,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5940	18.0279.0044	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy)	T2	3,493,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5941	18.0279.0045	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	3,201,000	
5942	18.0280.0042	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 64-128 dãy)	T2	1,732,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

5943	18.0281.0042	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 64-128 dãy)	T2	1,732,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5944	18.0296.0066	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1,341,000	
5945	18.0297.0065	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	2,250,000	
5946	18.0298.0066	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)		1,341,000	
5947	18.0299.0065	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	2,250,000	
5948	18.0300.0066	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)		1,341,000	
5949	18.0301.0065	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	2,250,000	
5950	18.0302.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)	T2	2,250,000	
5951	18.0303.0066	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1,341,000	
5952	18.0304.0065	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	2,250,000	
5953	18.0305.0065	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	T2	2,250,000	
5954	18.0306.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) (0.2-1.5T)	T2	3,238,000	
5955	18.0307.0068	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (0.2-1.5T)	T2	3,238,000	
5956	18.0308.0066	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	T2	1,341,000	
5957	18.0309.0065	Chụp cộng hưởng từ dây sọ và xương đá (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ dây sọ và xương đá (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	T2	2,250,000	

5958	18.0310.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1,341,000	
5959	18.0311.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2,250,000	
5960	18.0312.0068	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng (0.2-1.5T)	T2	3,238,000	
5961	18.0313.0066	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1,341,000	
5962	18.0314.0065	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	2,250,000	
5963	18.0315.0065	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	T2	2,250,000	
5964	18.0318.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (0.2-1.5T)	T2	3,238,000	
5965	18.0319.0066	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)		1,341,000	
5966	18.0320.0065	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	T2	2,250,000	
5967	18.0321.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1,341,000	
5968	18.0322.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	T2	2,250,000	
5969	18.0323.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	T2	2,250,000	
5970	18.0325.0065	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	2,250,000	

5971	18.0329.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2,250,000	
5972	18.0330.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (0.2-1.5T)	T2	3,238,000	
5973	18.0331.0065	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]		2,250,000	
5974	18.0332.0066	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	T2	1,341,000	
5975	18.0333.0067	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô (0.2-1.5T)	T2	8,738,000	
5976	18.0334.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1,341,000	
5977	18.0335.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2,250,000	
5978	18.0336.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1,341,000	
5979	18.0337.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2,250,000	
5980	18.0338.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1,341,000	
5981	18.0339.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2,250,000	
5982	18.0340.0066	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1,341,000	
5983	18.0341.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	T2	2,250,000	
5984	18.0342.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	T2	2,250,000	
5985	18.0343.0066	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1,341,000	
5986	18.0344.0065	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2,250,000	
5987	18.0345.0066	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1,341,000	
5988	18.0346.0065	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2,250,000	

5989	18.0348.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - ngực (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - ngực (1.5T) [có chất tương phản]	T2	2,250,000	
5990	18.0349.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành (1.5T) [có chất tương phản]	T2	2,250,000	
5991	18.0354.0066	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (1.5T) [không có chất tương phản]		1,341,000	
5992	18.0365.0068	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng (1.5T)	T2	3,238,000	
5993	18.0501.0052	Chụp động mạch não số hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch não số hóa xóa nền (DSA)	T1	5,840,000	
5994	18.0515.0052	Chụp động mạch các loại chọc kim trực tiếp số hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch các loại chọc kim trực tiếp số hóa xóa nền (DSA)	T1	5,840,000	
5995	18.0516.0055	Chụp và can thiệp mạch chủ ngực số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp mạch chủ ngực số hóa xóa nền	P1	9,368,000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angiaseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.

5996	18.0517.0055	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng số hóa xóa nền	P1	9,368,000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cở; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông; vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angiaseal, perclose...) các loại, các cở; bơm áp lực các loại, các cở; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cở; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cở.
5997	18.0530.0058	Chụp nút mạch điều trị ung thư gan (TACE)	Chụp nút mạch điều trị ung thư gan (TACE)	TDB	9,418,000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cất vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chặn đoạn (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angiaseal, perclose...).

5998	18.0553.0057	Chụp và nút phình động mạch não số hóa xóa nền	Chụp và nút phình động mạch não số hóa xóa nền	P1	9,968,000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheath, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
5999	18.0554.0057	Chụp và điều trị phình động mạch não bằng thay đổi dòng chảy số hóa xóa nền	Chụp và điều trị phình động mạch não bằng thay đổi dòng chảy số hóa xóa nền	P1	9,968,000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheath, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).

6000	18.0555.0057	Chụp và nút di dạng thông động tĩnh mạch não số hóa xóa nền	Chụp và nút di dạng thông động tĩnh mạch não số hóa xóa nền	P 1	9,968,000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angiaseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chặn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
6001	18.0556.0057	Chụp và nút thông động mạch cảnh xoang hang số hóa xóa nền	Chụp và nút thông động mạch cảnh xoang hang số hóa xóa nền	TDB	9,968,000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angiaseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chặn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).

6002	18.0557.0057	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch màng cứng số hóa xóa nền	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch màng cứng số hóa xóa nền	P1	9,968,000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angiaseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheath, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
6003	18.0558.0057	Chụp và test nút động mạch não số hóa xóa nền	Chụp và test nút động mạch não số hóa xóa nền	TDB	9,968,000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angiaseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheath, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).

6004	18.0559.0057	Chụp và nút dị dạng mạch tùy số hóa xóa nền	Chụp và nút dị dạng mạch tùy số hóa xóa nền	P1	9,968,000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angiaseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chặn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
6005	18.0560.0057	Chụp và nút động mạch đốt sống số hóa xóa nền	Chụp và nút động mạch đốt sống số hóa xóa nền	TDB	9,968,000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angiaseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chặn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).

6006	18.0562.0057	Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch ngoài sọ (mạch cảnh, đốt sống) số hóa xóa nền	Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch ngoài sọ (mạch cảnh, đốt sống) số hóa xóa nền	P1	9,968,000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angiaseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheath, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
6007	18.0563.0057	Chụp và nong hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền	Chụp và nong hẹp động mạch nội sọ hóa xóa nền	P1	9,968,000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angiaseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheath, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).

6008	18.0564.0057	Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền	Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền	P1	9,968,000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angiaseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chặn đoạn (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
6009	18.0565.0057	Chụp và bơm thuốc tiêu sợi huyết đường động mạch điều trị tắc động mạch não cấp số hóa xóa nền	Chụp và bơm thuốc tiêu sợi huyết đường động mạch điều trị tắc động mạch não cấp số hóa xóa nền	P1	9,968,000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angiaseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chặn đoạn (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).

6010	18.0566.0057	Chụp và can thiệp lấy huyết khối động mạch não số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp lấy huyết khối động mạch não số hóa xóa nền	P1	9,968,000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angiaseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheath, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
6011	18.0567.0057	Chụp và can thiệp các bệnh lý hệ tĩnh mạch não số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp các bệnh lý hệ tĩnh mạch não số hóa xóa nền	P1	9,968,000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angiaseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheath, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
6012	18.0603.0169	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm	T1	1,064,000	
6013	18.0605.0170	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	T1	879,000	
6014	18.0609.0170	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	T1	879,000	
6015	18.0610.0090	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	T1	170,000	
6016	18.0611.0170	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm	T1	879,000	
6017	18.0618.0170	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới hướng dẫn siêu âm	T1	879,000	
6018	18.0619.0090	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	T1	170,000	

6019	18.0620.0087	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	T1	171,000	
6020	18.0622.0085	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	T1	240,000	
6021	18.0623.0082	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	T1	196,000	Áp dụng với trường hợp dùng bơm kim thông thường để chọc hút.
6022	18.0624.0175	Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm	T1	463,000	
6023	18.0625.0087	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	T1	171,000	
6024	18.0626.0608	Chọc ổ dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc ổ dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	825,000	
6025	18.0628.0081	Chọc hút dịch màng tim dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút dịch màng tim dưới hướng dẫn siêu âm	T1	280,000	
6026	18.0629.0166	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	586,000	
6027	18.0630.0087	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	171,000	
6028	18.0632.0165	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	T1	659,000	Chưa bao gồm ống thông.
6029	18.0633.0165	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	659,000	Chưa bao gồm ống thông.
6030	18.0657.0053	Chụp động mạch vành	Chụp động mạch vành	T1	6,218,000	
6031	18.0658.0054	Chụp, nong động mạch vành bằng bóng	Chụp, nong động mạch vành bằng bóng	TDB	7,118,000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dùng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông; các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angiaseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

6032	18.0659.0054	Chụp, nong và đặt stent động mạch vành	Chụp, nong và đặt stent động mạch vành	TDB	7,118,000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angiaseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
6033	18.0669.0391	Đặt máy tạo nhịp	Đặt máy tạo nhịp	TDB	1,879,000	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
6034	18.0703.0001	Siêu âm tại giường	Siêu âm tại giường		58,000	
6035	18.0704.0038	Chụp X-quang số hóa cắt lớp tuyến vú 1 bên (tomosynthesis)	Chụp X-quang số hóa cắt lớp tuyến vú 1 bên (tomosynthesis)		984,000	
6036	20.0002.0374	Nội soi mở thông não thất	Nội soi mở thông não thất	P2	5,201,000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), kẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
6037	20.0008.0932	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	T2	545,000	
6038	20.0010.0990	Nội soi thanh quản ống mềm chắn đoán	Nội soi thanh quản ống mềm chắn đoán	T1	245,000	
6039	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng		116,000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
6040	20.0014.0933	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang		116,000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
6041	20.0029.0130	Nội soi khí - phế quản ống mềm rửa phế quản phế nang chọn lọc	Nội soi khí - phế quản ống mềm rửa phế quản phế nang chọn lọc	T1	793,000	
6042	20.0031.0129	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật [gây mê]	TDB	3,308,000	
6043	20.0031.0132	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật [gây tê]	TDB	2,678,000	
6044	20.0048.0502	Mở thông dạ dày qua nội soi	Mở thông dạ dày qua nội soi	T1	2,745,000	
6045	20.0053.0105	Nội soi đặt bộ stent thực quản, dạ dày, tá tràng, đại tràng, trực tràng	Nội soi đặt bộ stent thực quản, dạ dày, tá tràng, đại tràng, trực tràng	TDB	1,238,000	Chưa bao gồm stent.

6046	20.0054.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tụy	Nội soi mật tụy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tụy	T1	2,718,000	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
6047	20.0059.0140	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	T1	798,000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
6048	20.0063.0142	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	T1	905,000	
6049	20.0066.0143	Nội soi ổ bụng - sinh thiết	Nội soi ổ bụng - sinh thiết	TDB	1,095,000	
6050	20.0067.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	T1	798,000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
6051	20.0070.0500	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	T1	1,743,000	
6052	20.0071.0184	Nội soi đại tràng tiềm cầm máu	Nội soi đại tràng tiềm cầm máu	T1	656,000	Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.
6053	20.0072.0191	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	T2	283,000	
6054	20.0073.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	T1	468,000	
6055	20.0076.0140	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị dẫn tĩnh mạch phình vị	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị dẫn tĩnh mạch phình vị	TDB	798,000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
6056	20.0079.0134	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	T1	493,000	Đã bao gồm chỉ phí Test HP
6057	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	T2	276,000	
6058	20.0081.0137	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma	T2	352,000	
6059	20.0083.0104	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)	TDB	950,000	Chưa bao gồm Sonde JJ.
6060	20.0084.0440	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	TDB	1,345,000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
6061	20.0085.0115	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	TDB	1,010,000	Chưa bao gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire.
6062	20.0087.0152	Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	T1	953,000	
6063	20.0089.0072	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	T1	500,000	
6064	20.0098.0637	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	P2	3,035,000	
6065	20.0102.0724	Nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	P1	1,754,000	
6066	20.0103.0636	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp	P2	4,667,000	
6067	20.0104.0696	Nội soi chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ GEU	Nội soi chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ GEU	P1	5,437,000	
6068	21.0001.1816	Thăm dò điện sinh lý tim	Thăm dò điện sinh lý tim	TDB	2,077,000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ thăm dò điện sinh lý tim.

6069	21.0002.0053	Thông tim chân đoán (dưới DSA)	Thông tim chân đoán (dưới DSA)		1DB	6,218,000
6070	21.0003.1797	Đo vận tốc lan truyền sóng mạch	Đo vận tốc lan truyền sóng mạch		T3	86,000
6071	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)			86,000
6072	21.0005.1774	Thăm dò huyết động bằng swan-ganz	Thăm dò huyết động bằng swan-ganz		TDB	4,587,000
6073	21.0006.1766	Đo áp lực thẩm thấu máu	Đo áp lực thẩm thấu máu			112,000
6074	21.0007.1798	Holter huyết áp	Holter huyết áp		T3	215,000
6075	21.0008.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ		T2	236,000
6076	21.0011.1308	Nghiệm pháp rượu (nghiệm pháp Ethanol)	Nghiệm pháp rượu (nghiệm pháp Ethanol)			31,000
6077	21.0012.1798	Holter điện tâm đồ	Holter điện tâm đồ		T3	215,000
6078	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường			39,000
6079	21.0018.0308	Test giãn phế quản (broncho modilator test)	Test giãn phế quản (broncho modilator test)		T3	190,000
6080	21.0029.1775	Ghi điện cơ	Ghi điện cơ		T3	135,000
6081	21.0032.1775	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh cảm giác	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh cảm giác		T3	135,000
6082	21.0033.1775	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh vận động	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh vận động		T3	135,000
6083	21.0034.1775	Đo điện thế kích thích cảm giác	Đo điện thế kích thích cảm giác		T3	135,000
6084	21.0036.1775	Đo điện thế kích thích vận động	Đo điện thế kích thích vận động		T3	135,000
6085	21.0037.1777	Ghi điện não đồ vi tính	Ghi điện não đồ vi tính			75,000
6086	21.0040.1777	Ghi điện não đồ thông thường	Ghi điện não đồ thông thường			75,000
6087	21.0060.0890	Đo thính lực đơn âm	Đo thính lực đơn âm		T3	49,000
6088	21.0062.0891	Đo thính lực trên ngưỡng	Đo thính lực trên ngưỡng			74,000
6089	21.0064.0885	Đo nhĩ lượng	Đo nhĩ lượng			34,000
6090	21.0065.0887	Đo phản xạ cơ bàn đạp	Đo phản xạ cơ bàn đạp			34,000
6091	21.0066.0886	Đo âm ốc tai (OAE) chẩn đoán	Đo âm ốc tai (OAE) chẩn đoán			69,000
6092	21.0068.0888	Đo sức cản của mũi	Đo sức cản của mũi			101,000
6093	21.0071.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc		T3	145,000
6094	21.0075.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết			77,000
6095	21.0076.0752	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel			68,000
6096	21.0077.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc			46,000
6097	21.0079.0801	Nghiệm pháp phát hiện glocom	Nghiệm pháp phát hiện glocom		T3	130,000
6098	21.0080.0757	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm			31,000
6099	21.0082.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác			80,000
6100	21.0083.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)			33,000
6101	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy			12,000
6102	21.0085.0753	Đo khúc xạ giác mạc Javal	Đo khúc xạ giác mạc Javal			41,000
6103	21.0087.0751	Đo độ lác	Đo độ lác			77,000
6104	21.0088.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị			77,000

6105	21.0090.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc			68,000	
6106	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp			31,000	
6107	21.0106.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo			136,000	
6108	21.0109.1802	Nghiệm pháp kích thích Synacthen nhanh	Nghiệm pháp kích thích Synacthen nhanh	T3		428,000	
6109	21.0110.1802	Nghiệm pháp kích thích Synacthen chậm	Nghiệm pháp kích thích Synacthen chậm	T3		428,000	
6110	21.0111.1805	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp qua đêm	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp qua đêm	T3		301,000	
6111	21.0113.1804	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao qua đêm	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao qua đêm	T3		461,000	
6112	21.0115.1803	Nghiệm pháp nhịn uống	Nghiệm pháp nhịn uống	T3		691,000	
6113	21.0119.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén			166,000	
6114	21.0120.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén			166,000	
6115	21.0121.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén			166,000	
6116	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin			136,000	
6117	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động			68,000	
6118	22.0002.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động			68,000	
6119	22.0003.1351	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công			59,000	
6120	22.0005.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động			43,000	

6121	22.0006.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động		43,000	
6122	22.0008.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động		43,000	
6123	22.0009.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động		43,000	
6124	22.0011.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động		60,000	
6125	22.0012.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động		60,000	
6126	22.0013.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động		110,000	
6127	22.0014.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động		110,000	
6128	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	T3	13,000	
6129	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	T3	52,000	
6130	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)		16,000	
6131	22.0023.1239	Định lượng D-Dimer	Định lượng D-Dimer		272,000	
6132	22.0025.1235	Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/Anti thrombinIII)	Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/Anti thrombinIII)		148,000	0
6133	22.0027.1365	Phát hiện kháng đông ngoại sinh	Phát hiện kháng đông ngoại sinh		87,000	
6134	22.0029.1259	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI [yếu tố IX]		248,000	Giá cho mỗi yếu tố.
6135	22.0030.1255	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V, VII, X	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V, VII, X [yếu tố II hoặc XII]		481,000	Giá cho mỗi yếu tố.
6136	22.0045.1247	Định lượng Protein C toàn phần (Protein C Antigen)	Định lượng Protein C toàn phần (Protein C Antigen)		248,000	0
6137	22.0050.1453	Kháng định kháng đông Lupus (LAC/LA confirm: Lupus Anticoagulant confirm)	Kháng định kháng đông Lupus (LAC/LA confirm: Lupus Anticoagulant confirm)		262,000	
6138	22.0051.1256	Định lượng Anti Xa	Định lượng Anti Xa		272,000	0

6139	22.0052.1309	Nghiệm pháp sinh Thromboplastin (T.G.T: Thromboplastin Generation Test)	Nghiệm pháp sinh Thromboplastin (T.G.T: Thromboplastin Generation Test)		320,000	0
6140	22.0055.1346	Thời gian phục hồi canxi	Thời gian phục hồi canxi		33,000	
6141	22.0057.1253	Định lượng Heparin	Định lượng Heparin		222,000	
6142	22.0077.1233	Định lượng PIVKA (Proteins Induced by Vitamin K Antagonism or Absence)	Định lượng PIVKA (Proteins Induced by Vitamin K Antagonism or Absence)		1,201,000	
6143	22.0079.1515	Định lượng Acid Folic	Định lượng Acid Folic		89,000	
6144	22.0087.1567	Độ bão hòa Transferrin	Độ bão hòa Transferrin		67,000	
6145	22.0088.1571	Định lượng vitamin B12	Định lượng vitamin B12		78,000	
6146	22.0089.1567	Định lượng Transferrin	Định lượng Transferrin		67,000	
6147	22.0102.1341	Sức bền thẩm thấu hồng cầu	Sức bền thẩm thấu hồng cầu		40,000	
6148	22.0116.1514	Định lượng Ferritin	Định lượng Ferritin		84,000	
6149	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	Định lượng sắt huyết thanh		33,000	
6150	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)		39,000	
6151	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)		43,000	
6152	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)		49,000	
6153	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)		70,000	
6154	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)		74,000	
6155	22.0125.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)		74,000	
6156	22.0128.0093	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (sử dụng máy khoan cầm tay)	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (sử dụng máy khoan cầm tay)	T2	2,379,000	
6157	22.0130.0178	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (chưa bao gồm kim sinh thiết một lần)	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (chưa bao gồm kim sinh thiết một lần)	T1	274,000	
6158	22.0131.0179	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (bao gồm kim sinh thiết nhiều lần)	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (bao gồm kim sinh thiết nhiều lần)	T1	1,404,000	Chưa bao gồm kim sinh thiết.
6159	22.0132.0180	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (sử dụng máy khoan cầm tay)	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (sử dụng máy khoan cầm tay)	T1	2,710,000	
6160	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)		28,000	
6161	22.0135.1313	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)		43,000	
6162	22.0136.1363	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	Tìm mảnh vỡ hồng cầu		18,000	
6163	22.0137.1361	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazo	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazo		18,000	
6164	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)		39,000	

6165	22.0139.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)		39,000
6166	22.0140.1360	Tìm giun chỉ trong máu	Tìm giun chỉ trong máu		37,000
6167	22.0141.1343	Tập trung bạch cầu	Tập trung bạch cầu		31,000
6168	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)		24,000
6169	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)		37,000
6170	22.0144.1364	Tìm tế bào Hargraves	Tìm tế bào Hargraves		69,000
6171	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)		44,000
6172	22.0150.1594	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)		44,000
6173	22.0151.1594	Cận Addis	Cận Addis		44,000
6174	22.0152.1609	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công		58,000
6175	22.0153.1610	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động		95,000
6176	22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học		190,000
6177	22.0155.1300	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)		62,000
6178	22.0157.1218	Chụp ảnh màu tế bào qua kính hiển vi	Chụp ảnh màu tế bào qua kính hiển vi		21,000
6179	22.0160.1345	Thế tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Thế tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm		18,000
6180	22.0161.1292	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế		32,000
6181	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)		37,000
6182	22.0166.1414	Xét nghiệm tế bào hạch (hạch đồ)	Xét nghiệm tế bào hạch (hạch đồ)		52,000
6183	22.0241.1276	Xác định kháng nguyên Di ^a của hệ nhóm máu Diago (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Di ^a của hệ nhóm máu Diago (kỹ thuật ống nghiệm)		198,000
6184	22.0256.1233	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)		1,201,000

6185	22.0258.1233	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		1.201,000	
6186	22.0259.1339	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)		99,000	
6187	22.0260.1340	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)		262,000	
6188	22.0261.1340	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		262,000	
6189	22.0262.1408	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22°C, 37°C, kháng globulin người) bằng phương pháp Scangel/Gelcard	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22°C, 37°C, kháng globulin người) bằng phương pháp Scangel/Gelcard		494,000	
6190	22.0264.1293	Hiệu giá kháng thể miễn dịch (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Hiệu giá kháng thể miễn dịch (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)		474,000	
6191	22.0267.1294	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (kỹ thuật ống nghiệm)	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (kỹ thuật ống nghiệm)		43,000	
6192	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)		31,000	
6193	22.0269.1329	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)		73,000	
6194	22.0270.1329	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		73,000	
6195	22.0274.1326	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm)		80,000	
6196	22.0275.1327	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)		80,000	
6197	22.0276.1327	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		80,000	
6198	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)		42,000	

6199	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)		42,000
6200	22.0281.1281	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)		222,000
6201	22.0282.1281	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật Scangel/Gelcard)	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật Scangel/Gelcard)		222,000
6202	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)		42,000
6203	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)		62,000
6204	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu		24,000
6205	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương		22,000
6206	22.0287.1272	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu		49,000
6207	22.0288.1271	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương		31,000
6208	22.0289.1275	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		93,000
6209	22.0290.1275	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)		93,000
6210	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)		33,000
6211	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)		33,000
6212	22.0293.1274	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng công nghệ hồng cầu gắn từ	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng công nghệ hồng cầu gắn từ		55,000
6213	22.0294.1273	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên hệ thống máy tự động hoàn toàn	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên hệ thống máy tự động hoàn toàn		40,000
6214	22.0295.1279	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật ống nghiệm)		186,000
6215	22.0296.1279	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard)	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard)		186,000

6216	22.0300.1371	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)		461,000	
6217	22.0302.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)		87,000	
6218	22.0303.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		87,000	
6219	22.0304.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)		87,000	
6220	22.0305.1307	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)		129,000	
6221	22.0306.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)		87,000	
6222	22.0307.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		87,000	
6223	22.0308.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)		87,000	
6224	22.0309.1305	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)		120,000	
6225	22.0326.1440	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật ELISA		311,000	
6226	22.0328.1440	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật huỳnh quang	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật huỳnh quang		311,000	
6227	22.0342.1225	Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8	Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8		421,000	
6228	22.0347.1439	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)		124,000	
6229	22.0348.1344	Xét nghiệm Đường - Ham	Xét nghiệm Đường - Ham		74,000	
6230	22.0351.1228	Điện di miễn dịch huyết thanh	Điện di miễn dịch huyết thanh		1,046,000	
6231	22.0352.1227	Điện di huyết sắc tố	Điện di huyết sắc tố		381,000	
6232	22.0353.1229	Điện di protein huyết thanh	Điện di protein huyết thanh		400,000	
6233	22.0428.1633	Định lượng virus Cytomegalo (cmV) bằng kỹ thuật Real Time PCR	Định lượng virus Cytomegalo (cmV) bằng kỹ thuật Real Time PCR		771,000	
6234	22.0487.1338	Rửa hồng cầu/tiểu cầu bằng máy ly tâm lạnh	Rửa hồng cầu/tiểu cầu bằng máy ly tâm lạnh		146,000	

6235	22.0499.0163	Kut máu để điều trị	Kut máu để điều trị	1.2	289,000
6236	22.0502.1267	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu]		24,000
6237	22.0502.1268	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [ché phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương]		22,000
6238	22.0570.1238	Định lượng D-Dimer bằng kỹ thuật miễn dịch hóa phát quang	Định lượng D-Dimer bằng kỹ thuật miễn dịch hóa phát quang		546,000
6239	22.0605.1299	Huyết đồ (bảng hệ thống tự động hoàn toàn)	Huyết đồ (bảng hệ thống tự động hoàn toàn)		161,000
6240	22.0607.1314	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm hồng cầu sắt (Nhuộm Perls)	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm hồng cầu sắt (Nhuộm Perls)		37,000
6241	22.0608.1316	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Peroxydase (MPO: Myeloperoxidase)	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Peroxydase (MPO: Myeloperoxidase)		83,000
6242	22.0609.1321	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Sudan đen	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Sudan đen		83,000
6243	22.0610.1315	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Periodic Acide Schiff (PAS)	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Periodic Acide Schiff (PAS)		99,000
6244	22.0624.1328	Phản ứng hòa hợp tiểu cầu (kỹ thuật pha rắn)	Phản ứng hòa hợp tiểu cầu (kỹ thuật pha rắn)		59,000
6245	22.0625.1372	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm)		99,000
6246	22.0629.1717	Xét nghiệm kháng thể kháng lao (phương pháp thấm miễn dịch)	Xét nghiệm kháng thể kháng lao (phương pháp thấm miễn dịch)		321,000
6247	22.0630.1637	Xét nghiệm kháng thể kháng Dengue IgG và IgM (phương pháp thấm miễn dịch)	Xét nghiệm kháng thể kháng Dengue IgG và IgM (phương pháp thấm miễn dịch)		142,000
6248	22.9000.1349	Thời gian đông máu	Thời gian đông máu		13,000
6249	23.0002.1454	Định lượng ACTH (Adrenocorticotrophic hormone) [Máu]	Định lượng ACTH (Adrenocorticotrophic hormone) [Máu]		84,000
6250	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]		22,000
6251	23.0004.1455	Định lượng ADH (Anti Diuretic Hormone) [Máu]	Định lượng ADH (Anti Diuretic Hormone) [Máu]		151,000
6252	23.0006.1497	Định lượng Aldosteron [Máu]	Định lượng Aldosteron [Máu]		543,000
6253	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]		22,000
					Mỗi chất

6254	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]			22,000	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
6255	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]			22,000	Mỗi chất
6256	23.0011.1459	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]			78,000	
6257	23.0014.1460	Định lượng Anti-Tg (Antibody-Thyroglobulin) [Máu]	Định lượng Anti-Tg (Antibody-Thyroglobulin) [Máu]			280,000	
6258	23.0015.1461	Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]	Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]			212,000	
6259	23.0018.1457	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]			95,000	
6260	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]			22,000	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
6261	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]			22,000	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
6262	23.0023.1492	Định lượng Beta Crosslap [Máu]	Định lượng Beta Crosslap [Máu]			144,000	
6263	23.0024.1464	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]			89,000	
6264	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]			22,000	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
6265	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]			22,000	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
6266	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]			22,000	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
6267	23.0028.1466	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu]	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu]			605,000	
6268	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]			13,000	
6269	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]			16,000	Chỉ thanh toán khi định lượng trực tiếp.
6270	23.0031.1473	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]			13,000	

6271	23.0032.1468	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]		144,000	
6272	23.0033.1470	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]		144,000	
6273	23.0034.1469	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]		156,000	
6274	23.0035.1471	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]		139,000	
6275	23.0036.1474	Định lượng Calcitonin [Máu]	Định lượng Calcitonin [Máu]		139,000	
6276	23.0039.1476	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]		89,000	
6277	23.0040.1507	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]		28,000	0
6278	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)		28,000	
6279	23.0042.1482	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]		28,000	
6280	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]		39,000	
6281	23.0044.1478	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]		39,000	
6282	23.0045.1481	Định lượng C-Peptid [Máu]	Định lượng C-Peptid [Máu]		178,000	
6283	23.0046.1480	Định lượng Cortisol (máu)	Định lượng Cortisol (máu)		95,000	
6284	23.0047.1495	Định lượng Cystatine C [Máu]	Định lượng Cystatine C [Máu]		89,000	
6285	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]		56,000	
6286	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)		22,000	Mỗi chất
6287	23.0052.1486	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]		100,000	
6288	23.0054.1239	Định lượng D-Dimer [Máu]	Định lượng D-Dimer [Máu]		272,000	
6289	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]		30,000	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
6290	23.0060.1496	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]		33,000	
6291	23.0061.1513	Định lượng Estradiol [Máu]	Định lượng Estradiol [Máu]		84,000	
6292	23.0062.1511	Định lượng E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol) [Máu]	Định lượng E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol) [Máu]		190,000	
6293	23.0063.1514	Định lượng Ferritin [Máu]	Định lượng Ferritin [Máu]		84,000	
6294	23.0064.1480	Định lượng Fructosamin [Máu]	Định lượng Fructosamin [Máu]		95,000	
6295	23.0065.1517	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]		84,000	
6296	23.0066.1516	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu]	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu]		190,000	

6297	23.0067.1515	Định lượng Folate [Máu]	Định lượng Folate [Máu]			89,000	
6298	23.0068.1561	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]			67,000	
6299	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]			67,000	
6300	23.0072.1244	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]			87,000	
6301	23.0073.1519	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]			168,000	
6302	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]			22,000	Mỗi chất
6303	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]			22,000	Mỗi chất
6304	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]			20,000	
6305	23.0081.1647	Định lượng HBSAg (HBsAg Quantitative) (cmlA/ECLIA) [Máu]	Định lượng HBSAg (HBsAg Quantitative) (cmlA/ECLIA) [Máu]			501,000	
6306	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]			105,000	
6307	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]			28,000	
6308	23.0085.1525	Định lượng HE4 (human epydidymal protein 4) [Máu]	Định lượng HE4 (human epydidymal protein 4) [Máu]			312,000	
6309	23.0086.1526	Định lượng Homocystein [Máu]	Định lượng Homocystein [Máu]			151,000	
6310	23.0098.1529	Định lượng Insulin [Máu]	Định lượng Insulin [Máu]			84,000	
6311	23.0103.1531	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	Xét nghiệm Khí máu [Máu]			224,000	
6312	23.0104.1532	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]			100,000	
6313	23.0109.1536	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	Đo hoạt độ Lipase [Máu]			61,000	
6314	23.0110.1535	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]			84,000	
6315	23.0111.1534	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]			28,000	
6316	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]			28,000	
6317	23.0118.1503	Định lượng Mg [Máu]	Định lượng Mg [Máu]			33,000	
6318	23.0120.1541	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase) [Máu]	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase) [Máu]			200,000	
6319	23.0121.1548	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]			424,000	
6320	23.0122.1508	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]			67,000	
6321	23.0128.1494	Định lượng Phospho (máu)	Định lượng Phospho (máu)			22,000	Mỗi chất
6322	23.0129.1547	Định lượng Pre-albumin [Máu]	Định lượng Pre-albumin [Máu]			100,000	
6323	23.0130.1549	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]			414,000	
6324	23.0131.1552	Định lượng Prolactin [Máu]	Định lượng Prolactin [Máu]			78,000	

6325	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]		22,000	Mỗi chất
6326	23.0136.1248	Định lượng Protein S100 [Máu]	Định lượng Protein S100 [Máu]		248,000	
6327	23.0137.1551	Định lượng Pro-GRP (Pro- Gastrin-Releasing Peptide) [Máu]	Định lượng Pro-GRP (Pro- Gastrin-Releasing Peptide) [Máu]		363,000	
6328	23.0138.1554	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]		89,000	
6329	23.0139.1553	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]		95,000	
6330	23.0140.1555	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon) [Máu]	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon) [Máu]		246,000	
6331	23.0142.1557	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]		39,000	
6332	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]		33,000	
6333	23.0144.1559	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu]	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu]		212,000	
6334	23.0147.1561	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]		67,000	
6335	23.0148.1561	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]		67,000	
6336	23.0151.1563	Định lượng Testosterol [Máu]	Định lượng Testosterol [Máu]		97,000	
6337	23.0154.1565	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]		183,000	
6338	23.0156.1566	Định lượng TRAB (TSH Receptor Antibodies) [Máu]	Định lượng TRAB (TSH Receptor Antibodies) [Máu]		424,000	
6339	23.0157.1567	Định lượng Transferrin [Máu]	Định lượng Transferrin [Máu]		67,000	
6340	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]		28,000	
6341	23.0159.1569	Định lượng Troponin T [Máu]	Định lượng Troponin T [Máu]		78,000	
6342	23.0160.1569	Định lượng Troponin T hs [Máu]	Định lượng Troponin T hs [Máu]		78,000	
6343	23.0161.1569	Định lượng Troponin I [Máu]	Định lượng Troponin I [Máu]		78,000	
6344	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]		61,000	
6345	23.0166.1494	Định lượng Uré máu [Máu]	Định lượng Uré máu [Máu]		22,000	Mỗi chất
6346	23.0169.1571	Định lượng Vitamin B12 [Máu]	Định lượng Vitamin B12 [Máu]		78,000	
6347	23.0170.1546	Định lượng yếu tố tân tạo mạch máu PLGF (Placental Growth Factor) [Máu]	Định lượng yếu tố tân tạo mạch máu PLGF (Placental Growth Factor) [Máu]		761,000	
6348	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]		30,000	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số.
6349	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]		44,000	
6350	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase [niệu]		39,000	
6351	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]		16,000	
6352	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)		25,000	

6353	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)		16,000	
6354	23.0185.1506	Định lượng Đường chấp [niệu]	Định lượng Đường chấp [niệu]		28,000	
6355	23.0186.1582	Định tính Đường chấp [niệu]	Định tính Đường chấp [niệu]		22,000	
6356	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)		14,000	
6357	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]		44,000	
6358	23.0189.1587	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]		44,000	
6359	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]		44,000	
6360	23.0194.1589	Định tính Morphine (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphine (test nhanh) [niệu]		44,000	
6361	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]		44,000	
6362	23.0198.1602	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]		6,000	0
6363	23.0199.1763	Định tính Porphyrin [niệu]	Định tính Porphyrin [niệu]		63,000	
6364	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)		14,000	
6365	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]		22,000	0
6366	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)		16,000	
6367	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)		28,000	
6368	23.0207.1604	Định lượng Cio [dịch não tủy]	Định lượng Cio [dịch não tủy]		23,000	
6369	23.0208.1605	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	Định lượng Glucose [dịch não tủy]		13,000	
6370	23.0209.1606	Phản ứng Pandy [dịch]	Phản ứng Pandy [dịch]		8,000	
6371	23.0210.1607	Định lượng Protein [dịch não tủy]	Định lượng Protein [dịch não tủy]		11,000	
6372	23.0211.1494	Định lượng Albumin [thủy dịch]	Định lượng Albumin [thủy dịch]		22,000	Mỗi chất
6373	23.0212.1494	Định lượng Globulin [thủy dịch]	Định lượng Globulin [thủy dịch]		22,000	Mỗi chất
6374	23.0213.1494	Định lượng Amylase [dịch]	Định lượng Amylase [dịch]		22,000	Mỗi chất
6375	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]		22,000	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
6376	23.0215.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]		28,000	
6377	23.0216.1494	Định lượng Creatinin [dịch]	Định lượng Creatinin [dịch]		22,000	Mỗi chất
6378	23.0217.1605	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]		13,000	
6379	23.0218.1534	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [dịch chọc dò]	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [dịch chọc dò]		28,000	
6380	23.0219.1494	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	Định lượng Protein [dịch chọc dò]		22,000	Mỗi chất
6381	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]	Phản ứng Rivalta [dịch]		8,000	
6382	23.0221.1506	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]		28,000	
6383	23.0222.1596	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò		28,000	
6384	23.0223.1494	Định lượng Urê [dịch]	Định lượng Urê [dịch]		22,000	Mỗi chất

6385	23.0228.1483	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	56,000	
6386	23.0230.1501	Định lượng p2PSA ([2]pro-prostate-specific antigen)	Định lượng p2PSA ([2]pro-prostate-specific antigen)	717,000	
6387	23.0231.1502	Định lượng khả năng gắn sắt chưa bão hòa (UIBC) [máu]	Định lượng khả năng gắn sắt chưa bão hòa (UIBC) [máu]	78,000	
6388	23.0233.1509	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC) [máu]	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC) [máu]	78,000	
6389	23.0235.1422	Định lượng Erythropoietin	Định lượng Erythropoietin	428,000	
6390	23.0235.1512	Định lượng Erythropoietin	Định lượng Erythropoietin	84,000	
6391	23.0244.1544	Phản ứng CRP	Phản ứng CRP	22,000	
6392	23.0250.1574	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)	26,000	
6393	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi	74,000	
6394	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh	261,000	
6395	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	261,000	
6396	24.0004.1716	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	325,000	
6397	24.0005.1716	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động	325,000	
6398	24.0006.1723	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	213,000	
6399	24.0007.1723	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động	213,000	
6400	24.0008.1722	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	201,000	
6401	24.0011.1713	Vi khuẩn kháng định	Vi khuẩn kháng định	501,000	
6402	24.0012.1719	Vi khuẩn định danh PCR	Vi khuẩn định danh PCR	771,000	
6403	24.0016.1712	Vi hệ đường ruột	Vi hệ đường ruột	32,000	
6404	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	74,000	
6405	24.0018.1611	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	71,000	
6406	24.0019.1685	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng	301,000	
6407	24.0021.1693	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	13,000	
6408	24.0028.1682	Mycobacterium tuberculosis định danh và Kháng RMP Xpert	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	720,000	Đã bao gồm test xét nghiệm. Giá tại Thông tư 13/2019/TT-BYT chưa bao gồm test do giai đoạn này đã được Chương trình chống Lao quốc gia hỗ trợ.
6409	24.0029.1681	Mycobacterium tuberculosis đa kháng LPA	Mycobacterium tuberculosis đa kháng LPA	926,000	

6410	24.0030.1688	Mycobacterium tuberculosis siêu kháng LPA	Mycobacterium tuberculosis siêu kháng LPA		1,551,000	
6411	24.0039.1714	Mycobacterium leprae nhuộm soi	Mycobacterium leprae nhuộm soi		74,000	
6412	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi		74,000	
6413	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi		74,000	
6414	24.0045.1716	Vibrio cholerae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Vibrio cholerae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc		325,000	
6415	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi		74,000	
6416	24.0050.1716	Neisseria gonorrhoeae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Neisseria gonorrhoeae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc		325,000	
6417	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi		74,000	
6418	24.0057.1716	Neisseria meningitidis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Neisseria meningitidis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc		325,000	
6419	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh		78,000	
6420	24.0062.1626	Chlamydia Ab miễn dịch bán tự động	Chlamydia Ab miễn dịch bán tự động		194,000	
6421	24.0063.1626	Chlamydia Ab miễn dịch tự động	Chlamydia Ab miễn dịch tự động		194,000	
6422	24.0064.1713	Chlamydia PCR	Chlamydia PCR		501,000	
6423	24.0068.1692	Clostridium nuôi cấy, định danh	Clostridium nuôi cấy, định danh		1,351,000	
6424	24.0069.1628	Clostridium difficile miễn dịch bán tự động	Clostridium difficile miễn dịch bán tự động		851,000	
6425	24.0070.1628	Clostridium difficile miễn dịch tự động	Clostridium difficile miễn dịch tự động		851,000	
6426	24.0072.1714	Helicobacter pylori nhuộm soi	Helicobacter pylori nhuộm soi		74,000	
6427	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh		171,000	Áp dụng với trường hợp người bệnh không nội soi dạ dày hoặc tá tràng.
6428	24.0075.1692	Helicobacter pylori nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Helicobacter pylori nuôi cấy, định danh và kháng thuốc		1,351,000	
6429	24.0076.1717	Helicobacter pylori Ab miễn dịch bán tự động	Helicobacter pylori Ab miễn dịch bán tự động		321,000	
6430	24.0078.1719	Helicobacter pylori Real-time PCR	Helicobacter pylori Real-time PCR		771,000	
6431	24.0080.1675	Leptospira test nhanh	Leptospira test nhanh		151,000	
6432	24.0085.1720	Mycoplasma hominis test nhanh	Mycoplasma hominis test nhanh		261,000	
6433	24.0093.1703	Salmonella Widal	Salmonella Widal		194,000	
6434	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	Streptococcus pyogenes ASO		45,000	
6435	24.0095.1714	Treponema pallidum soi tươi	Treponema pallidum soi tươi		74,000	
6436	24.0096.1714	Treponema pallidum nhuộm soi	Treponema pallidum nhuộm soi		74,000	
6437	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh	Treponema pallidum test nhanh		261,000	
6438	24.0099.1707	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng		95,000	
6439	24.0099.1708	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng		41,000	

6440	24.0100.1709	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng	194,000
6441	24.0100.1710	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng	58,000
6442	24.0103.1720	Ureaplasma urealyticum test nhanh	Ureaplasma urealyticum test nhanh	261,000
6443	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh	261,000
6444	24.0109.1717	Virus Ag miễn dịch bán tự động	Virus Ag miễn dịch bán tự động	321,000
6445	24.0111.1717	Virus Ab miễn dịch bán tự động	Virus Ab miễn dịch bán tự động	321,000
6446	24.0114.1719	Virus PCR	Virus PCR	771,000
6447	24.0115.1719	Virus Real-time PCR	Virus Real-time PCR	771,000
6448	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh	58,000
6449	24.0118.1649	HBsAg miễn dịch bán tự động	HBsAg miễn dịch bán tự động	81,000
6450	24.0119.1649	HBsAg miễn dịch bán tự động	HBsAg miễn dịch bán tự động	81,000
6451	24.0120.1648	HBsAg kháng định	HBsAg kháng định	651,000
6452	24.0121.1647	HBsAg định lượng	HBsAg định lượng	501,000
6453	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh	65,000
6454	24.0123.1620	HBsAb miễn dịch bán tự động	HBsAb miễn dịch bán tự động	78,000
6455	24.0124.1619	HBsAb định lượng	HBsAb định lượng	126,000
6456	24.0125.1614	HBc IgM miễn dịch bán tự động	HBc IgM miễn dịch bán tự động	123,000
6457	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh	65,000
6458	24.0128.1618	HBc total miễn dịch bán tự động	HBc total miễn dịch bán tự động	78,000
6459	24.0130.1645	HBcAg test nhanh	HBcAg test nhanh	65,000
6460	24.0131.1644	HBcAg miễn dịch bán tự động	HBcAg miễn dịch bán tự động	104,000
6461	24.0132.1644	HBcAg miễn dịch bán tự động	HBcAg miễn dịch bán tự động	104,000
6462	24.0133.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh	65,000
6463	24.0134.1615	HBcAb miễn dịch bán tự động	HBcAb miễn dịch bán tự động	104,000
6464	24.0135.1615	HBcAb miễn dịch bán tự động	HBcAb miễn dịch bán tự động	104,000
6465	24.0136.1651	HBV đo tải lượng Real-time PCR	HBV đo tải lượng Real-time PCR	701,000
6466	24.0137.1650	HBV đo tải lượng hệ thống tự động	HBV đo tải lượng hệ thống tự động	1,351,000
6467	24.0140.1718	HBV genotype Real-time PCR	HBV genotype Real-time PCR	1,601,000
6468	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh	58,000
6469	24.0145.1622	HCV Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ab miễn dịch bán tự động	130,000
6470	24.0146.1622	HCV Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ab miễn dịch bán tự động	130,000
6471	24.0147.1622	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	130,000
6472	24.0148.1622	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	130,000
6473	24.0149.1652	HCV Core Ag miễn dịch bán tự động	HCV Core Ag miễn dịch bán tự động	581,000
6474	24.0151.1654	HCV đo tải lượng Real-time PCR	HCV đo tải lượng Real-time PCR	861,000
6475	24.0152.1653	HCV đo tải lượng hệ thống tự động	HCV đo tải lượng hệ thống tự động	1,361,000
6476	24.0153.1718	HCV genotype Real-time PCR	HCV genotype Real-time PCR	1,601,000
6477	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh	130,000
6478	24.0156.1612	HAV IgM miễn dịch bán tự động	HAV IgM miễn dịch bán tự động	116,000
6479	24.0157.1612	HAV IgM miễn dịch bán tự động	HAV IgM miễn dịch bán tự động	116,000
6480	24.0158.1613	HAV total miễn dịch bán tự động	HAV total miễn dịch bán tự động	110,000
6481	24.0159.1613	HAV total miễn dịch bán tự động	HAV total miễn dịch bán tự động	110,000

6482	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh		130,000	
6483	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh		130,000	
6484	24.0165.1660	HEV IgM miễn dịch bán tự động	HEV IgM miễn dịch bán tự động		336,000	
6485	24.0166.1660	HEV IgM miễn dịch tự động	HEV IgM miễn dịch tự động		336,000	
6486	24.0167.1659	HEV IgG miễn dịch bán tự động	HEV IgG miễn dịch bán tự động		336,000	
6487	24.0168.1659	HEV IgG miễn dịch tự động	HEV IgG miễn dịch tự động		336,000	
6488	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh		58,000	
6489	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh		107,000	Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag
6490	24.0171.1617	HIV Ab miễn dịch bán tự động	HIV Ab miễn dịch bán tự động		116,000	
6491	24.0172.1617	HIV Ab miễn dịch tự động	HIV Ab miễn dịch tự động		116,000	
6492	24.0173.1661	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động		142,000	
6493	24.0174.1661	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động		142,000	
6494	24.0175.1663	HIV kháng định (*)	HIV kháng định (*)		201,000	Tinh cho 2 lần tiếp theo.
6495	24.0180.1662	HIV đo tải lượng hệ thống tự động	HIV đo tải lượng hệ thống tự động		979,000	
6496	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh		142,000	
6497	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh		142,000	
6498	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh		261,000	
6499	24.0186.1635	Dengue virus NS1Ag miễn dịch bán tự động	Dengue virus NS1Ag miễn dịch bán tự động		168,000	
6500	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh		142,000	
6501	24.0188.1636	Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động	Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động		168,000	
6502	24.0189.1635	Dengue virus IgG miễn dịch bán tự động	Dengue virus IgG miễn dịch bán tự động		168,000	
6503	24.0191.1719	Dengue virus Real-time PCR	Dengue virus Real-time PCR		771,000	
6504	24.0192.1686	Dengue virus serotype PCR	Dengue virus serotype PCR		851,000	
6505	24.0193.1632	CMV IgM miễn dịch bán tự động	CMV IgM miễn dịch bán tự động		142,000	0
6506	24.0195.1631	CMV IgG miễn dịch bán tự động	CMV IgG miễn dịch bán tự động		123,000	0
6507	24.0223.1719	EBV Real-time PCR	EBV Real-time PCR		771,000	
6508	24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh		125,000	
6509	24.0227.1719	EV71 Real-time PCR	EV71 Real-time PCR		771,000	
6510	24.0230.1719	Enterovirus Real-time PCR	Enterovirus Real-time PCR		771,000	
6511	24.0232.1719	Adenovirus Real-time PCR	Adenovirus Real-time PCR		771,000	
6512	24.0233.1625	BK/JC virus Real-time PCR	BK/JC virus Real-time PCR		495,000	
6513	24.0235.1719	Coronavirus Real-time PCR	Coronavirus Real-time PCR		771,000	
6514	24.0239.1667	HPV Real-time PCR	HPV Real-time PCR		409,000	
6515	24.0240.1718	HPV genotype Real-time PCR	HPV genotype Real-time PCR		1,601,000	
6516	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh		185,000	
6517	24.0244.1670	Influenza virus A, B Real-time PCR (*)	Influenza virus A, B Real-time PCR (*)		1,601,000	
6518	24.0246.1673	JEV IgM miễn dịch bán tự động	JEV IgM miễn dịch bán tự động		463,000	
6519	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh		194,000	

6520	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh	163,000
6521	24.0255.1700	Rubella virus IgM miễn dịch bán tự động	Rubella virus IgM miễn dịch bán tự động	Rubella virus IgM miễn dịch bán tự động	156,000
6522	24.0257.1699	Rubella virus IgG miễn dịch bán tự động	Rubella virus IgG miễn dịch bán tự động	Rubella virus IgG miễn dịch bán tự động	130,000
6523	24.0261.1719	Rubella virus Real-time PCR	Rubella virus Real-time PCR	Rubella virus Real-time PCR	771,000
6524	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	41,000
6525	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh	71,000
6526	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi	45,000
6527	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	45,000
6528	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi	45,000
6529	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung	45,000
6530	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	45,000
6531	24.0270.1720	Cryptosporidium test nhanh	Cryptosporidium test nhanh	Cryptosporidium test nhanh	261,000
6532	24.0272.1717	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch bán tự động	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch bán tự động	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch bán tự động	321,000
6533	24.0274.1717	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động	321,000
6534	24.0275.1717	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch tự động	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch tự động	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch tự động	321,000
6535	24.0276.1717	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động	321,000
6536	24.0277.1717	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch tự động	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch tự động	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch tự động	321,000
6537	24.0278.1717	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động	321,000
6538	24.0279.1717	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch tự động	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch tự động	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch tự động	321,000
6539	24.0280.1717	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động	321,000
6540	24.0281.1703	Entamoeba histolytica(Amip) Ab miễn dịch tự động	Entamoeba histolytica(Amip) Ab miễn dịch tự động	Entamoeba histolytica(Amip) Ab miễn dịch tự động	194,000
6541	24.0282.1703	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động	194,000
6542	24.0283.1703	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch tự động	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch tự động	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch tự động	194,000
6543	24.0284.1674	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	45,000
6544	24.0285.1717	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động	321,000

6545	24.0286.1717	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch tự động	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch tự động		321,000	
6546	24.0287.1717	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch bán tự động	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch bán tự động		321,000	
6547	24.0288.1717	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch tự động	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch tự động		321,000	
6548	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính		35,000	
6549	24.0290.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng		35,000	
6550	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh		261,000	
6551	24.0292.1717	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động		321,000	
6552	24.0293.1717	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch tự động	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch tự động		321,000	
6553	24.0294.1717	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động		321,000	
6554	24.0295.1717	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch tự động	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch tự động		321,000	
6555	24.0296.1717	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động		321,000	
6556	24.0297.1717	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động		321,000	
6557	24.0298.1706	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động		130,000	
6558	24.0299.1706	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động		130,000	
6559	24.0300.1705	Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động	Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động		130,000	
6560	24.0301.1705	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động		130,000	
6561	24.0302.1704	Toxoplasma Avidity	Toxoplasma Avidity		270,000	
6562	24.0303.1717	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch bán tự động	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch bán tự động		321,000	
6563	24.0304.1717	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch tự động	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch tự động		321,000	
6564	24.0305.1674	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi		45,000	
6565	24.0306.1674	Demodex nhuộm soi	Demodex nhuộm soi		45,000	
6566	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi		45,000	
6567	24.0308.1674	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi		45,000	
6568	24.0309.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi		45,000	
6569	24.0310.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi		45,000	

6570	24.0311.1674	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết		45,000
6571	24.0312.1674	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết		45,000
6572	24.0313.1674	Pneumocystis jirovecii nhuộm soi	Pneumocystis jirovecii nhuộm soi		45,000
6573	24.0314.1674	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh		45,000
6574	24.0315.1674	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết		45,000
6575	24.0316.1674	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết		45,000
6576	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi		45,000
6577	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi		45,000
6578	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi		45,000
6579	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh	Vi nấm test nhanh		261,000
6580	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi		45,000
6581	24.0322.1724	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường		261,000
6582	24.0323.1716	Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động		325,000
6583	24.0326.1722	Vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	Vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)		201,000
6584	24.0327.1719	Vi nấm PCR	Vi nấm PCR		771,000
6585	24.0338.1634	Cryptococcus test nhanh	Cryptococcus test nhanh		123,000
6586	24.0353.1719	Vi khuẩn Real-time PCR	Vi khuẩn Real-time PCR		771,000
6587	24.0354.1719	Vi nấm Real-time PCR	Vi nấm Real-time PCR		771,000
6588	24.0360.1727	Xét nghiệm cận dư phân	Xét nghiệm cận dư phân		58,000
6589	25.0007.1758	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	T2	308,000
6590	25.0013.1758	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	T3	308,000
6591	25.0014.1758	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	T3	308,000
6592	25.0015.1758	Chọc hút kim nhỏ các hạch	Chọc hút kim nhỏ các hạch	T3	308,000
6593	25.0016.1730	Chọc hút kim nhỏ mô tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút kim nhỏ mô tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	644,000
6594	25.0018.1758	Chọc hút kim nhỏ các tổn thương hốc mắt	Chọc hút kim nhỏ các tổn thương hốc mắt	T2	308,000
6595	25.0019.1758	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	T3	308,000
6596	25.0020.1735	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim		190,000
6597	25.0021.1735	Tế bào học dịch màng khớp	Tế bào học dịch màng khớp		190,000
6598	25.0022.1735	Tế bào học nước tiểu	Tế bào học nước tiểu		190,000
6599	25.0023.1735	Tế bào học đờm	Tế bào học đờm		190,000
6600	25.0024.1735	Tế bào học dịch chái phế quản	Tế bào học dịch chái phế quản		190,000
6601	25.0025.1735	Tế bào học dịch rửa phế quản	Tế bào học dịch rửa phế quản		190,000

6602	25.0026.1735	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang		190,000	
6603	25.0027.1735	Tế bào học dịch rửa ổ bụng	Tế bào học dịch rửa ổ bụng		190,000	
6604	25.0029.1751	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cổ định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm từ thiết	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cổ định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm từ thiết	T3	388,000	
6605	25.0030.1751	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cổ định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cổ định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết	T3	388,000	
6606	25.0032.1748	Quy trình nhuộm đỏ Congo kiểm (theo Puchtler 1962)	Quy trình nhuộm đỏ Congo kiểm (theo Puchtler 1962)		352,000	
6607	25.0033.1752	Nhuộm lipid trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Dummigan	Nhuộm lipid trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Dummigan		488,000	
6608	25.0034.1752	Nhuộm lipid trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Menschick	Nhuộm lipid trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Menschick		488,000	
6609	25.0035.1753	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff		461,000	
6610	25.0036.1756	Nhuộm xanh alcian	Nhuộm xanh alcian		515,000	
6611	25.0037.1751	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin		388,000	
6612	25.0038.1755	Nhuộm ba màu theo phương Nhuộm 3 màu của Masson (1929)	Nhuộm ba màu theo phương Nhuộm 3 màu của Masson (1929)		452,000	
6613	25.0040.1754	Nhuộm May - Grunwald- Giemsa cho tủy xương	Nhuộm May - Grunwald- Giemsa cho tủy xương		479,000	
6614	25.0049.1750	Nhuộm Grocott	Nhuộm Grocott		434,000	
6615	25.0050.1754	Nhuộm xanh Phổ Perl phát hiện ion sắt	Nhuộm xanh Phổ Perl phát hiện ion sắt		479,000	
6616	25.0052.1750	Nhuộm Fer Colloidal de Hale (cải biên theo Muller và Mowry)	Nhuộm Fer Colloidal de Hale (cải biên theo Muller và Mowry)		434,000	
6617	25.0054.1750	Nhuộm Gomori cho sợi võng	Nhuộm Gomori cho sợi võng		434,000	
6618	25.0055.1754	Nhuộm aldehyde fuchsin cho sợi chun	Nhuộm aldehyde fuchsin cho sợi chun		479,000	
6619	25.0059.1749	Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP	Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP		334,000	
6620	25.0060.1723	Nhuộm HE trên phiến đồ tế bào học	Nhuộm HE trên phiến đồ tế bào học		213,000	
6621	25.0061.1746	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn		510,000	Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bậc Iô kháng nguyên.
6622	25.0067.1754	Nhuộm Shorr	Nhuộm Shorr		479,000	
6623	25.0068.1754	Nhuộm Glycogen theo Best	Nhuộm Glycogen theo Best		479,000	
6624	25.0069.1756	Nhuộm PAS kết hợp xanh Alcian	Nhuộm PAS kết hợp xanh Alcian		515,000	
6625	25.0071.1750	Nhuộm Gomori chỉ phát hiện phosphatase acid	Nhuộm Gomori chỉ phát hiện phosphatase acid		434,000	
6626	25.0072.1752	Nhuộm Mucicarmuin	Nhuộm Mucicarmuin		488,000	

6627	25.0074.1736	Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou	Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou		417,000	
6628	25.0075.1735	Nhuộm Diff - Quick	Nhuộm Diff - Quick		190,000	
6629	25.0077.1735	Nhuộm May Grunwald - Giemsa	Nhuộm May Grunwald - Giemsa		190,000	
6630	25.0078.1745	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep		601,000	
6631	25.0079.1744	Cell bloc (khối tế bào)	Cell bloc (khối tế bào)		271,000	
6632	25.0089.1735	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy		190,000	
6633	25.0090.1757	Xét nghiệm sinh thiết tức thì bằng cắt lạnh	Xét nghiệm sinh thiết tức thì bằng cắt lạnh	T2	633,000	
6634	26.0001.0380	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ	PDB	7,594,000	Chưa bao gồm đỉnh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
6635	26.0002.0381	Phẫu thuật vi phẫu u não thất	Phẫu thuật vi phẫu u não thất	PDB	7,594,000	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
6636	26.0003.0379	Phẫu thuật vi phẫu u não đường giữa	Phẫu thuật vi phẫu u não đường giữa	PDB	8,270,000	Chưa bao gồm miếng vá nhân tạo, ghim, ốc, vít, nẹp, thiết bị cấy ghép, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
6637	26.0004.0387	Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não	Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não	PDB	7,447,000	Chưa bao gồm kẹp mạch máu, miếng vá khuyết sọ, van dẫn lưu, ghim, ốc, vít, nẹp.
6638	26.0005.0979	Phẫu thuật vi phẫu nối ghép thần kinh	Phẫu thuật vi phẫu nối ghép thần kinh	PDB	8,512,000	
6639	26.0016.0388	Phẫu thuật vi phẫu nối lại da đầu	Phẫu thuật vi phẫu nối lại da đầu	PDB	8,105,000	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít.
6640	26.0028.0578	Tạo hình vú bằng vi phẫu thuật sử dụng vật tự do	Tạo hình vú bằng vi phẫu thuật sử dụng vật tự do	PDB	5,663,000	
6641	26.0036.0573	Phẫu thuật tái tạo các tổn khuyết bằng vật vi phẫu	Phẫu thuật tái tạo các tổn khuyết bằng vật vi phẫu	PDB	3,720,000	
6642	26.0037.0573	Phẫu thuật vi phẫu nối dương vật đứt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối dương vật đứt rời	PDB	3,720,000	
6643	26.0039.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại cánh tay/cẳng tay bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại cánh tay/cẳng tay bị cắt rời	PDB	7,094,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đỉnh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.

6655	26.0053.0552	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 10 ngón tay bị cắt rời	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 10 ngón tay bị cắt rời	PDB	7,094,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đỉnh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
6656	26.0056.0552	Tái tạo ngón tay bằng ngón chân có sử dụng vi phẫu	Tái tạo ngón tay bằng ngón chân có sử dụng vi phẫu	PDB	7,094,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đỉnh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
6657	26.0060.0578	Phẫu thuật tái tạo các tổn khuyết bằng vật vi phẫu	Phẫu thuật tái tạo các tổn khuyết bằng vật vi phẫu	PDB	5,663,000	
6658	27.0003.0974	Phẫu thuật nội soi hàm răng trán bướm	Phẫu thuật nội soi hàm răng trán bướm	PDB	9,076,000	
6659	27.0005.0974	Phẫu thuật nội soi nạo sàng trước /sau	Phẫu thuật nội soi nạo sàng trước /sau	P2	9,076,000	
6660	27.0007.0969	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới	P2	4,211,000	
6661	27.0010.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	P2	3,526,000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
6662	27.0012.0974	Phẫu thuật nội soi sào bảo thượng nhĩ (kín /hở)	Phẫu thuật nội soi sào bảo thượng nhĩ (kín /hở)	P1	9,076,000	
6663	27.0018.0972	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	P1	6,353,000	
6664	27.0019.0962	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	PDB	14,151,000	
6665	27.0020.0973	Phẫu thuật nội soi vùng nền sọ	Phẫu thuật nội soi vùng nền sọ	PDB	7,677,000	Chưa bao gồm keo sinh học.
6666	27.0023.0374	Phẫu thuật nội soi lấy máu tụ	Phẫu thuật nội soi lấy máu tụ	PDB	5,201,000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
6667	27.0024.0372	Phẫu thuật bóc bao áp xe não	Phẫu thuật bóc bao áp xe não	PDB	7,667,000	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
6668	27.0042.0357	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp	P1	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
6669	27.0042.0358	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	P1	6,168,000	
6670	27.0043.0357	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp	P1	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
6671	27.0043.0358	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp [có dùng dao siêu âm]	P1	6,168,000	
6672	27.0044.0357	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp	P1	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô

6673	27.0044.0358	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	P1	6,168,000	
6674	27.0045.0357	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp	P1	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
6675	27.0045.0358	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	P1	6,168,000	
6676	27.0046.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp	PDB	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
6677	27.0046.0358	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	PDB	6,168,000	
6678	27.0047.0357	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp	PDB	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
6679	27.0048.0357	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	P1	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
6680	27.0048.0358	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân [có dùng dao siêu âm]	P1	6,168,000	
6681	27.0049.0357	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp	P1	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
6682	27.0049.0358	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc [có dùng dao siêu âm]	P1	6,168,000	
6683	27.0050.0357	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp	P1	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
6684	27.0050.0358	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	P1	6,168,000	
6685	27.0051.0358	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	P1	6,168,000	
6686	27.0052.0357	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	PDB	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
6687	27.0052.0358	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [có dùng dao siêu âm]	PDB	6,168,000	
6688	27.0053.0357	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	PDB	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
6689	27.0053.0358	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [có dùng dao siêu âm]	PDB	6,168,000	
6690	27.0054.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	PDB	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô

6691	27.0054.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bước giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bước giáp đa nhân [có dùng dao siêu âm]	PDB	8,193,000	
6692	27.0055.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bước giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bước giáp đa nhân độc	PDB	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
6693	27.0055.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bước giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bước giáp đa nhân độc [có dùng dao siêu âm]	PDB	8,193,000	
6694	27.0056.0357	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	P1	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
6695	27.0056.0358	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	P1	6,168,000	
6696	27.0057.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	PDB	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
6697	27.0058.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	PDB	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
6698	27.0058.0364	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	PDB	8,302,000	
6699	27.0059.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên trong ung thư	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên trong ung thư	PDB	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
6700	27.0059.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên trong ung thư	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên trong ung thư [có dùng dao siêu âm]	PDB	8,193,000	
6701	27.0060.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ bên trong ung thư	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ bên trong ung thư [có dùng dao siêu âm]	PDB	8,193,000	
6702	27.0072.0973	Phẫu thuật nội soi lấy u	Phẫu thuật nội soi lấy u	PDB	7,677,000	Chưa bao gồm keo sinh học.
6703	27.0075.0125	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi	P1	5,859,000	Đã bao gồm thuốc gây mê
6704	27.0076.0490	Phẫu thuật nội soi cắt u thành ngực	Phẫu thuật nội soi cắt u thành ngực	P1	4,068,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
6705	27.0077.0125	Phẫu thuật nội soi gỡ dính - hút rửa màng phổi trong bệnh lý mũ màng phổi	Phẫu thuật nội soi gỡ dính - hút rửa màng phổi trong bệnh lý mũ màng phổi	P1	5,859,000	Đã bao gồm thuốc gây mê
6706	27.0078.0124	Phẫu thuật nội soi gây dính màng phổi	Phẫu thuật nội soi gây dính màng phổi	P1	5,081,000	Đã bao gồm thuốc gây mê
6707	27.0079.0125	Phẫu thuật nội soi khâu rò ống ngực	Phẫu thuật nội soi khâu rò ống ngực	P1	5,859,000	Đã bao gồm thuốc gây mê
6708	27.0082.0125	Phẫu thuật nội soi cắt - khâu kén khí phổi	Phẫu thuật nội soi cắt - khâu kén khí phổi	P1	5,859,000	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.

6709	27.0083.0452	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm ngực	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm ngực	P1	3,663,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6710	27.0084.0452	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm cổ	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm cổ	P1	3,663,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6711	27.0085.0452	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm thất lưng	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm thất lưng	P1	3,663,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6712	27.0086.0415	Phẫu thuật nội soi bóc vỏ màng phổi	Phẫu thuật nội soi bóc vỏ màng phổi	PDB	7,137,000	
6713	27.0087.0124	Phẫu thuật nội soi điều trị máu đông màng phổi	Phẫu thuật nội soi điều trị máu đông màng phổi	P1	5,081,000	Đã bao gồm thuốc gây mê
6714	27.0088.0124	Phẫu thuật nội soi điều trị ổ cần màng phổi	Phẫu thuật nội soi điều trị ổ cần màng phổi	P1	5,081,000	Đã bao gồm thuốc gây mê
6715	27.0089.0124	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật phổi - màng phổi	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật phổi - màng phổi	P1	5,081,000	Đã bao gồm thuốc gây mê
6716	27.0090.0125	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất nhỏ (< 5 cm)	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất nhỏ (< 5 cm)	P1	5,859,000	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
6717	27.0091.0412	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất lớn (> 5 cm)	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất lớn (> 5 cm)	PDB	10,967,000	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
6718	27.0092.1196	Phẫu thuật nội soi bóc, sinh thiết hạch trung thất	Phẫu thuật nội soi bóc, sinh thiết hạch trung thất	P1	2,434,000	
6719	27.0093.1196	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u chẵn đoán	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u chẵn đoán	P1	2,434,000	
6720	27.0094.0413	Phẫu thuật nội soi cắt một phần thùy phổi, kén - nang phổi	Phẫu thuật nội soi cắt một phần thùy phổi, kén - nang phổi	PDB	9,272,000	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
6721	27.0095.0413	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy phổi	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy phổi	PDB	9,272,000	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
6722	27.0104.1210	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu khoang màng tim	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu khoang màng tim	P1	2,913,000	
6723	27.0132.0445	Phẫu thuật Heller qua nội soi ngực trái	Phẫu thuật Heller qua nội soi ngực trái	P1	6,557,000	
6724	27.0133.0445	Phẫu thuật Heller qua nội soi bụng	Phẫu thuật Heller qua nội soi bụng	P1	6,557,000	
6725	27.0134.0445	Phẫu thuật Heller kết hợp tạo van chống trào ngược qua nội soi bụng	Phẫu thuật Heller kết hợp tạo van chống trào ngược qua nội soi bụng	PDB	6,557,000	
6726	27.0136.0445	Phẫu thuật tạo van chống trào ngược dạ dày - thực quản qua nội soi	Phẫu thuật tạo van chống trào ngược dạ dày - thực quản qua nội soi	P1	6,557,000	
6727	27.0137.0452	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị khe hoành	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị khe hoành	P1	3,663,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6728	27.0140.1196	Phẫu thuật nội soi cổ định dạ dày	Phẫu thuật nội soi cổ định dạ dày	P1	2,434,000	
6729	27.0142.0451	Phẫu thuật nội soi khâu từng dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu từng dạ dày	P1	3,136,000	

6730	27.0143.0457	Phẫu thuật nội soi khâu thắt dạ dày + nối dạ dày - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thắt dạ dày + nối dạ dày - hồng tràng	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6731	27.0144.0451	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	P1	3,136,000	
6732	27.0145.0457	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày + nối dạ dày - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày + nối dạ dày - hồng tràng	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6733	27.0147.0502	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	P2	2,745,000	
6734	27.0148.0452	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X	P1	3,663,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6735	27.0149.0452	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X chọn lọc	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X chọn lọc	P1	3,663,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6736	27.0150.0452	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X siêu chọn lọc	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X siêu chọn lọc	P1	3,663,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6737	27.0151.0450	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày	P1	5,597,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
6738	27.0152.0457	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hồng tràng	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6739	27.0153.0457	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hồng tràng, nối túi mật - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hồng tràng, nối túi mật - hồng tràng	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6740	27.0154.0450	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày không điển hình	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày không điển hình	P1	5,597,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
6741	27.0155.0450	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	P1	5,597,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
6742	27.0156.0450	Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày	P1	5,597,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.

6743	27.0157.0450	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày	PDB	5,597,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
6744	27.0158.0450	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách	PDB	5,597,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
6745	27.0159.0450	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1	PDB	5,597,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
6746	27.0160.0450	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1α	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1α	PDB	5,597,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
6747	27.0161.0450	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1β	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1β	PDB	5,597,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
6748	27.0162.0450	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D2	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D2	PDB	5,597,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
6749	27.0163.0450	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D3	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D3	PDB	5,597,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
6750	27.0164.0450	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + nạo hạch D2	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + nạo hạch D2	PDB	5,597,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
6751	27.0165.0450	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách + nạo hạch D2	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách + nạo hạch D2	PDB	5,597,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
6752	27.0166.1196	Phẫu thuật nội soi khâu túi tràng	Phẫu thuật nội soi khâu túi tràng	P1	2,434,000	
6753	27.0167.1196	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng	P1	2,434,000	
6754	27.0168.0457	Phẫu thuật nội soi khâu túi tràng + nối dạ dày - hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi khâu túi tràng + nối dạ dày - hỗng tràng	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

6755	27.0169.0457	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng + nối dạ dày - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng + nối dạ dày - hồng tràng	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6756	27.0170.0464	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng	PDB	2,917,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
6757	27.0171.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn tá tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn tá tràng	PDB	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6758	27.0172.0464	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	P1	2,917,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
6759	27.0173.1196	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	P1	2,434,000	
6760	27.0174.0457	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6761	27.0175.0459	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	P1	2,815,000	
6762	27.0176.0457	Phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non - ruột non	Phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non - ruột non	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6763	27.0177.0455	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	P1	2,705,000	
6764	27.0178.0455	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	P1	2,705,000	
6765	27.0179.0502	Phẫu thuật nội soi mở hồng tràng ra da	Phẫu thuật nội soi mở hồng tràng ra da	P1	2,745,000	
6766	27.0180.0502	Phẫu thuật nội soi mở hồi tràng ra da	Phẫu thuật nội soi mở hồi tràng ra da	P1	2,745,000	
6767	27.0181.0502	Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật	Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật	P1	2,745,000	
6768	27.0183.0462	Phẫu thuật nội soi tháo lòng ruột và có định manh tràng	Phẫu thuật nội soi tháo lòng ruột và có định manh tràng	P1	4,747,000	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6769	27.0184.0457	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

6770	27.0185.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6771	27.0186.0457	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ ruột non	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ ruột non	PDB	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6772	27.0187.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	P2	2,818,000	
6773	27.0188.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	P2	2,818,000	
6774	27.0189.2039	Phẫu thuật nội soi cắt lại móm ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt lại móm ruột thừa	P1	2,818,000	
6775	27.0190.2039	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	P1	2,818,000	
6776	27.0191.0451	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	P1	3,136,000	
6777	27.0192.0457	Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng	Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6778	27.0193.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6779	27.0194.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải + nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải + nạo vét hạch	PDB	3,781,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
6780	27.0195.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6781	27.0196.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở + nạo vét hạch rộng	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở + nạo vét hạch rộng	PDB	3,781,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
6782	27.0197.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

6783	27.0198.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang + nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang + nạo vét hạch	PDB	3,781,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
6784	27.0199.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6785	27.0200.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái + nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái + nạo vét hạch	PDB	3,781,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
6786	27.0201.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6787	27.0202.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông+ nạo vét hạch	PDB	3,781,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
6788	27.0203.0457	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng	PDB	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6789	27.0204.0463	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng + nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng + nạo vét hạch	PDB	3,781,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
6790	27.0205.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6791	27.0206.0459	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	P1	2,815,000	
6792	27.0207.0459	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	P1	2,815,000	
6793	27.0208.0452	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	P1	3,663,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6794	27.0209.0452	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng + hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng + hậu môn nhân tạo	P1	3,663,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6795	27.0210.0457	Phẫu thuật nội soi nối tắt hồi tràng - đại tràng ngang	Phẫu thuật nội soi nối tắt hồi tràng - đại tràng ngang	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

6796	27.0211.0457	Phẫu thuật nội soi nối tắt đại tràng - đại tràng	Phẫu thuật nội soi nối tắt đại tràng - đại tràng	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6797	27.0212.1196	Phẫu thuật nội soi làm hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi làm hậu môn nhân tạo	P1	2,434,000	
6798	27.0214.0457	Phẫu thuật nội soi đóng hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi đóng hậu môn nhân tạo	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6799	27.0215.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6800	27.0216.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng+ nạo vét hạch	PDB	3,781,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
6801	27.0217.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6802	27.0218.0463	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp+ nạo vét hạch	PDB	3,781,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
6803	27.0219.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn	PDB	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6804	27.0220.0463	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn+ nạo vét hạch+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn+ nạo vét hạch+ nạo vét hạch	PDB	3,781,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
6805	27.0221.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngã bụng và tăng sinh môn	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngã bụng và tăng sinh môn	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6806	27.0222.0463	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngã bụng và tăng sinh môn + nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngã bụng và tăng sinh môn + nạo vét hạch	PDB	3,781,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.

6807	27.0223.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng mõm cắt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng mõm cắt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6808	27.0224.0463	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng mõm cắt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo+ nạo vết hạch	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng mõm cắt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo+ nạo vết hạch	PDB	3,781,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
6809	27.0225.0462	Phẫu thuật nội soi có cổ định trực tràng	Phẫu thuật nội soi có cổ định trực tràng	P1	4,747,000	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6810	27.0226.0462	Phẫu thuật nội soi có cổ định trực tràng + cắt đoạn đại tràng	Phẫu thuật nội soi có cổ định trực tràng + cắt đoạn đại tràng	P1	4,747,000	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6811	27.0227.0459	Phẫu thuật nội soi khâu thùng trực tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thùng trực tràng	P1	2,815,000	
6812	27.0228.0452	Phẫu thuật nội soi khâu thùng trực tràng + hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi khâu thùng trực tràng + hậu môn nhân tạo	P1	3,663,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6813	27.0229.0459	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng	P1	2,815,000	
6814	27.0230.0452	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	P1	3,663,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6815	27.0232.0457	Phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng + tạo hình hậu môn một thì	Phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng + tạo hình hậu môn một thì	PDB	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6816	27.0233.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng trong điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng trong điều trị sa trực tràng	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6817	27.0234.0462	Phẫu thuật nội soi có cổ định trực tràng trong điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi có cổ định trực tràng trong điều trị sa trực tràng	P1	4,747,000	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6818	27.0235.0462	Phẫu thuật nội soi có cổ định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi có cổ định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng	P1	4,747,000	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6819	27.0236.1210	Phẫu thuật nội soi điều trị rò hậu môn	Phẫu thuật nội soi điều trị rò hậu môn	P1	2,913,000	
6820	27.0237.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan phải	Phẫu thuật nội soi cắt gan phải	PDB	6,632,000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.

6821	27.0238.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan trái	Phẫu thuật nội soi cắt gan trái	PDB	6,632,000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
6822	27.0239.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan phân thùy trước	Phẫu thuật nội soi cắt gan phân thùy trước	PDB	6,632,000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
6823	27.0240.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan phân thùy sau	Phẫu thuật nội soi cắt gan phân thùy sau	PDB	6,632,000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
6824	27.0241.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan thùy trái	Phẫu thuật nội soi cắt gan thùy trái	PDB	6,632,000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
6825	27.0242.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan thùy phải	Phẫu thuật nội soi cắt gan thùy phải	PDB	6,632,000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
6826	27.0243.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan trung tâm	Phẫu thuật nội soi cắt gan trung tâm	PDB	6,632,000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
6827	27.0244.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy I	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy I	PDB	6,632,000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
6828	27.0245.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy II	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy II	P1	6,632,000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
6829	27.0246.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy III	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy III	P1	6,632,000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
6830	27.0247.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IV	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IV	PDB	6,632,000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
6831	27.0248.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVA	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVA	PDB	6,632,000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
6832	27.0249.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVB	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVB	PDB	6,632,000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
6833	27.0250.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy V	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy V	PDB	6,632,000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
6834	27.0251.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VI	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VI	P1	6,632,000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.

6835	27.0252.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VII	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VII	PDB	6,632,000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
6836	27.0253.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VIII	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VIII	PDB	6,632,000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
6837	27.0254.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IV-V	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IV-V	PDB	6,632,000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
6838	27.0255.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy V-VI	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy V-VI	PDB	6,632,000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
6839	27.0256.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VII-VIII	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VII-VIII	PDB	6,632,000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
6840	27.0257.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VI-VII-VIII	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VI-VII-VIII	PDB	6,632,000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
6841	27.0258.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan không điển hình	Phẫu thuật nội soi cắt gan không điển hình	PDB	6,632,000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
6842	27.0259.0470	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu vỡ gan	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu vỡ gan	P1	3,781,000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
6843	27.0260.1196	Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang gan	Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang gan	P1	2,434,000	
6844	27.0261.1196	Phẫu thuật nội soi cắt nang gan	Phẫu thuật nội soi cắt nang gan	P1	2,434,000	
6845	27.0263.1196	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan	P1	2,434,000	
6846	27.0264.1196	Phẫu thuật nội soi thất động mạch gan điều trị ung thư gan/vết thương gan	Phẫu thuật nội soi thất động mạch gan điều trị ung thư gan/vết thương gan	P1	2,434,000	
6847	27.0265.0473	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	P1	3,431,000	
6848	27.0266.0476	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật	PDB	4,281,000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
6849	27.0267.0478	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr	P1	3,781,000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
6850	27.0268.0467	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt gan thùy trái	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt gan thùy trái	PDB	6,632,000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
6851	27.0269.0476	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + nối ống mật chủ - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + nối ống mật chủ - hồng tràng	P1	4,281,000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.

6852	27.0270.0476	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi đường mật trong và ngoài gan có dẫn lưu Kehr	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi đường mật trong và ngoài gan có dẫn lưu Kehr	PDB	4,281,000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
6853	27.0271.0479	Phẫu thuật nội soi tán sỏi trong mỏ nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr	Phẫu thuật nội soi tán sỏi trong mỏ nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr	PDB	4,733,000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
6854	27.0272.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở OMC lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở OMC lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	PDB	3,431,000	
6855	27.0273.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	P1	3,431,000	
6856	27.0274.1196	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	P1	2,434,000	
6857	27.0275.0473	Phẫu thuật nội soi nối túi mật - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi nối túi mật - hồng tràng	P1	3,431,000	
6858	27.0276.0477	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung - hồng tràng	PDB	5,057,000	
6859	27.0277.0473	Phẫu thuật nội soi nối ống gan chung- hồng tràng	Phẫu thuật nội soi nối ống gan chung- hồng tràng	P1	3,431,000	
6860	27.0278.0473	Phẫu thuật nội soi nối ống mật chủ - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi nối ống mật chủ - hồng tràng	P1	3,431,000	
6861	27.0279.0478	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật trong đường mật	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật trong đường mật	P1	3,781,000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
6862	27.0280.0470	phẫu thuật nội soi cắt nang đường mật	phẫu thuật nội soi cắt nang đường mật	P1	3,781,000	Chưa bao gồm đầu cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
6863	27.0281.0477	Phẫu thuật nội soi điều trị chảy máu đường mật	Phẫu thuật nội soi điều trị chảy máu đường mật	PDB	5,057,000	
6864	27.0282.0477	Phẫu thuật nội soi cắt u OMC	Phẫu thuật nội soi cắt u OMC	PDB	5,057,000	
6865	27.0283.0473	Phẫu thuật nội soi nối OMC - tá tràng	Phẫu thuật nội soi nối OMC - tá tràng	P1	3,431,000	
6866	27.0285.0483	Phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy	Phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy	PDB	10,787,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
6867	27.0286.0483	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tụy	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tụy	PDB	10,787,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
6868	27.0287.0483	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tụy + cắt lách	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tụy + cắt lách	PDB	10,787,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.

6869	27.0288.0483	Phẫu thuật nội soi cắt thân và đuôi tụy	Phẫu thuật nội soi cắt thân và đuôi tụy	Phẫu thuật nội soi cắt thân và đuôi tụy	PDB	10,787,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
6870	27.0290.0483	Phẫu thuật nội soi cắt u tụy	Phẫu thuật nội soi cắt u tụy	Phẫu thuật nội soi cắt u tụy	P1	10,787,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
6871	27.0292.1196	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy - hồng tràng	P1	2,434,000	
6872	27.0293.1196	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy - dạ dày	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy - dạ dày	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy - dạ dày	P1	2,434,000	
6873	27.0294.1196	Phẫu thuật nội soi cắt lọc tụy hoại tử	Phẫu thuật nội soi cắt lọc tụy hoại tử	Phẫu thuật nội soi cắt lọc tụy hoại tử	P1	2,434,000	
6874	27.0295.1196	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tụy	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tụy	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tụy	P1	2,434,000	
6875	27.0296.1209	Phẫu thuật nội soi Frey điều trị viêm tụy mạn	Phẫu thuật nội soi Frey điều trị viêm tụy mạn	Phẫu thuật nội soi Frey điều trị viêm tụy mạn	PDB	4,343,000	
6876	27.0297.1196	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu nang tụy	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu nang tụy	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu nang tụy	P1	2,434,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
6877	27.0298.0485	Phẫu thuật nội soi cắt lách	Phẫu thuật nội soi cắt lách	Phẫu thuật nội soi cắt lách	P1	4,897,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
6878	27.0299.0485	Phẫu thuật nội soi cắt lách bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt lách bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt lách bán phần	P1	4,897,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
6879	27.0300.1196	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu lách	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu lách	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu lách	P1	2,434,000	
6880	27.0303.0485	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần lách trong chấn thương	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần lách trong chấn thương	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần lách trong chấn thương	P1	4,897,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
6881	27.0304.0490	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột	P1	4,068,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
6882	27.0305.0457	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6883	27.0306.0490	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột	P1	4,068,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.

6884	27.0307.1196	Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo	Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo	P1	2,434,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
6885	27.0309.0450	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày hình ống	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày hình ống	PDB	5,597,000	
6886	27.0310.0457	Phẫu thuật nội soi nối tắt dạ dày - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi nối tắt dạ dày - hồng tràng	PDB	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6887	27.0313.1196	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP)	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP)	P1	2,434,000	Chưa bao gồm tấm lưới nhân tạo.
6888	27.0314.1196	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP)	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP)	P1	2,434,000	Chưa bao gồm tấm lưới nhân tạo.
6889	27.0315.1196	Phẫu thuật nội soi đặt lưới nhân tạo trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi đặt lưới nhân tạo trong ổ bụng	P1	2,434,000	Chưa bao gồm tấm lưới nhân tạo.
6890	27.0316.1196	Phẫu thuật nội soi khâu cơ hoành	Phẫu thuật nội soi khâu cơ hoành	P1	2,434,000	
6891	27.0321.0420	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 1 bên	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 1 bên	PDB	4,596,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6892	27.0322.0420	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 2 bên	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 2 bên	PDB	4,596,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6893	27.0323.0420	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 1 bên	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 1 bên	P1	4,596,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6894	27.0324.0420	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 2 bên	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 2 bên	P1	4,596,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6895	27.0325.0420	Nội soi cắt nang tuyến thượng thận	Nội soi cắt nang tuyến thượng thận	PDB	4,596,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6896	27.0326.0420	Nội soi cắt chòm nang tuyến thượng thận	Nội soi cắt chòm nang tuyến thượng thận	P1	4,596,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6897	27.0327.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	P1	4,781,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6898	27.0328.1196	Phẫu thuật nội soi khâu thùng cơ hoành	Phẫu thuật nội soi khâu thùng cơ hoành	P1	2,434,000	
6899	27.0329.1197	Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng	Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng	P2	1,596,000	
6900	27.0330.1196	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ	P1	2,434,000	
6901	27.0331.1196	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	P1	2,434,000	
6902	27.0332.1196	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	P1	2,434,000	
6903	27.0333.1197	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	P2	1,596,000	
6904	27.0335.1197	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng	P2	1,596,000	

6905	27.0336.1210	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong mổ mở	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong mổ mở	P1	2,913,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6906	27.0339.0419	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ thận phụ	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ thận phụ	P1	4,781,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6907	27.0340.0419	Phẫu thuật nội soi cắt eo thận móng ngựa	Phẫu thuật nội soi cắt eo thận móng ngựa	P1	4,781,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6908	27.0341.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u thận	Phẫu thuật nội soi cắt u thận	P1	4,781,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6909	27.0342.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt thận bán phần	P1	4,781,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6910	27.0343.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận tận gốc	Phẫu thuật nội soi cắt thận tận gốc	PDB	4,781,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6911	27.0344.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản	Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản	P1	4,781,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6912	27.0345.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u thận lành tính	Phẫu thuật nội soi cắt u thận lành tính	P1	4,781,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6913	27.0346.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u thận ác tính	Phẫu thuật nội soi cắt u thận ác tính	PDB	4,781,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6914	27.0347.0420	Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang thận qua phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang thận qua phúc mạc	P2	4,596,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6915	27.0348.0420	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận qua phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận qua phúc mạc	P2	4,596,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6916	27.0349.0420	Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang thận sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang thận sau phúc mạc	P2	4,596,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6917	27.0350.0420	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau phúc mạc	P2	4,596,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6918	27.0353.1196	Phẫu thuật nội soi treo thận để điều trị sa thận	Phẫu thuật nội soi treo thận để điều trị sa thận	P1	2,434,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6919	27.0354.1196	Tán sỏi thận qua da	Tán sỏi thận qua da	P1	2,434,000	Chưa bao gồm sonde JJ.
6920	27.0355.1196	Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser	Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser	P1	2,434,000	Chưa bao gồm sonde JJ và rọ lấy sỏi.
6921	27.0356.0418	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận	P1	4,497,000	
6922	27.0357.0418	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận	P1	4,497,000	
6923	27.0358.1209	Nội soi thận ống mềm tán sỏi thận	Nội soi thận ống mềm tán sỏi thận	PDB	4,343,000	
6924	27.0359.1209	Nội soi thận ống mềm gấp sỏi thận	Nội soi thận ống mềm gấp sỏi thận	PDB	4,343,000	
6925	27.0360.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận và niệu quản do u đường bài xuất	Phẫu thuật nội soi cắt thận và niệu quản do u đường bài xuất	PDB	4,781,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6926	27.0362.0423	Nội soi xẻ hẹp bể thận - niệu quản, mở rộng niệu quản nội soi	Nội soi xẻ hẹp bể thận - niệu quản, mở rộng niệu quản nội soi	P1	3,279,000	
6927	27.0363.0423	Phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản - bể thận	Phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản - bể thận	P1	3,279,000	
6928	27.0365.0418	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	P1	4,497,000	

6929	27.0366.0423	Phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản	Phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản	P1	3,279,000	
6930	27.0367.0436	Nội soi mở rộng niệu quản, nông rộng niệu quản	Nội soi mở rộng niệu quản, nông rộng niệu quản	P2	1,920,000	Chưa bao gồm sonde JJ.
6931	27.0369.0423	Nội soi tạo hình niệu quản sau tĩnh mạch chủ	Nội soi tạo hình niệu quản sau tĩnh mạch chủ	P1	3,279,000	
6932	27.0370.1210	Phẫu thuật nội soi cầm lại niệu quản vào bàng quang	Phẫu thuật nội soi cầm lại niệu quản vào bàng quang	P1	2,913,000	
6933	27.0371.0418	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	P1	4,497,000	
6934	27.0372.1196	Nội soi xẻ lỗ niệu quản lấy sỏi	Nội soi xẻ lỗ niệu quản lấy sỏi	P1	2,434,000	
6935	27.0377.1197	Nội soi xẻ sa lồi lỗ niệu quản	Nội soi xẻ sa lồi lỗ niệu quản	P2	1,596,000	
6936	27.0378.0104	Nội soi nông niệu quản hẹp	Nội soi nông niệu quản hẹp	P1	950,000	Chưa bao gồm Sonde JJ.
6937	27.0379.0440	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản	P1	1,345,000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
6938	27.0380.0418	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gấp sỏi niệu quản	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gấp sỏi niệu quản	P1	4,497,000	
6939	27.0381.0427	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang bán phần	P1	6,443,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6940	27.0383.0426	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	P1	5,030,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6941	27.0384.1197	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang	P2	1,596,000	
6942	27.0385.0426	Nội soi bàng quang cắt u	Nội soi bàng quang cắt u	P1	5,030,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6943	27.0386.0426	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	P1	5,030,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6944	27.0388.1210	Phẫu thuật nội soi treo cổ bàng quang điều trị tiểu không kiểm soát	Phẫu thuật nội soi treo cổ bàng quang điều trị tiểu không kiểm soát	P1	2,913,000	
6945	27.0389.1196	Nội soi xẻ cổ bàng quang điều trị xơ cứng cổ bàng quang	Nội soi xẻ cổ bàng quang điều trị xơ cứng cổ bàng quang	P1	2,434,000	
6946	27.0391.0440	Nội soi bàng quang tán sỏi	Nội soi bàng quang tán sỏi	P2	1,345,000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
6947	27.0392.1197	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng	P1	1,596,000	
6948	27.0393.1196	Nội soi vá rò bàng quang - âm đạo	Nội soi vá rò bàng quang - âm đạo	P1	2,434,000	
6949	27.0395.0433	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt	PDB	4,302,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6950	27.0396.0433	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	P1	4,302,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6951	27.0397.0433	Phẫu thuật nội soi cắt u tiền liệt tuyến triệt căn qua ổ bụng hoặc ngoài phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt u tiền liệt tuyến triệt căn qua ổ bụng hoặc ngoài phúc mạc	PDB	4,302,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6952	27.0398.0423	Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính	Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính	P1	3,279,000	

6953	27.0399.0430	Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser	Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser	P1	3,015,000	Chưa bao gồm dây cấp quang.
6954	27.0400.1210	Nội soi tuyến tiền liệt bằng laser đồng vốn	Nội soi tuyến tiền liệt bằng laser đồng vốn	P1	2,913,000	
6955	27.0402.1210	Nội soi tuyến tiền liệt bằng phương pháp nhiệt	Nội soi tuyến tiền liệt bằng phương pháp nhiệt	P1	2,913,000	
6956	27.0404.1196	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn	P1	2,434,000	
6957	27.0405.1197	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ bụng	P2	1,596,000	
6958	27.0406.1197	Phẫu thuật nội soi thất tĩnh mạch tinh	Phẫu thuật nội soi thất tĩnh mạch tinh	P2	1,596,000	
6959	27.0407.1197	Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo	Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo	P2	1,596,000	
6960	27.0408.1197	Nội soi tán sỏi niệu đạo	Nội soi tán sỏi niệu đạo	P2	1,596,000	
6961	27.0409.1197	Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo	Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo	P2	1,596,000	
6962	27.0412.0702	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	P1	7,279,000	
6963	27.0413.0695	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	P1	5,970,000	
6964	27.0414.1196	Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung	P1	2,434,000	
6965	27.0415.0490	Phẫu thuật nội soi mở vòi trứng lấy khối chứa ngoài tử cung + tạo hình vòi trứng	Phẫu thuật nội soi mở vòi trứng lấy khối chứa ngoài tử cung + tạo hình vòi trứng	P1	4,068,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
6966	27.0417.0697	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	P2	5,395,000	
6967	27.0418.1196	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	P1	2,434,000	
6968	27.0419.0702	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	P1	7,279,000	
6969	27.0421.0687	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	P1	6,548,000	
6970	27.0422.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp	P1	5,990,000	
6971	27.0423.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ	P1	5,990,000	
6972	27.0424.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung	P1	5,990,000	
6973	27.0425.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn	P1	5,990,000	
6974	27.0426.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung vết hạch tiểu khung	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung vết hạch tiểu khung	PDB	6,346,000	
6975	27.0427.0689	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn để lại 2 phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn để lại 2 phần phụ	P1	5,503,000	

6976	27.0428.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + cắt 2 phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + cắt 2 phần phụ	PDB	6,346,000	
6977	27.0429.0690	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở người bệnh GEU	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở người bệnh GEU	P1	6,346,000	
6978	27.0430.0698	Phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục	Phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục	P1	9,585,000	
6979	27.0431.0689	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng	P1	5,503,000	
6980	27.0432.0689	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên người bệnh có thai	P1	5,503,000	
6981	27.0433.0689	Cắt u buồng trứng qua nội soi	Cắt u buồng trứng qua nội soi	P1	5,503,000	
6982	27.0434.0689	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	P1	5,503,000	
6983	27.0436.0690	Cắt u buồng trứng + tử cung qua nội soi	Cắt u buồng trứng + tử cung qua nội soi	PDB	6,346,000	
6984	27.0437.1197	Thông vòi tử cung qua nội soi	Thông vòi tử cung qua nội soi	P2	1,596,000	
6985	27.0451.1196	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp khuỷu	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp khuỷu	P1	2,434,000	Chưa bao gồm lưới bảo (mài), bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít.
6986	27.0454.1196	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm mỏm trên lồi cầu ngoài	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm mỏm trên lồi cầu ngoài	P1	2,434,000	Chưa bao gồm lưới bảo (mài), bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít.
6987	27.0455.1196	Phẫu thuật nội soi giải phóng ống cổ tay	Phẫu thuật nội soi giải phóng ống cổ tay	P1	2,434,000	
6988	27.0456.1196	Phẫu thuật nội soi cắt u hoạt dịch cổ tay	Phẫu thuật nội soi cắt u hoạt dịch cổ tay	P1	2,434,000	
6989	27.0473.1209	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ điều trị gãy xương phạm khớp vùng gối	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ điều trị gãy xương phạm khớp vùng gối	PDB	4,343,000	
6990	27.0479.0542	Phẫu thuật nội soi điều trị khớp gối bằng gân đồng loại (nội soi tái tạo dây chằng chéo trước, chéo sau, mỏm tái tạo dây chằng bên chày, bên mác)	Phẫu thuật nội soi điều trị khớp gối bằng gân đồng loại (nội soi tái tạo dây chằng chéo trước, chéo sau, mỏm tái tạo dây chằng bên chày, bên mác)	PDB	4,594,000	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưới bảo, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
6991	27.0493.1209	Phẫu thuật nội soi lấy vạt: Vạt cơ lưng to; Vạt cơ thẳng bụng; Vạt mạc treo ...	Phẫu thuật nội soi lấy vạt: Vạt cơ lưng to; Vạt cơ thẳng bụng; Vạt mạc treo ...	PDB	4,343,000	
6992	27.0496.1209	Phẫu thuật nội soi lấy vạt: Vạt cơ thon, cơ thẳng đùi, cơ rộng trong ...	Phẫu thuật nội soi lấy vạt: Vạt cơ thon, cơ thẳng đùi, cơ rộng trong ...	PDB	4,343,000	
6993	27.0519.0431	Nội soi cắt đốt u lành tuyến tiền liệt qua đường niệu đạo (TURP)	Nội soi cắt đốt u lành tuyến tiền liệt qua đường niệu đạo (TURP)		3,015,000	
6994	27.0520.0560	Phẫu thuật nội soi tái tạo gân	Phẫu thuật nội soi tái tạo gân		4,594,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, vít, ốc, đầu đốt, bộ dây bơm nước, tay dao điện, dao cắt sụn, lưới bảo, gân sinh học, gân đồng loại.

6995	27.205b.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng + nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng + nạo vét hạch	PDB	3,781,000	Chưa bao gồm máy cắt nội tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
6996	27.208b.0459	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	P1	2,815,000	
6997	28.0003.0573	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật tại chỗ	P1	3,720,000	
6998	28.0004.0573	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật lân cận	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật lân cận	P1	3,720,000	
6999	28.0008.0574	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu [diện tích ≥ 10 cm2]	PDB	4,699,000	
7000	28.0009.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2 cm	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2 cm	P3	771,000	
7001	28.0010.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2 cm trở lên	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2 cm trở lên	P2	771,000	
7002	28.0013.0574	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da móng	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da móng [diện tích ≥ 10 cm2]	P2	4,699,000	
7003	28.0014.0574	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [diện tích ≥ 10 cm2]	P2	4,699,000	
7004	28.0016.1136	Tạo hình khuyết da đầu bằng vật da tại chỗ	Tạo hình khuyết da đầu bằng vật da tại chỗ	P1	5,363,000	
7005	28.0026.0384	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng sụn tự thân	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng sụn tự thân	P1	5,074,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng và khuyết sọ, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đỉnh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cấy máu sinh học.
7006	28.0027.0384	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương tự thân	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương tự thân	P1	5,074,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng và khuyết sọ, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đỉnh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cấy máu sinh học.
7007	28.0029.0384	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng chất liệu nhân tạo	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng chất liệu nhân tạo	P2	5,074,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng và khuyết sọ, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đỉnh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cấy máu sinh học.

7008	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	P3	1,043,000	
7009	28.0035.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	P3	813,000	
7010	28.0084.0583	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời không sử dụng vi phẫu	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời không sử dụng vi phẫu	P2	2,396,000	
7011	28.0107.0573	Phẫu thuật tạo lỗ mũi	Phẫu thuật tạo lỗ mũi	P2	3,720,000	
7012	28.0108.0573	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	P2	3,720,000	
7013	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng môi	Khâu vết thương vùng môi	P3	1,509,000	
7014	28.0111.0575	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	P3	3,044,000	
7015	28.0116.0573	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vật tại chỗ	P1	3,720,000	
7016	28.0133.0587	Phẫu thuật tạo hình sẹo dính mép	Phẫu thuật tạo hình sẹo dính mép	P2	439,000	0
7017	28.0138.0583	Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai đứt rời	Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai đứt rời	P2	2,396,000	0
7018	28.0143.1136	Phẫu thuật tạo hình khuyết ¼ vành tai bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình khuyết ¼ vành tai bằng vật tại chỗ	P2	5,363,000	
7019	28.0155.1136	Phẫu thuật tạo hình dị dạng dài tai bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình dị dạng dài tai bằng vật tại chỗ	P2	5,363,000	
7020	28.0158.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai [gây mê]	P3	1,385,000	0
7021	28.0158.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai [gây tê]	P3	874,000	0
7022	28.0159.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai	P3	771,000	0
7023	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	P3	2,767,000	
7024	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	P3	2,767,000	
7025	28.0176.1076	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	P1	3,493,000	
7026	28.0187.1064	Phẫu thuật chỉnh sửa góc hàm xương hàm dưới	Phẫu thuật chỉnh sửa góc hàm xương hàm dưới	P1	3,828,000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
7027	28.0188.1064	Phẫu thuật chỉnh sửa gò má - cung tiếp	Phẫu thuật chỉnh sửa gò má - cung tiếp	P1	3,828,000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
7028	28.0189.1064	Phẫu thuật cắt chỉnh cằm	Phẫu thuật cắt chỉnh cằm	P1	3,828,000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
7029	28.0190.1064	Phẫu thuật chỉnh sửa thân xương hàm dưới	Phẫu thuật chỉnh sửa thân xương hàm dưới	P1	3,828,000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
7030	28.0200.0573	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da tại chỗ	P2	3,720,000	
7031	28.0201.0573	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da lân cận	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da lân cận	P2	3,720,000	
7032	28.0217.1059	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ	P1	3,488,000	

7033	28.0253.0573	Phẫu thuật thu nhỏ vú phì đại	Phẫu thuật thu nhỏ vú phì đại	P1	3,120,000
7034	28.0264.0653	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	P3	3,135,000
7035	28.0265.0653	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	P3	3,135,000
7036	28.0266.0653	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	P2	3,135,000
7037	28.0267.0653	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid	P2	3,135,000
7038	28.0280.0571	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét ti đề	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét ti đề	P2	3,226,000
7039	28.0281.1126	Phẫu thuật loét ti đề cùng cụt bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật loét ti đề cùng cụt bằng ghép da tự thân	P2	5,449,000
7040	28.0282.1136	Phẫu thuật loét ti đề cùng cụt bằng vật da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật loét ti đề cùng cụt bằng vật da cơ có cuống mạch	P1	5,363,000
7041	28.0283.1136	Phẫu thuật loét ti đề u ngồi bằng vật da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật loét ti đề u ngồi bằng vật da cơ có cuống mạch	P1	5,363,000
7042	28.0284.1136	Phẫu thuật loét ti đề máu chuyển bằng vật da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật loét ti đề máu chuyển bằng vật da cơ có cuống mạch	P1	5,363,000
7043	28.0288.0576	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật	P3	2,767,000
7044	28.0296.0651	Phẫu thuật cắt bỏ âm vật	Phẫu thuật cắt bỏ âm vật	P3	2,892,000
7045	28.0299.0662	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo	P2	2,932,000
7046	28.0315.1126	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay	P2	5,449,000
7047	28.0316.1126	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cẳng tay	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cẳng tay	P2	5,449,000
7048	28.0317.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật tại chỗ	P1	3,720,000
7049	28.0318.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật tại chỗ	P1	3,720,000
7050	28.0319.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật lân cận	P1	3,720,000
7051	28.0320.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật lân cận	P1	3,720,000
7052	28.0323.1126	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	P2	5,449,000
7053	28.0324.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da tại chỗ	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da tại chỗ	P2	3,720,000
7054	28.0325.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da lân cận	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da lân cận	P2	3,720,000

7055	28.0329.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ	P2	3,720,000	
7056	28.0330.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da lân cận	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da lân cận	P2	3,720,000	
7057	28.0331.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da từ xa	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da từ xa	P1	3,720,000	
7058	28.0335.0556	Phẫu thuật gây đứt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	Phẫu thuật gây đứt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	P2	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
7059	28.0337.0559	Nối gân gấp	Nối gân gấp	P2	3,302,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
7060	28.0338.0559	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	P1	3,302,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
7061	28.0340.0559	Nối gân dưới	Nối gân dưới	P1	3,302,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
7062	28.0342.0559	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật [tính 1 gân]	P1	3,302,000	
7063	28.0344.0559	Gỗ dính thần kinh	Gỗ dính thần kinh	P2	3,302,000	
7064	28.0347.0552	Phẫu thuật tái tạo ngón cái bằng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật tái tạo ngón cái bằng kỹ thuật vi phẫu	PDB	7,094,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
7065	28.0348.0552	Phẫu thuật tái tạo ngón trỏ bằng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật tái tạo ngón trỏ bằng kỹ thuật vi phẫu	PDB	7,094,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
7066	28.0350.0552	Chuyển ngón có cuống mạch nuôi	Chuyển ngón có cuống mạch nuôi	PDB	7,094,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
7067	28.0352.1091	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	P3	3,081,000	
7068	28.0363.0573	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vật da tại chỗ	P1	3,720,000	
7069	28.0364.0573	Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng vật tại chỗ	P1	3,720,000	
7070	28.0365.0573	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vật da cơ lân cận	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vật da cơ lân cận	P1	3,720,000	
7071	28.0372.0573	Phẫu thuật sửa sẹo co cổ bàn tay bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật sửa sẹo co cổ bàn tay bằng ghép da tự thân	P2	3,720,000	
7072	28.0373.0574	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng ghép da tự thân	P2	4,699,000	
7073	28.0382.0584	Phẫu thuật ghép móng	Phẫu thuật ghép móng	P3	1,509,000	
7074	28.0385.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuỷu da vùng đùi bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuỷu da vùng đùi bằng ghép da tự thân	P2	4,699,000	

7075	28.0386.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	P2	4,699,000
7076	28.0387.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bàn bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bàn bằng ghép da tự thân	P2	4,699,000
7077	28.0390.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da tại chỗ	P1	3,720,000
7078	28.0391.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da tại chỗ	P1	3,720,000
7079	28.0392.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da tại chỗ	P1	3,720,000
7080	28.0393.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng vật da tại chỗ	P1	3,720,000
7081	28.0394.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da lân cận	P1	3,720,000
7082	28.0395.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da lân cận	P1	3,720,000
7083	28.0396.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da lân cận	P1	3,720,000
7084	28.0397.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da lân cận	P1	3,720,000

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ giá	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Phân Loại PTTT	Giá theo NQ 447	Ghi chú
1	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	T3	39,000	
2	01.0004.0321	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản	T1	185,000	
3	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	T3	25,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
4	01.0007.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	T1	685,000	
5	01.0008.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	T1	1,158,000	
6	01.0009.0098	Đặt catheter động mạch	Đặt catheter động mạch	T1	1,400,000	
7	01.0012.0298	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	T1	885,000	
8	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T1	252,000	
9	01.0019.0004	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	T1	252,000	
10	01.0020.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	T2	58,000	

11	01.0021.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	T2	58,000	
12	01.0023.0097	Thăm dò huyết động theo phương pháp PiCCO	Thăm dò huyết động theo phương pháp PiCCO	TDB	578,000	Chưa bao gồm bộ theo dõi cung liên tục tìm PiCCO (catheter động mạch đùi có đầu nhận cảm biến)
13	01.0025.0004	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM	T1	252,000	
14	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	T2	532,000	
15	01.0033.0391	Đặt máy khử rung tự động	Đặt máy khử rung tự động	T1	1,879,000	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
16	01.0034.0299	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	T1	532,000	
17	01.0036.0192	Tạo nhịp tạm cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	Tạo nhịp tạm cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	T1	1,042,000	
18	01.0040.0081	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	T1	280,000	
19	01.0041.0081	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	T1	280,000	
20	01.0042.0099	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	T1	685,000	
21	01.0048.0290	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hồ tự suy hô hấp cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hồ tự suy hô hấp cấp	PDB	5,655,000	Chưa bao gồm bộ tìm phổi, dây dẫn và canyyn chạy ECMO.
22	01.0048.0291	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hồ tự suy hô hấp cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hồ tự suy hô hấp cấp	PDB	1,665,000	Chưa bao gồm bộ tìm phổi, dây dẫn và canyyn chạy ECMO.
23	01.0048.0292	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hồ tự suy hô hấp cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hồ tự suy hô hấp cấp	PDB	1,596,000	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.
24	01.0048.0293	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hồ tự suy hô hấp cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hồ tự suy hô hấp cấp	PDB	2,697,000	
25	01.0049.0290	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hồ tự suy tuần hoàn cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hồ tự suy tuần hoàn cấp	PDB	5,655,000	Chưa bao gồm bộ tìm phổi, dây dẫn và canyyn chạy ECMO.
26	01.0049.0291	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hồ tự suy tuần hoàn cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hồ tự suy tuần hoàn cấp	PDB	1,665,000	Chưa bao gồm bộ tìm phổi, dây dẫn và canyyn chạy ECMO.
27	01.0049.0292	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hồ tự suy tuần hoàn cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hồ tự suy tuần hoàn cấp	PDB	1,596,000	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.
28	01.0049.0293	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hồ tự suy tuần hoàn cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hồ tự suy tuần hoàn cấp	PDB	2,697,000	

29	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	T3	40,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
30	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	T3	14,000	
31	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	T2	14,000	
32	01.0056.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	T3	373,000	
33	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	T2	248,000	
34	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	T1	600,000	
35	01.0067.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng	TDB	600,000	Chưa bao gồm ống nội khí quản 2 nòng. Trường hợp sử dụng ống nội khí quản 2 nòng thì trừ 19.500 đồng chỉ phí ống nội khí quản thông thường.
36	01.0068.0298	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	T1	885,000	
37	01.0069.0298	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	T1	885,000	
38	01.0070.1888	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)	T1	600,000	Chưa bao gồm ống Hi_low EVAC. Trường hợp sử dụng ống Hi_low EVAC thì trừ 19.500 đồng chỉ phí ống nội khí quản thông thường.
39	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu	P1	759,000	
40	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhĩ gián	Mở khí quản qua màng nhĩ gián	T1	759,000	
41	01.0073.0120	Mở khí quản thường quy	Mở khí quản thường quy	P2	759,000	
42	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngắt thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngắt thở	T1	759,000	
43	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)		64,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
44	01.0077.1888	Thay ống nội khí quản	Thay ống nội khí quản	T1	600,000	
45	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	T3	263,000	
46	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	T2	32,000	
47	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	T3	27,000	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
48	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	T2	27,000	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
49	01.0089.0206	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	T2	263,000	

50	01.0091.0071	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhân giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhân giáp	T1	248,000	
51	01.0092.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu	T1	58,000	
52	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	T1	162,000	
53	01.0094.0111	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	T1	192,000	
54	01.0095.0094	Mở màng phổi cấp cứu	Mở màng phổi cấp cứu	T1	628,000	
55	01.0096.0094	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	T1	628,000	
56	01.0097.0111	Dẫn lưu màng phổi liên tục	Dẫn lưu màng phổi liên tục	T1	192,000	
57	01.0104.0109	Gây dính màng phổi bằng povidone iodine bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	Gây dính màng phổi bằng povidone iodine bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	T1	228,000	Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.
58	01.0105.0109	Gây dính màng phổi bằng tetracyclin bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	Gây dính màng phổi bằng tetracyclin bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	T1	228,000	Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.
59	01.0106.0128	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi khí phế quản cấp cứu	T1	1,508,000	
60	01.0111.0129	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	TDB	3,308,000	
61	01.0112.0128	Bơm rửa phế quản	Bơm rửa phế quản	T1	1,508,000	
62	01.0116.0118	Nội soi bơm rửa phế quản cấp cứu lấy bệnh phẩm ở người bệnh thở máy	Nội soi bơm rửa phế quản cấp cứu lấy bệnh phẩm ở người bệnh thở máy	T1	2,310,000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
63	01.0128.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế]	Thông khí nhân tạo không xâm nhập	T1	625,000	Chưa bao gồm bộ dây máy thở cao tần các loại, các cỡ. Trường hợp sử dụng bộ dây máy thở cao tần thì trừ đi 34.000 đồng chi phí bộ dây máy thở và 5.360 đồng bộ làm ẩm oxy).
64	01.0129.0209	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Bousignac [theo giờ thực tế]	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Bousignac	T1	625,000	
65	01.0130.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP	T1	625,000	
66	01.0131.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [theo giờ thực tế]	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP	T1	625,000	
67	01.0132.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập [theo giờ thực tế]	Thông khí nhân tạo xâm nhập	T1	625,000	
68	01.0133.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV [theo giờ thực tế]	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV	T1	625,000	
69	01.0134.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV [theo giờ thực tế]	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV	T1	625,000	

70	01.0135.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) [theo giờ thực tế]	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV)	T1	625,000	
71	01.0136.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV [theo giờ thực tế]	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV	T1	625,000	
72	01.0137.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV [theo giờ thực tế]	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV	T1	625,000	
73	01.0138.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP	T1	625,000	
74	01.0139.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức APRV [theo giờ thực tế]	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức APRV	T1	625,000	
75	01.0140.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức NAVA [theo giờ thực tế]	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức NAVA	TDB	625,000	
76	01.0141.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức HFO [theo giờ thực tế]	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức HFO	TDB	625,000	
77	01.0142.0209	Thông khí nhân tạo kiểu áp lực thể tích với đích thể tích (VCV+ hay MMV+Assure) [theo giờ thực tế]	Thông khí nhân tạo kiểu áp lực thể tích với đích thể tích (VCV+ hay MMV+Assure)	T1	625,000	
78	01.0143.0209	Thông khí nhân tạo với khí NO [theo giờ thực tế]	Thông khí nhân tạo với khí NO	TDB	625,000	
79	01.0144.0209	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển [theo giờ thực tế]	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	T2	625,000	
80	01.0157.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	T2	58,000	
81	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	T1	532,000	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
82	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	T3	101,000	
83	01.0162.0121	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	T1	405,000	
84	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	T3	101,000	Chưa bao gồm hóa chất.
85	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	T2	230,000	
86	01.0174.0195	Thận nhân tạo cấp cứu	Thận nhân tạo cấp cứu	T1	1,607,000	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
87	01.0175.0196	Thận nhân tạo thường quy	Thận nhân tạo thường quy	T2	588,000	Quả lọc dây máu dùng 6 lần.
88	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	T3	60,000	
89	01.0202.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống	T2	126,000	Chưa bao gồm kim chọc dò.

90	01.0203.1775	Ghi điện cơ cấp cứu	Ghi điện cơ cấp cứu	T2	135,000	
91	01.0207.1777	Ghi điện não đồ cấp cứu	Ghi điện não đồ cấp cứu	T2	75,000	
92	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101,000	
93	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	152,000	
94	01.0220.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	T1	880,000	
95	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	T3	92,000	
96	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	T3	92,000	
97	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	92,000	
98	01.0231.0298	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	T1	885,000	Chưa bao gồm bộ ống thông Blakemore
99	01.0232.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chặn đoán và cầm máu	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chặn đoán và cầm máu	T1	798,000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
100	01.0238.0299	Đo áp lực ổ bụng	Đo áp lực ổ bụng	T2	532,000	
101	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	T2	58,000	
102	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	T2	153,000	
103	01.0242.0175	Rửa màng bụng cấp cứu	Rửa màng bụng cấp cứu	T1	463,000	
104	01.0243.0095	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của siêu âm]	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	T2	729,000	
105	01.0244.0165	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	T1	659,000	Chưa bao gồm ống thông.
106	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chi huy	Hạ thân nhiệt chi huy	T1	2,310,000	Chưa bao gồm: bộ bể khí và hệ thống kết nối (bộ dây truyền dịch ICY hoặc chân hạ nhiệt)
107	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	T3	148,000	
108	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	T3	193,000	
109	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	T3	275,000	
110	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)		16,000	
111	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường		42,000	
112	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường		13,000	
113	01.0286.1531	Đo các chất khí trong máu	Đo các chất khí trong máu		224,000	
114	01.0288.1764	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)		136,000	
115	01.0298.1466	Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay		605,000	
116	01.0299.1239	Định lượng nhanh D-Dimer trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	Định lượng nhanh D-Dimer trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay		272,000	

117	01.0302.1350	Xác định nhanh INR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Xác định nhanh INR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay	43,000	
118	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Khai thông động mạch vành bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị nhồi máu cơ tim cấp	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	58,000	T2
119	01.0322.0097	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc	Khai thông động mạch vành bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị nhồi máu cơ tim cấp	578,000	Chưa bao gồm thuốc tiêu sợi huyết
120	01.0336.0158	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Khai thông mạch não bằng điều trị thuốc tiêu sợi huyết trong nhồi máu não cấp	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc	230,000	Chưa bao gồm hóa chất.
121	01.0346.0097	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Nội soi dạ dày - tá tràng điều trị chảy máu do ổ loét bằng tiêm xơ tại đơn vị hồi sức tích cực	Khai thông mạch não bằng điều trị thuốc tiêu sợi huyết trong nhồi máu não cấp	578,000	Chưa bao gồm thuốc tiêu sợi huyết
122	01.0351.0140	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Nội soi dạ dày - tá tràng điều trị chảy máu do ổ loét bằng tiêm xơ tại đơn vị hồi sức tích cực	Nội soi dạ dày - tá tràng điều trị chảy máu do ổ loét bằng clip đơn vị hồi sức cấp cứu và chống độc	798,000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thất tĩnh mạch thực quản...)
123	01.0352.0140	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Nội soi tiêu hóa cầm máu cấp cứu bằng vòng cao su tại đơn vị hồi sức tích cực	Nội soi tiêu hóa cầm máu cấp cứu bằng vòng cao su tại đơn vị hồi sức tích cực	798,000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thất tĩnh mạch thực quản...)
124	01.0353.0140	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Chọc hút dẫn lưu dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong điều trị viêm tụy cấp	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cầm máu bằng kẹp clip đơn vị hồi sức cấp cứu và chống độc	798,000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thất tĩnh mạch thực quản...)
125	01.0356.0078	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Chọc hút dẫn lưu dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong điều trị viêm tụy cấp	Chọc hút dẫn lưu dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong điều trị viêm tụy cấp	195,000	
126	01.0357.0078	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	195,000	
127	01.0362.0074	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	532,000	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
128	01.0364.1169	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Điều trị thái độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	Điều trị thái độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	172,000	Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân ngoại trú
129	01.0368.1889	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Xử lý mẫu xét nghiệm độc chất	Xử lý mẫu xét nghiệm độc chất	235,000	
130	01.0371.1773	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Xét nghiệm định tính porphobilinogen (PBG) trong nước tiểu	Xét nghiệm định tính porphobilinogen (PBG) trong nước tiểu	87,000	
131	01.0372.1591	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Xét nghiệm định tính porphyrin trong nước tiểu	Xét nghiệm định tính porphyrin trong nước tiểu	50,000	
132	01.0373.1762	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Xét nghiệm định lượng cấp NH3 trong máu	Xét nghiệm định lượng cấp NH3 trong máu	308,000	
133	01.0380.1169	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kê tiền thuốc)	Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kê tiền thuốc)	172,000	Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân ngoại trú
134	01.0386.0097	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Khai thông động mạch phổi bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị tắc mạch phổi cấp	Khai thông động mạch phổi bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị tắc mạch phổi cấp	578,000	Chưa bao gồm thuốc tiêu sợi huyết
135	02.0002.0071	Bơm rửa khoang màng phổi	Bơm rửa khoang màng phổi	Bơm rửa khoang màng phổi	248,000	

136	02.0005.0081	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm	TDB	280,000	
137	02.0006.0088	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	TDB	764,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.
138	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	195,000	
139	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	T3	153,000	
140	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi	T3	162,000	
141	02.0012.0095	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	729,000	
142	02.0013.0096	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	T1	1,251,000	
143	02.0015.0071	Đặt catheter qua màng nhĩ để giải tỏa bệnh phẩm	Đặt catheter qua màng nhĩ để giải tỏa bệnh phẩm	T2	248,000	
144	02.0017.1888	Đặt nội khí quản 2 lồng	Đặt nội khí quản 2 lồng	TDB	600,000	
145	02.0018.1116	Điều trị bằng oxy cao áp	Điều trị bằng oxy cao áp	TDB	285,000	
146	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp		144,000	
147	02.0025.0109	Gây dính màng phổi bằng thuốc/hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	Gây dính màng phổi bằng thuốc/hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	T2	228,000	Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.
148	02.0026.0111	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	T3	192,000	
149	02.0032.0898	Khi dùng thuốc giãn phế quản	Khi dùng thuốc giãn phế quản		27,000	Chưa bao gồm thuốc khi dùng.
150	02.0034.0061	Nong khí quản, phế quản bằng nội soi ống cứng	Nong khí quản, phế quản bằng nội soi ống cứng	TDB	3,918,000	Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị vật.
151	02.0036.0127	Nội soi phế quản dưới gây mê [sinh thiết]	Nội soi phế quản dưới gây mê	TDB	1,808,000	
152	02.0036.0128	Nội soi phế quản dưới gây mê [không sinh thiết]	Nội soi phế quản dưới gây mê	TDB	1,508,000	
153	02.0036.0129	Nội soi phế quản dưới gây mê [lấy dị vật]	Nội soi phế quản dưới gây mê	TDB	3,308,000	
154	02.0038.0125	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi	P2	5,859,000	Đã bao gồm thuốc gây mê
155	02.0039.0124	Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc/hóa chất	Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc/hóa chất	P2	5,081,000	Đã bao gồm thuốc gây mê
156	02.0043.0127	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây mê]	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	T1	1,808,000	
157	02.0043.0131	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây tê]	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	T1	1,204,000	

158	02.0044.0883	Nội soi phế quản ống cứng cắt u trong lòng khí, phế quản bằng điện đông cao tần	Nội soi phế quản ống cứng cắt u trong lòng khí, phế quản bằng điện đông cao tần	TDB	7,740,000	Chưa bao gồm stent.
159	02.0050.0129	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm) [gây mê]	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	TDB	3,308,000	
160	02.0050.0132	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm) [gây tê]	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	TDB	2,678,000	
161	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe		194,000	
162	02.0062.0161	Rửa phổi toàn bộ	Rửa phổi toàn bộ	TDB	8,858,000	Đã bao gồm thuốc gây mê
163	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu		58,000	
164	02.0064.0175	Sinh thiết màng phổi mù	Sinh thiết màng phổi mù	T2	463,000	
165	02.0065.0169	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	1,064,000	
166	02.0066.0171	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	T1	1,972,000	
167	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	T2	263,000	
168	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	T3	32,000	
169	02.0071.0391	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị các rối loạn nhịp chậm	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị các rối loạn nhịp chậm	TDB	1,879,000	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
170	02.0074.0081	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	T1	280,000	
171	02.0075.0081	Chọc dò màng ngoài tim	Chọc dò màng ngoài tim	T1	280,000	
172	02.0076.0081	Dẫn lưu màng ngoài tim	Dẫn lưu màng ngoài tim	T1	280,000	
173	02.0077.0391	Đặt máy tạo nhịp tạm thời với điện cực trong buồng tim	Đặt máy tạo nhịp tạm thời với điện cực trong buồng tim	T1	1,879,000	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
174	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		39,000	
175	02.0093.0319	Gây xơ tĩnh mạch điều trị suy, giãn tĩnh mạch mạn tính	Gây xơ tĩnh mạch điều trị suy, giãn tĩnh mạch mạn tính	T1	677,000	
176	02.0094.0321	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản	T3	185,000	
177	02.0095.1798	Holter điện tâm đồ	Holter điện tâm đồ		215,000	
178	02.0096.1798	Holter huyết áp	Holter huyết áp		215,000	
179	02.0098.0391	Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp	Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp	T1	1,879,000	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
180	02.0100.0069	Lập trình máy tạo nhịp tim	Lập trình máy tạo nhịp tim	T3	89,000	Bảng phương pháp DEXA

						Chưa bao gồm vật tư chuyên dùng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
181	02.0107.0054	Nong màng ngoài tim bằng bóng trong điều trị tràn dịch màng ngoài tim mạn tính	Nong màng ngoài tim bằng bóng trong điều trị tràn dịch màng ngoài tim mạn tính	TDB	7,118,000	
182	02.0109.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	T2	236,000	
183	02.0110.1798	Nghiệm pháp bàn nghiêng	Nghiệm pháp bàn nghiêng	T2	215,000	
184	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin	T2	215,000	
185	02.0112.0004	Siêu âm doppler mạch máu	Siêu âm doppler mạch máu	T3	252,000	
186	02.0113.0004	Siêu âm doppler tim	Siêu âm doppler tim	T3	252,000	
187	02.0114.0006	Siêu âm tim gắng sức (thăm chạy, thuốc)	Siêu âm tim gắng sức (thăm chạy, thuốc)	T2	616,000	
188	02.0115.0005	Siêu âm tim cân âm	Siêu âm tim cân âm	T2	286,000	
189	02.0116.0007	Siêu âm tim 4D	Siêu âm tim 4D	T3	486,000	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
190	02.0117.0008	Siêu âm tim qua thực quản	Siêu âm tim qua thực quản	T2	834,000	
191	02.0118.0009	Siêu âm trong lòng mạch vành (IVUS)	Siêu âm trong lòng mạch vành (IVUS)	TDB	2,068,000	Chưa bao gồm bộ đầu dò siêu âm, bộ dụng cụ đo dự trữ lưu lượng động mạch vành và các dụng cụ để đưa vào lòng mạch.
192	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T3	252,000	
193	02.0120.0192	Sốc điện điều trị rung nhĩ	Sốc điện điều trị rung nhĩ	T1	1,042,000	
194	02.0121.0320	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	T2	365,000	
195	02.0125.0053	Thông tim chẩn đoán (dưới DSA)	Thông tim chẩn đoán (dưới DSA)	T1	6,218,000	
196	02.0126.0053	Thông tim và chụp buồng tim cản quang	Thông tim và chụp buồng tim cản quang	TDB	6,218,000	
197	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	Chọc dò dịch não tủy	T2	126,000	Chưa bao gồm kim chọc dò.
198	02.0132.0274	Điều trị chứng vẹo cổ bằng tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị chứng vẹo cổ bằng tiêm Botulinum Toxin A	T2	1,260,000	Chưa bao gồm thuốc
199	02.0133.0274	Điều trị chứng co thắt nửa mặt bằng tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị chứng co thắt nửa mặt bằng tiêm Botulinum Toxin A	T2	1,260,000	Chưa bao gồm thuốc

200	02.0139.0274	Điều trị chứng giết cơ mi mắt bằng tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị chứng giết cơ mi mắt bằng tiêm Botulinum Toxin A	T2	1,260,000	Chưa bao gồm thuốc
201	02.0144.1775	Ghi điện cơ cấp cứu	Ghi điện cơ cấp cứu		135,000	
202	02.0145.1777	Ghi điện não thường quy	Ghi điện não thường quy		75,000	
203	02.0148.1775	Ghi điện cơ bằng điện cực kim	Ghi điện cơ bằng điện cực kim		135,000	
204	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	T3	14,000	
205	02.0156.0849	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	T3	60,000	
206	02.0159.1775	Test chẩn đoán nhược cơ bằng điện sinh lý	Test chẩn đoán nhược cơ bằng điện sinh lý		135,000	
207	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	T2	148,000	
208	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)		64,000	
209	02.0174.0121	Chọc hút dịch nang thân có tiêm cồn tuyệt đối dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch nang thân có tiêm cồn tuyệt đối dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	405,000	
210	02.0175.0121	Chọc hút dịch quanh thân dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch quanh thân dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	405,000	
211	02.0176.0121	Chọc hút dịch nang thân dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch nang thân dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	405,000	
212	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	T2	126,000	
213	02.0178.0022	Chụp bàng quang chẩn đoán trào ngược bàng quang niệu quản	Chụp bàng quang chẩn đoán trào ngược bàng quang niệu quản		246,000	
214	02.0180.0099	Dẫn lưu dịch quanh thân dưới siêu âm	Dẫn lưu dịch quanh thân dưới siêu âm	T1	685,000	
215	02.0183.0100	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh để lọc máu cấp cứu	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh để lọc máu cấp cứu	T1	1,158,000	
216	02.0184.0102	Đặt catheter hai nòng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu	Đặt catheter hai nòng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu	T1	6,906,000	
217	02.0185.0101	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch cảnh trong để lọc máu	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch cảnh trong để lọc máu	T2	1,158,000	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
218	02.0186.0101	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch dưới đòn để lọc máu	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch dưới đòn để lọc máu	T2	1,158,000	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
219	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	T3	101,000	
220	02.0190.0104	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)	TDB	950,000	Chưa bao gồm Sonde JJ.
221	02.0200.1782	Đo áp lực thẩm thấu niệu	Đo áp lực thẩm thấu niệu		35,000	
222	02.0201.0155	Kỹ thuật tạo đường hầm trên cầu nối (AVF) để sử dụng kim đầu tù trong lọc máu (kỹ thuật Button hole)	Kỹ thuật tạo đường hầm trên cầu nối (AVF) để sử dụng kim đầu tù trong lọc máu (kỹ thuật Button hole)	T2	1,176,000	
223	02.0202.0115	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	TDB	1,010,000	Chưa bao gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire.
224	02.0203.0116	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	T1	595,000	

225	02.0204.0116	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)	T1	595,000	
226	02.0206.0117	Lọc màng bụng liên tục bằng máy	Lọc màng bụng liên tục bằng máy	T1	1,030,000	
227	02.0211.0156	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	T2	273,000	
228	02.0212.0150	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	T1	575,000	
229	02.0213.0148	Nội soi niệu quản chẩn đoán	Nội soi niệu quản chẩn đoán	T1	975,000	Chưa bao gồm sonde JJ.
230	02.0214.0072	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể	T1	500,000	
231	02.0215.0149	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm	T1	720,000	
232	02.0216.0152	Nội soi bàng quang gấp đi vật bàng quang	Nội soi bàng quang gấp đi vật bàng quang	T1	953,000	
233	02.0217.0183	Nội soi đặt catheter bàng quang niệu quản để chụp UPR	Nội soi đặt catheter bàng quang niệu quản để chụp UPR	T1	695,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
234	02.0218.0152	Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu cục	Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu cục	T1	953,000	
235	02.0219.0150	Nội soi bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Nội soi bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	T1	575,000	Chưa bao gồm hóa chất
236	02.0220.0440	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	TDB	1,345,000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
237	02.0221.0150	Nội soi bàng quang	Nội soi bàng quang	T1	575,000	
238	02.0222.0152	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	T1	953,000	
239	02.0223.0155	Nội thông động - tĩnh mạch	Nội thông động - tĩnh mạch	T1	1,176,000	
240	02.0224.0153	Nội thông động - tĩnh mạch có dịch chuyển mạch	Nội thông động - tĩnh mạch có dịch chuyển mạch	T1	1,376,000	
241	02.0227.0164	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da		194,000	
242	02.0228.0164	Rút sonde dẫn lưu tự dịch - máu quanh thận	Rút sonde dẫn lưu tự dịch - máu quanh thận		194,000	
243	02.0229.0152	Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang	Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang		953,000	
244	02.0230.0152	Rút sonde modelage qua đường nội soi bàng quang	Rút sonde modelage qua đường nội soi bàng quang		953,000	
245	02.0231.0164	Rút catheter đường hầm	Rút catheter đường hầm		194,000	
246	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	T2	230,000	Chưa bao gồm hóa chất.
247	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang	T3	230,000	Chưa bao gồm hóa chất.
248	02.0238.0439	Tán sỏi ngoài cơ thể định vị bằng X-quang hoặc siêu âm	Tán sỏi ngoài cơ thể định vị bằng X-quang hoặc siêu âm	T1	2,454,000	
249	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	T3	153,000	
250	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	T3	153,000	
251	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	T3	195,000	
252	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101,000	
253	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	92,000	
254	02.0252.0502	Mở thông dạ dày bằng nội soi	Mở thông dạ dày bằng nội soi	TDB	2,745,000	

255	02.0253.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	T1	276,000	
256	02.0255.0319	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi	T1	677,000	
257	02.0256.0139	Nội soi thực tràng ống mềm	Nội soi thực tràng ống mềm	T3	215,000	
258	02.0257.0139	Nội soi thực tràng ống mềm cấp cứu	Nội soi thực tràng ống mềm cấp cứu	T3	215,000	
259	02.0259.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	T1	352,000	
260	02.0261.0319	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	T1	677,000	
261	02.0262.0136	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	T1	468,000	
262	02.0264.0140	Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch thực quản	Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch thực quản	T1	798,000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
263	02.0265.0140	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su	T1	798,000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
264	02.0266.0157	Nội soi can thiệp - nong thực quản bằng bóng	Nội soi can thiệp - nong thực quản bằng bóng	T1	2,373,000	Chưa bao gồm bóng nong thực quản
265	02.0267.0140	Nội soi can thiệp - cắt gấp bã thức ăn dạ dày	Nội soi can thiệp - cắt gấp bã thức ăn dạ dày	T1	798,000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
266	02.0271.0140	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	T1	798,000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
267	02.0272.2044	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	T2	317,000	
268	02.0273.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	T2	283,000	
269	02.0275.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - lấy sỏi đường, giun đường mật	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - lấy sỏi đường, giun đường mật	TDB	2,718,000	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
270	02.0277.0502	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày	T1	2,745,000	Chưa bao gồm bộ mở thông dạ dày qua da
271	02.0285.0140	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu	TDB	798,000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
272	02.0288.0142	Nội soi ổ bụng	Nội soi ổ bụng	T1	905,000	
273	02.0289.0143	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	TDB	1,095,000	
274	02.0290.0500	Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu hóa	TDB	1,743,000	

275	02.0292.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thất trí bằng vòng cao su	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thất trí bằng vòng cao su	T2	283,000	
276	02.0293.0138	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	T2	323,000	
277	02.0294.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	T1	352,000	
278	02.0295.0498	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	T1	1,108,000	
279	02.0296.0500	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp	TDB	1,743,000	
280	02.0297.0506	Nội soi hậu môn ống cứng	Nội soi hậu môn ống cứng	T3	169,000	
281	02.0298.0140	Nội soi can thiệp - tiêm chất keo búi giãn tĩnh mạch phình vị	Nội soi can thiệp - tiêm chất keo búi giãn tĩnh mạch phình vị	TDB	798,000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thất tĩnh mạch thực quản...)
282	02.0304.0134	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	T1	493,000	Đã bao gồm chi phí Test HP
283	02.0305.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	T2	276,000	
284	02.0306.0137	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	T2	352,000	
285	02.0307.0136	Nội soi đại tràng sigma ở có sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma ở có sinh thiết	T2	468,000	
286	02.0308.0139	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	T3	215,000	
287	02.0309.0138	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	T3	323,000	
288	02.0310.0506	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	T3	169,000	
289	02.0311.0139	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	T3	215,000	
290	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T3	152,000	
291	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng		58,000	
292	02.0315.0004	Siêu âm doppler mạch máu khối u gan	Siêu âm doppler mạch máu khối u gan		252,000	
293	02.0316.0004	Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng	Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng		252,000	
294	02.0317.0165	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	T1	659,000	Chưa bao gồm ống thông.
295	02.0318.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan	T1	586,000	
296	02.0319.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, khối u ổ bụng bằng kim nhỏ	Siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, khối u ổ bụng bằng kim nhỏ	T1	586,000	0

297	02.0320.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút và tiêm thuốc điều trị nang gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút và tiêm thuốc điều trị nang gan	T1	586,000	
298	02.0322.0078	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	T2	195,000	
299	02.0325.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút mù ổ áp xe gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút mù ổ áp xe gan	T1	586,000	
300	02.0326.0165	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe gan	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe gan	T1	659,000	Chưa bao gồm ống thông.
301	02.0329.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang giả tụy	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang giả tụy	T1	586,000	
302	02.0330.0166	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu nang giả tụy	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu nang giả tụy	T1	586,000	
303	02.0331.0063	Siêu âm can thiệp - điều trị sỏi cao tần khối ung thư gan bằng kim chùm Leveen	Siêu âm can thiệp - điều trị sỏi cao tần khối ung thư gan bằng kim chùm Leveen	TDB	1,376,000	Chưa bao gồm kim đốt sỏi cao tần và dây dẫn tín hiệu.
304	02.0333.0078	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	T1	195,000	
305	02.0334.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	T1	586,000	0
306	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân		71,000	
307	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	T3	92,000	
308	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92,000	
309	02.0340.0086	Chọc hút tế bào cơ bàng kim nhỏ	Chọc hút tế bào cơ bàng kim nhỏ	T3	126,000	
310	02.0341.0086	Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ	Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ	T3	126,000	
311	02.0342.0086	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	T3	126,000	
312	02.0343.0087	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	171,000	
313	02.0344.0087	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	171,000	
314	02.0345.0087	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	171,000	
315	02.0346.0087	Chọc hút tế bào xương dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào xương dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	171,000	
316	02.0347.0087	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	171,000	
317	02.0348.1289	Đo độ nhớt dịch khớp	Đo độ nhớt dịch khớp		55,000	
318	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối	T3	129,000	
319	02.0350.0113	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144,000	
320	02.0351.0112	Hút dịch khớp háng	Hút dịch khớp háng	T3	129,000	

321	02.0352.0113	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144,000	
322	02.0353.0112	Hút dịch khớp khuỷu	Hút dịch khớp khuỷu	T3	129,000	
323	02.0354.0113	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144,000	
324	02.0355.0112	Hút dịch khớp cổ chân	Hút dịch khớp cổ chân	T3	129,000	
325	02.0356.0113	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144,000	
326	02.0357.0112	Hút dịch khớp cổ tay	Hút dịch khớp cổ tay	T3	129,000	
327	02.0358.0113	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144,000	
328	02.0359.0112	Hút dịch khớp vai	Hút dịch khớp vai	T3	129,000	
329	02.0360.0113	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144,000	
330	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	Hút nang bao hoạt dịch	T3	129,000	
331	02.0362.0113	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144,000	
332	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	T3	126,000	
333	02.0364.0087	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	171,000	
334	02.0369.0185	Nội soi khớp vai chẩn đoán (có sinh thiết)	Nội soi khớp vai chẩn đoán (có sinh thiết)	T1	538,000	
335	02.0373.0001	Siêu âm khớp (một vị trí)	Siêu âm khớp (một vị trí)		58,000	
336	02.0374.0001	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Siêu âm phần mềm (một vị trí)		58,000	
337	02.0376.0168	Sinh thiết phần mềm bằng súng dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết phần mềm bằng súng dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	138,000	
338	02.0377.0170	Sinh thiết phần mềm bằng kim bắn dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết phần mềm bằng kim bắn dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	879,000	
339	02.0381.0213	Tiêm khớp gối	Tiêm khớp gối	T3	104,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
340	02.0382.0213	Tiêm khớp háng	Tiêm khớp háng	T3	104,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
341	02.0383.0213	Tiêm khớp cổ chân	Tiêm khớp cổ chân	T3	104,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
342	02.0384.0213	Tiêm khớp bàn ngón chân	Tiêm khớp bàn ngón chân	T3	104,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
343	02.0385.0213	Tiêm khớp cổ tay	Tiêm khớp cổ tay	T3	104,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
344	02.0386.0213	Tiêm khớp bàn ngón tay	Tiêm khớp bàn ngón tay	T3	104,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
345	02.0387.0213	Tiêm khớp đốt ngón tay	Tiêm khớp đốt ngón tay	T3	104,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
346	02.0388.0213	Tiêm khớp khuỷu tay	Tiêm khớp khuỷu tay	T3	104,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
347	02.0389.0213	Tiêm khớp vai	Tiêm khớp vai	T3	104,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
348	02.0390.0213	Tiêm khớp ức đòn	Tiêm khớp ức đòn	T3	104,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
349	02.0391.0213	Tiêm khớp ức - sườn	Tiêm khớp ức - sườn	T3	104,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
350	02.0392.0213	Tiêm khớp đòn - cùng vai	Tiêm khớp đòn - cùng vai	T3	104,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
351	02.0393.0213	Tiêm khớp thái dương hàm	Tiêm khớp thái dương hàm	T2	104,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
352	02.0394.0320	Tiêm ngoài màng cứng	Tiêm ngoài màng cứng	T2	365,000	
353	02.0395.0213	Tiêm khớp cùng chậu	Tiêm khớp cùng chậu	T2	104,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.

354	02.0396.0213	Tiêm điểm bám gân móm trâm quay (móm trâm trụ)	Tiêm điểm bám gân móm trâm quay (lõi cầu ngoài) xương cánh tay	T3	104,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
355	02.0397.0213	Tiêm điểm bám gân móm trâm quay (lõi cầu ngoài) xương cánh tay	Tiêm điểm bám gân móm trâm quay (lõi cầu ngoài) xương cánh tay	T3	104,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
356	02.0398.0213	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	T3	104,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
357	02.0399.0213	Tiêm hội chứng DeQuervain	Tiêm hội chứng DeQuervain	T3	104,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
358	02.0400.0213	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	T3	104,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
359	02.0401.0213	Tiêm gân gấp ngón tay	Tiêm gân gấp ngón tay	T3	104,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
360	02.0402.0213	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	T3	104,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
361	02.0403.0213	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	T3	104,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
362	02.0404.0213	Tiêm điểm bám gân móm cùng vai	Tiêm điểm bám gân móm cùng vai	T3	104,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
363	02.0405.0213	Tiêm điểm bám gân móm trâm quay (trâm trụ)	Tiêm điểm bám gân móm trâm quay (trâm trụ)	T3	104,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
364	02.0406.0213	Tiêm gân gót	Tiêm gân gót	T3	104,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
365	02.0407.0213	Tiêm cân gan chân	Tiêm cân gan chân	T3	104,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
366	02.0408.0213	Tiêm cạnh cột sống cổ	Tiêm cạnh cột sống cổ	T2	104,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
367	02.0409.0213	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	T2	104,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
368	02.0410.0213	Tiêm cạnh cột sống ngực	Tiêm cạnh cột sống ngực	T2	104,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
369	02.0411.0214	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
370	02.0412.0214	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
371	02.0413.0214	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
372	02.0414.0214	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
373	02.0415.0214	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
374	02.0416.0214	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
375	02.0417.0214	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
376	02.0418.0214	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
377	02.0419.0214	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
378	02.0420.0214	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
379	02.0421.0214	Tiêm khớp ức - sườn dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp ức - sườn dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
380	02.0422.0214	Tiêm khớp đòn - cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp đòn - cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.

381	02.0423.0214	Tiêm khớp thái dương hàm dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp thái dương hàm dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
382	02.0424.0214	Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
383	02.0425.0214	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
384	02.0426.0214	Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
385	02.0427.0214	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
386	02.0428.0214	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
387	02.0429.0214	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
388	02.0431.1289	Xét nghiệm Mucin test	Xét nghiệm Mucin test		55,000	
389	02.0432.0078	Chọc hút màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	195,000	
390	02.0437.0053	Chụp động mạch vành	Chụp động mạch vành	T1	6,218,000	
391	02.0451.1798	Theo dõi điện tim bằng máy ghi biến cổ (Event Recorder)	Theo dõi điện tim bằng máy ghi biến cổ (Event Recorder)	T1	215,000	
392	02.0452.0391	Cây máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 1 buồng	Cây máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 1 buồng	TDB	1,879,000	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
393	02.0453.0391	Cây máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 2 buồng	Cây máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 2 buồng	TDB	1,879,000	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
394	02.0454.0391	Cây máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 3 buồng	Cây máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 3 buồng	TDB	1,879,000	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
395	02.0470.0274	Điều trị chứng co cứng gấp bàn chân (Plantar Flexion Spasm) sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị chứng co cứng gấp bàn chân (Plantar Flexion Spasm) sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	T2	1,260,000	Chưa bao gồm thuốc
396	02.0471.0274	Điều trị chứng co cứng chi trên sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị chứng co cứng chi trên sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	T2	1,260,000	Chưa bao gồm thuốc
397	02.0472.0274	Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer's cramp) type 1 bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer's cramp) type 1 bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	T2	1,260,000	Chưa bao gồm thuốc
398	02.0473.0274	Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer's cramp) type 2 bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer's cramp) type 2 bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	T2	1,260,000	Chưa bao gồm thuốc
399	02.0475.1775	Ghi điện cơ điện thế kích thích cảm giác thần thể	Ghi điện cơ điện thế kích thích cảm giác thần thể		135,000	

400	02.0478.1775	Phân xạ nhằm mắt và đo tốc độ dẫn truyền vận động của dây thần kinh VII ngoại biên	Phân xạ nhằm mắt và đo tốc độ dẫn truyền vận động của dây thần kinh VII ngoại biên	T2	135,000	
401	02.0479.0264	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não	T2	144,000	
402	02.0492.0147	Nội soi bàng quang có gây mê	Nội soi bàng quang có gây mê	T2	911,000	
403	02.0506.0499	Đặt dẫn lưu đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C-ARM	Đặt dẫn lưu đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C-ARM	T1	2,125,000	Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire.
404	02.0510.0213	Tiêm nội khớp: acid hyaluronic	Tiêm nội khớp: acid hyaluronic	T3	104,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
405	02.0514.0112	Lấy xét nghiệm tế bào học dịch khớp	Lấy xét nghiệm tế bào học dịch khớp	T3	129,000	
406	02.0519.0173	Sinh thiết phần mềm bằng phương pháp sinh thiết mở	Sinh thiết phần mềm bằng phương pháp sinh thiết mở	T3	294,000	
407	02.0529.1422	Định lượng ERYTHROPOIETIN (EPO)	Định lượng ERYTHROPOIETIN (EPO)		428,000	
408	02.0532.1434	Định lượng kháng thể kháng Histone	Định lượng kháng thể kháng Histone		389,000	
409	02.0541.1435	Định lượng kháng thể kháng Insulin	Định lượng kháng thể kháng Insulin		405,000	
410	02.0542.1431	Định lượng kháng thể kháng CCP	Định lượng kháng thể kháng CCP		621,000	
411	02.0543.1432	Định lượng kháng thể kháng Centromere	Định lượng kháng thể kháng Centromere		473,000	
412	02.0549.1433	Định lượng kháng thể kháng ENA	Định lượng kháng thể kháng ENA		443,000	
413	02.0550.1423	Định lượng Histamine	Định lượng Histamine		1,026,000	
414	02.0551.1429	Định lượng kháng thể kháng C1q	Định lượng kháng thể kháng C1q		455,000	
415	02.0552.1430	Định lượng kháng thể kháng C3a	Định lượng kháng thể kháng C3a		1,100,000	
416	02.0553.1430	Định lượng kháng thể kháng C3bi	Định lượng kháng thể kháng C3bi		1,100,000	
417	02.0554.1430	Định lượng kháng thể kháng C3d	Định lượng kháng thể kháng C3d		1,100,000	
418	02.0555.1430	Định lượng kháng thể kháng C4a	Định lượng kháng thể kháng C4a		1,100,000	
419	02.0556.1428	Định lượng kháng thể kháng C5a	Định lượng kháng thể kháng C5a		865,000	
420	02.0572.1427	Định lượng kháng thể IgG4	Định lượng kháng thể IgG4		725,000	
421	02.0573.1424	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên hó hạp (đối với 1 dị nguyên)	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên hó hạp (đối với 1 dị nguyên)		589,000	
422	02.0574.1424	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên thức ăn (đối với 1 dị nguyên)	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên thức ăn (đối với 1 dị nguyên)		589,000	
423	02.0575.1424	Định lượng IgE đặc hiệu chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc)	Định lượng IgE đặc hiệu chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc)		589,000	
424	02.0576.1421	Định lượng ELISA chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc)	Định lượng ELISA chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc)	T2	459,000	
425	02.0577.1425	Định lượng Interleukin -1 α human	Định lượng Interleukin -1 α human		803,000	
426	02.0578.1425	Định lượng Interleukin -1 β human	Định lượng Interleukin -1 β human		803,000	

427	02.0579.1425	Định lượng Interleukin - 2 human	Định lượng Interleukin - 2 human			803,000	
428	02.0580.1425	Định lượng Interleukin - 4 human	Định lượng Interleukin - 4 human			803,000	
429	02.0581.1425	Định lượng Interleukin - 6 human	Định lượng Interleukin - 6 human			803,000	
430	02.0582.1425	Định lượng Interleukin - 8 human	Định lượng Interleukin - 8 human			803,000	
431	02.0583.1425	Định lượng Interleukin - 10 human	Định lượng Interleukin - 10 human			803,000	
432	02.0584.1425	Định lượng Interleukin - 12p70 human	Định lượng Interleukin - 12p70 human			803,000	
433	02.0585.0312	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp	T3		344,000	
434	02.0586.0312	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên thức ăn	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên thức ăn	T3		344,000	
435	02.0587.0312	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên sữa	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên sữa	T3		344,000	
436	02.0588.0313	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)	T1		394,000	
437	02.0589.0313	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	T1		394,000	
438	02.0590.0315	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc	T1		406,000	
439	02.0591.0315	Test nội bì nhanh đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test nội bì nhanh đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	T1		406,000	
440	02.0592.0314	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc	T1		493,000	
441	02.0593.0314	Test nội bì chậm đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test nội bì chậm đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	T1		493,000	
442	02.0612.1794	Đo FeNO	Đo FeNO	T1		440,000	
443	02.0613.1796	Đo phế dung kế - Spirometry (FVC, SVC, TLC)	Đo phế dung kế - Spirometry (FVC, SVC, TLC)	T1		806,000	
444	02.0614.1796	Đo dung tích sống gắng sức - FVC	Đo dung tích sống gắng sức - FVC	T3		806,000	
445	02.0616.1796	Đo thông khí tự nguyên tối đa - MVV	Đo thông khí tự nguyên tối đa - MVV			806,000	
446	02.0617.1796	Đo áp suất tối đa hít vào/thở ra - MIP /MEP	Đo áp suất tối đa hít vào/thở ra - MIP /MEP	T1		806,000	
447	02.0618.1795	Đo khuếch tán phổi - Diffusion Capacity	Đo khuếch tán phổi - Diffusion Capacity	T1		1,417,000	
448	02.0619.1789	Đo các thể tích phổi - Lung Volumes	Đo các thể tích phổi - Lung Volumes	T1		2,899,000	
449	02.0620.1787	Đo biến đổi thể tích toàn thân - Body Plethysmography	Đo biến đổi thể tích toàn thân - Body Plethysmography	T1		928,000	
450	02.0621.1531	Khí máu - điện giải trên máy I-STAT-1 - ABBOTT	Khí máu - điện giải trên máy I-STAT-1 - ABBOTT			224,000	
451	02.0622.1364	Tìm tế bào Hargraves	Tìm tế bào Hargraves			69,000	
452	03.0001.0391	Kích thích vịnh viễn bằng máy tạo nhịp trong cơ thể (thai ô)	Kích thích vịnh viễn bằng máy tạo nhịp trong cơ thể (thai ô)	T1		1,879,000	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.

453	03.0003.0292	Tuần hoàn ngoài cơ thể	Tuần hoàn ngoài cơ thể	TDB	1,596,000	Áp dụng thanh toán cho mọi 8 giờ thực hiện.
454	03.0004.0290	Tim phổi nhân tạo (E cmO)	Tim phổi nhân tạo (E cmO)	PDB	5,655,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.
455	03.0004.0292	Tim phổi nhân tạo (E cmO)	Tim phổi nhân tạo (E cmO)	PDB	1,596,000	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.
456	03.0004.0293	Tim phổi nhân tạo (E cmO)	Tim phổi nhân tạo (E cmO)	PDB	2,697,000	
457	03.0006.1774	Đo cung lượng tim bằng máy đo điện từ cao cấp (pha loãng nhiệt)	Đo cung lượng tim bằng máy đo điện từ cao cấp (pha loãng nhiệt)	TDB	4,587,000	Bao gồm cả catheter, bộ phận nhận cảm áp lực.
458	03.0007.0391	Đặt, theo dõi, xử trí máy tạo nhịp tim vĩnh viễn bằng điện cực trong tim (một ổ)	Đặt, theo dõi, xử trí máy tạo nhịp tim vĩnh viễn bằng điện cực trong tim (một ổ)	TDB	1,879,000	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
459	03.0008.0193	Đặt, theo dõi, xử trí máy tạo nhịp tim tạm thời bằng điện cực sau phẫu thuật tim hở	Đặt, theo dõi, xử trí máy tạo nhịp tim tạm thời bằng điện cực sau phẫu thuật tim hở	TDB	560,000	
460	03.0011.0196	Thận nhân tạo (ở người đã có mở thông động tĩnh mạch)	Thận nhân tạo (ở người đã có mở thông động tĩnh mạch)	T1	588,000	Quả lọc dây máu dùng 6 lần.
461	03.0015.0008	Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu	Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu	T1	834,000	
462	03.0017.1774	Đặt catheter động mạch phổi	Đặt catheter động mạch phổi	T1	4,587,000	Bao gồm cả catheter, bộ phận nhận cảm áp lực.
463	03.0018.0081	Dẫn lưu dịch màng ngoài tim cấp cứu	Dẫn lưu dịch màng ngoài tim cấp cứu	T1	280,000	
464	03.0019.1798	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục	T3	215,000	
465	03.0022.0192	Kích thích tim với tần số cao	Kích thích tim với tần số cao	T1	1,042,000	
466	03.0023.0192	Kích thích tim tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	Kích thích tim tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	T1	1,042,000	
467	03.0024.0192	Sốc điện phá rung nhĩ, con tim đập nhanh	Sốc điện phá rung nhĩ, con tim đập nhanh	T1	1,042,000	
468	03.0025.0192	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực ngoài	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực ngoài	T1	1,042,000	
469	03.0029.0192	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	T2	1,042,000	
470	03.0033.0097	Đặt catheter động mạch [nhĩ]	Đặt catheter động mạch	T1	578,000	
471	03.0035.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	T1	685,000	
472	03.0035.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm [nhiều nòng]	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	T1	1,158,000	
473	03.0038.0081	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	T1	280,000	
474	03.0039.0081	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	T1	280,000	
475	03.0040.0081	Dẫn lưu dịch, máu màng ngoài tim	Dẫn lưu dịch, máu màng ngoài tim	T1	280,000	
476	03.0041.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T1	252,000	
477	03.0043.0004	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu	T1	252,000	
478	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	T3	39,000	

479	03.0053.0127	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm [gây mê]	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	T1	1,808,000	
480	03.0053.0128	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm [gây mê]	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	T1	1,508,000	
481	03.0053.0130	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm [gây tê]	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	T1	793,000	
482	03.0053.0131	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm [gây tê]	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	T1	1,204,000	
483	03.0054.0297	Thở máy với tần số cao (HFO)	Thở máy với tần số cao (HFO)	TDB	1,443,000	
484	03.0056.0128	Nội soi khí phế quản hút đờm [gây mê]	Nội soi khí phế quản hút đờm	T2	1,508,000	
485	03.0056.0130	Nội soi khí phế quản hút đờm [gây tê]	Nội soi khí phế quản hút đờm	T2	793,000	
486	03.0057.0128	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi khí phế quản cấp cứu	T1	1,508,000	
487	03.0058.0209	Thở máy bằng xâm nhập [theo giờ thực tế]	Thở máy bằng xâm nhập	T1	625,000	
488	03.0059.1116	Điều trị bằng oxy cao áp	Điều trị bằng oxy cao áp	TDB	285,000	
489	03.0061.0297	Chọc hút dịch, khí trung thất	Chọc hút dịch, khí trung thất	TDB	1,443,000	
490	03.0065.1888	Bơm rửa phế quản có bàn chải	Bơm rửa phế quản có bàn chải	T1	600,000	
491	03.0066.1888	Bơm rửa phế quản không bàn chải	Bơm rửa phế quản không bàn chải	T1	600,000	
492	03.0067.0186	Nội soi màng phổi để chẩn đoán	Nội soi màng phổi để chẩn đoán	T1	534,000	
493	03.0069.0001	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	T3	58,000	
494	03.0070.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi	T1	58,000	
495	03.0073.0129	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	T1	3,308,000	
496	03.0073.0132	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây tê]	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	T1	2,678,000	
497	03.0074.0125	Nội soi màng phổi sinh thiết	Nội soi màng phổi sinh thiết	P1	5,859,000	Đã bao gồm thuốc gây mê
498	03.0076.0114	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	T2	14,000	
499	03.0077.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	T1	600,000	
500	03.0078.0120	Mở khí quản	Mở khí quản	P2	759,000	
501	03.0079.0077	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	T1	153,000	
502	03.0080.0079	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	T2	162,000	
503	03.0081.0071	Bơm rửa màng phổi	Bơm rửa màng phổi	T2	248,000	
504	03.0082.0209	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP) [theo giờ thực tế]	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP)	T1	625,000	
505	03.0083.0209	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản [theo giờ thực tế]	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	T1	625,000	
506	03.0084.0077	Chọc thăm dò màng phổi	Chọc thăm dò màng phổi	T2	153,000	
507	03.0085.0094	Mở màng phổi tối thiểu	Mở màng phổi tối thiểu	T2	628,000	

508	03.0088.1791	I nhấm dò chức năng hô hấp	I nhấm dò chức năng hô hấp	I 2	144,000	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
509	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu		27,000	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
510	03.0090.0898	Khí dung thuốc thở máy	Khí dung thuốc thở máy	T2	27,000	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
511	03.0091.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	T3	373,000	
512	03.0092.0299	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	T2	532,000	
513	03.0096.0120	Mở khí quản qua da cấp cứu	Mở khí quản qua da cấp cứu	T1	759,000	
514	03.0098.0079	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhầy giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhầy giáp	T2	162,000	
515	03.0099.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng	TDB	600,000	
516	03.0101.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	T2	263,000	
517	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản		64,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
518	03.0112.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T2	58,000	
519	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	TDB	532,000	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
520	03.0114.0118	Lọc máu liên tục (CRRT)	Lọc máu liên tục (CRRT)	TDB	2,310,000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
521	03.0115.0118	Lọc máu hấp thụ bằng than hoạt	Lọc máu hấp thụ bằng than hoạt	TDB	2,310,000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
522	03.0116.0119	Thay huyết tương	Thay huyết tương	TDB	1,734,000	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
523	03.0117.0101	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	T2	1,158,000	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
524	03.0118.0117	Lọc màng bụng cấp cứu	Lọc màng bụng cấp cứu	T1	1,030,000	
525	03.0119.0116	Lọc màng bụng chu kỳ	Lọc màng bụng chu kỳ	T1	595,000	
526	03.0120.0119	Lọc và tách huyết tương chọn lọc	Lọc và tách huyết tương chọn lọc	TDB	1,734,000	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
527	03.0121.0110	Siêu lọc máu tái hấp phụ phân tử (gan nhân tạo) (MARS)	Siêu lọc máu tái hấp phụ phân tử (gan nhân tạo) (MARS)	TDB	2,353,000	Chưa bao gồm hệ thống quả lọc và dịch lọc.
528	03.0124.0148	Dẫn lưu bể thận ngược dòng cấp cứu bằng nội soi	Dẫn lưu bể thận ngược dòng cấp cứu bằng nội soi	T1	975,000	Chưa bao gồm sonde JJ.
529	03.0125.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	T2	126,000	
530	03.0129.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu	T1	405,000	
531	03.0130.0262	Vận động trị liệu bàng quang	Vận động trị liệu bàng quang	T3	318,000	
532	03.0131.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	T2	230,000	Chưa bao gồm hóa chất.
533	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	T3	101,000	

534	03.0138.1777	Điện não đồ thường quy	Điện não đồ thường quy			75,000	
535	03.0143.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ	T2		252,000	
536	03.0144.1775	Đo dẫn truyền thần kinh ngoại biên	Đo dẫn truyền thần kinh ngoại biên			135,000	
537	03.0145.1775	Ghi điện cơ kim	Ghi điện cơ kim			135,000	
538	03.0146.0083	Chọc dò tủy sống trẻ sơ sinh	Chọc dò tủy sống trẻ sơ sinh	T1		126,000	Chưa bao gồm kim chọc dò.
539	03.0148.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống	T2		126,000	Chưa bao gồm kim chọc dò.
540	03.0152.0849	Soi dây mắt cấp cứu	Soi dây mắt cấp cứu	T3		60,000	
541	03.0153.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	T1		880,000	
542	03.0154.0502	Mở thông dạ dày bằng nội soi	Mở thông dạ dày bằng nội soi	T1		2,745,000	
543	03.0155.0140	Nội soi dạ dày cầm máu	Nội soi dạ dày cầm máu	T1		798,000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
544	03.0157.0140	Cầm máu thực quản qua nội soi	Cầm máu thực quản qua nội soi	T1		798,000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
545	03.0158.0137	Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm	Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm	T2		352,000	
546	03.0159.0140	Soi dạ dày thực quản chẩn đoán và cầm máu	Soi dạ dày thực quản chẩn đoán và cầm máu	T1		798,000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
547	03.0160.0184	Soi đại tràng cầm máu	Soi đại tràng cầm máu	T1		656,000	Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.
548	03.0161.0136	Soi đại tràng sinh thiết	Soi đại tràng sinh thiết	T1		468,000	
549	03.0162.0139	Nội soi trực tràng cấp cứu	Nội soi trực tràng cấp cứu	T3		215,000	
550	03.0164.0077	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	T2		153,000	
551	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	T2		153,000	
552	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3		101,000	
553	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2		152,000	
554	03.0169.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	T2		622,000	
555	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3		92,000	
556	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3		92,000	
557	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường			16,000	
558	03.0216.1532	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu			100,000	
559	03.0218.1769	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí			1,381,000	
560	03.0233.1814	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động			40,000	
561	03.0234.1814	Test hành vi cảm xúc CBCL	Test hành vi cảm xúc CBCL			40,000	
562	03.0237.1809	Trắc nghiệm tâm lý Beck	Trắc nghiệm tâm lý Beck			25,000	
563	03.0238.1809	Trắc nghiệm tâm lý Zung	Trắc nghiệm tâm lý Zung			25,000	
564	03.0239.1808	Trắc nghiệm tâm lý Raven	Trắc nghiệm tâm lý Raven			30,000	

565	03.0240.1814	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)			40,000
566	03.0256.1799	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não			50,000
567	03.0271.2045	Từ châm [nhì]	Từ châm		T2	83,000
568	03.0272.0243	Laser châm	Laser châm		T2	52,000
569	03.0273.2045	Mai hoa châm	Mai hoa châm		T3	83,000
570	03.0274.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ		T2	54,000
571	03.0275.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng		T2	54,000
572	03.0276.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy		T2	14,000
573	03.0277.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT		T2	119,000
574	03.0278.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT		T2	119,000
575	03.0279.0246	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT		T2	119,000
576	03.0280.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy		T3	50,000
577	03.0281.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân		T3	54,000
578	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc		T3	50,000
579	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc		T3	45,000
580	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang		T3	14,000
581	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận		T3	54,000
582	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT		T3	51,000
583	03.0287.0222	Bó thuốc	Bó thuốc		T3	57,000
584	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải		T3	37,000
585	03.0289.0224	Hào châm	Hào châm		T3	76,000
586	03.0290.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm		T2	76,000
587	03.0291.0224	Ốn châm	Ốn châm		T2	76,000
588	03.0294.0230	Điện mẫn châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim ngắn]	Điện mẫn châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp		T1	78,000
589	03.0294.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim dài]	Điện mẫn châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp		T1	85,000
590	03.0295.0230	Điện mẫn châm điều trị liệt chi trên [kim ngắn]	Điện mẫn châm điều trị liệt chi trên		T1	78,000
591	03.0295.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt chi trên [kim dài]	Điện mẫn châm điều trị liệt chi trên		T1	85,000
592	03.0296.0230	Điện mẫn châm điều trị liệt chi dưới [kim ngắn]	Điện mẫn châm điều trị liệt chi dưới		T1	78,000
593	03.0296.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]	Điện mẫn châm điều trị liệt chi dưới		T1	85,000
594	03.0297.0230	Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người [kim ngắn]	Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người		T1	78,000

595	03.0297.2046	Điện massage điều trị liệt nửa người [kim dài]	Điện massage điều trị liệt nửa người	T1	85,000	
596	03.0298.0230	Điện massage điều trị liệt do bệnh của cơ [kim ngắn]	Điện massage điều trị liệt do bệnh của cơ	T1	78,000	
597	03.0298.2046	Điện massage điều trị liệt do bệnh của cơ [kim dài]	Điện massage điều trị liệt do bệnh của cơ	T1	85,000	
598	03.0299.0230	Điện massage điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim ngắn]	Điện massage điều trị bệnh lý các dây thần kinh	T1	78,000	
599	03.0299.2046	Điện massage điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim dài]	Điện massage điều trị bệnh lý các dây thần kinh	T1	85,000	
600	03.0300.0230	Điện massage điều trị teo cơ [kim ngắn]	Điện massage điều trị teo cơ	T1	78,000	
601	03.0300.2046	Điện massage điều trị teo cơ [kim dài]	Điện massage điều trị teo cơ	T1	85,000	
602	03.0301.0230	Điện massage điều trị đau thần kinh tọa [kim ngắn]	Điện massage điều trị đau thần kinh tọa	T1	78,000	
603	03.0301.2046	Điện massage điều trị đau thần kinh tọa [kim dài]	Điện massage điều trị đau thần kinh tọa	T1	85,000	
604	03.0302.0230	Điện massage điều trị bại não [kim ngắn]	Điện massage điều trị bại não	T1	78,000	
605	03.0302.2046	Điện massage điều trị bại não [kim dài]	Điện massage điều trị bại não	T1	85,000	
606	03.0303.0230	Điện massage điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [kim ngắn]	Điện massage điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	T1	78,000	
607	03.0303.2046	Điện massage điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [kim dài]	Điện massage điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	T1	85,000	
608	03.0304.0230	Điện massage điều trị khàn tiếng [kim ngắn]	Điện massage điều trị khàn tiếng	T1	78,000	
609	03.0304.2046	Điện massage điều trị khàn tiếng [kim dài]	Điện massage điều trị khàn tiếng	T1	85,000	
610	03.0305.0230	Điện massage điều trị động kinh cục bộ [kim ngắn]	Điện massage điều trị động kinh cục bộ	T1	78,000	
611	03.0305.2046	Điện massage điều trị động kinh cục bộ [kim dài]	Điện massage điều trị động kinh cục bộ	T1	85,000	
612	03.0306.0230	Điện massage điều trị tâm căn suy nhược [kim ngắn]	Điện massage điều trị tâm căn suy nhược	T1	78,000	
613	03.0306.2046	Điện massage điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]	Điện massage điều trị tâm căn suy nhược	T1	85,000	
614	03.0307.0230	Điện massage điều trị đau đầu [kim ngắn]	Điện massage điều trị đau đầu	T1	78,000	
615	03.0307.2046	Điện massage điều trị đau đầu [kim dài]	Điện massage điều trị đau đầu	T1	85,000	
616	03.0308.0230	Điện massage điều trị đau nửa đầu [kim ngắn]	Điện massage điều trị đau nửa đầu	T1	78,000	

617	03.0308.2046	Điện mắg chẳm điều trị đau nửa đầu [kim dài]	Điện mắg chẳm điều trị stress [kim ngắn]	T1	85,000
618	03.0309.0230	Điện mắg chẳm điều trị stress [kim ngắn]	Điện mắg chẳm điều trị stress [kim dài]	T1	78,000
619	03.0309.2046	Điện mắg chẳm điều trị stress [kim dài]	Điện mắg chẳm điều trị stress [kim ngắn]	T1	85,000
620	03.0310.0230	Điện mắg chẳm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim ngắn]	Điện mắg chẳm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim dài]	T1	78,000
621	03.0310.2046	Điện mắg chẳm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim dài]	Điện mắg chẳm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim ngắn]	T1	85,000
622	03.0311.0230	Điện mắg chẳm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim ngắn]	Điện mắg chẳm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim dài]	T1	78,000
623	03.0311.2046	Điện mắg chẳm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim dài]	Điện mắg chẳm điều trị liệt VII ngoại biên [kim ngắn]	T1	85,000
624	03.0312.0230	Điện mắg chẳm điều trị liệt VII ngoại biên [kim ngắn]	Điện mắg chẳm điều trị liệt VII ngoại biên [kim dài]	T1	78,000
625	03.0312.2046	Điện mắg chẳm điều trị liệt VII ngoại biên [kim dài]	Điện mắg chẳm điều trị bệnh hó mắt [kim ngắn]	T1	85,000
626	03.0313.0230	Điện mắg chẳm điều trị bệnh hó mắt [kim ngắn]	Điện mắg chẳm điều trị bệnh hó mắt [kim dài]	T1	78,000
627	03.0313.2046	Điện mắg chẳm điều trị bệnh hó mắt [kim dài]	Điện mắg chẳm điều trị viêm kết mạc [kim ngắn]	T1	85,000
628	03.0314.0230	Điện mắg chẳm điều trị viêm kết mạc [kim ngắn]	Điện mắg chẳm điều trị viêm kết mạc [kim dài]	T1	78,000
629	03.0314.2046	Điện mắg chẳm điều trị viêm kết mạc [kim dài]	Điện mắg chẳm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kim ngắn]	T1	85,000
630	03.0315.0230	Điện mắg chẳm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kim ngắn]	Điện mắg chẳm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kim dài]	T1	78,000
631	03.0315.2046	Điện mắg chẳm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kim dài]	Điện mắg chẳm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim ngắn]	T1	85,000
632	03.0316.0230	Điện mắg chẳm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim ngắn]	Điện mắg chẳm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim dài]	T1	78,000
633	03.0316.2046	Điện mắg chẳm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim dài]	Điện mắg chẳm điều trị hội chứng tiền đình	T1	85,000
634	03.0317.0230	Điện mắg chẳm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mắg chẳm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]	T1	78,000
635	03.0317.2046	Điện mắg chẳm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]	Điện mắg chẳm điều trị giảm thị lực [kim ngắn]	T1	85,000
636	03.0318.0230	Điện mắg chẳm điều trị giảm thị lực [kim ngắn]	Điện mắg chẳm điều trị giảm thị lực	T1	78,000

637	03.0318.2046	Điện dưỡng châm điều trị giảm thính lực [kim dài]	Điện dưỡng châm điều trị giảm thính lực	T1	85,000	
638	03.0319.0230	Điện dưỡng châm điều trị thất ngôn [kim ngắn]	Điện dưỡng châm điều trị thất ngôn	T1	78,000	
639	03.0319.2046	Điện dưỡng châm điều trị thất ngôn [kim dài]	Điện dưỡng châm điều trị thất ngôn	T1	85,000	
640	03.0320.0230	Điện dưỡng châm điều trị hen phế quản [kim ngắn]	Điện dưỡng châm điều trị hen phế quản	T1	78,000	
641	03.0320.2046	Điện dưỡng châm điều trị hen phế quản [kim dài]	Điện dưỡng châm điều trị hen phế quản	T1	85,000	
642	03.0321.0230	Điện dưỡng châm điều trị tăng huyết áp	Điện dưỡng châm điều trị tăng huyết áp	T1	78,000	
643	03.0321.2046	Điện dưỡng châm điều trị tăng huyết áp	Điện dưỡng châm điều trị tăng huyết áp	T1	85,000	
644	03.0322.0230	Điện dưỡng châm điều trị huyết áp thấp [kim ngắn]	Điện dưỡng châm điều trị huyết áp thấp	T1	78,000	
645	03.0322.2046	Điện dưỡng châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]	Điện dưỡng châm điều trị huyết áp thấp	T1	85,000	
646	03.0323.0230	Điện dưỡng châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim ngắn]	Điện dưỡng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	T1	78,000	
647	03.0323.2046	Điện dưỡng châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim dài]	Điện dưỡng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	T1	85,000	
648	03.0324.0230	Điện dưỡng châm điều trị đau ngực, sườn [kim ngắn]	Điện dưỡng châm điều trị đau ngực, sườn	T1	78,000	
649	03.0324.2046	Điện dưỡng châm điều trị đau ngực, sườn [kim dài]	Điện dưỡng châm điều trị đau ngực, sườn	T1	85,000	
650	03.0325.0230	Điện dưỡng châm điều trị trĩ [kim ngắn]	Điện dưỡng châm điều trị trĩ	T1	78,000	
651	03.0325.2046	Điện dưỡng châm điều trị trĩ [kim dài]	Điện dưỡng châm điều trị trĩ	T1	85,000	
652	03.0326.0230	Điện dưỡng châm điều trị sa dạ dày [kim ngắn]	Điện dưỡng châm điều trị sa dạ dày	T1	78,000	
653	03.0326.2046	Điện dưỡng châm điều trị sa dạ dày [kim dài]	Điện dưỡng châm điều trị sa dạ dày	T1	85,000	
654	03.0327.0230	Điện dưỡng châm điều trị đau dạ dày [kim ngắn]	Điện dưỡng châm điều trị đau dạ dày	T1	78,000	
655	03.0327.2046	Điện dưỡng châm điều trị đau dạ dày [kim dài]	Điện dưỡng châm điều trị đau dạ dày	T1	85,000	
656	03.0328.0230	Điện dưỡng châm điều trị viêm da thần kinh [kim ngắn]	Điện dưỡng châm điều trị viêm da thần kinh	T1	78,000	
657	03.0328.2046	Điện dưỡng châm điều trị viêm da thần kinh [kim dài]	Điện dưỡng châm điều trị viêm da thần kinh	T1	85,000	
658	03.0329.0230	Điện dưỡng châm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim ngắn]	Điện dưỡng châm điều trị viêm khớp dạng thấp	T1	78,000	

659	03.0329.2046	Điện mắg chắm điều trị viêm khớp đang thấp [kim dài]	Điện mắg chắm điều trị viêm khớp đang thấp	T1	85,000
660	03.0330.0230	Điện mắg chắm điều trị thoái hóa khớp [kim ngắn]	Điện mắg chắm điều trị thoái hóa khớp	T1	78,000
661	03.0330.2046	Điện mắg chắm điều trị thoái hóa khớp [kim dài]	Điện mắg chắm điều trị thoái hóa khớp	T1	85,000
662	03.0331.0230	Điện mắg chắm điều trị đau lưng [kim ngắn]	Điện mắg chắm điều trị đau lưng	T1	78,000
663	03.0331.2046	Điện mắg chắm điều trị đau lưng	Điện mắg chắm điều trị đau lưng	T1	85,000
664	03.0332.0230	Điện mắg chắm điều trị đau môi cơ [kim ngắn]	Điện mắg chắm điều trị đau môi cơ	T1	78,000
665	03.0332.2046	Điện mắg chắm điều trị đau môi cơ [kim dài]	Điện mắg chắm điều trị đau môi cơ	T1	85,000
666	03.0333.0230	Điện mắg chắm điều trị viêm quanh khớp vai [kim ngắn]	Điện mắg chắm điều trị viêm quanh khớp vai	T1	78,000
667	03.0333.2046	Điện mắg chắm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]	Điện mắg chắm điều trị viêm quanh khớp vai	T1	85,000
668	03.0334.0230	Điện mắg chắm điều trị hội chứng vai gáy [kim ngắn]	Điện mắg chắm điều trị hội chứng vai gáy	T1	78,000
669	03.0334.2046	Điện mắg chắm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]	Điện mắg chắm điều trị hội chứng vai gáy	T1	85,000
670	03.0335.0230	Điện mắg chắm điều trị chứng tic [kim ngắn]	Điện mắg chắm điều trị chứng tic	T1	78,000
671	03.0335.2046	Điện mắg chắm điều trị chứng tic [kim dài]	Điện mắg chắm điều trị chứng tic	T1	85,000
672	03.0336.0230	Điện mắg chắm điều trị viêm cơ cứng cơ delta [kim ngắn]	Điện mắg chắm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	T1	78,000
673	03.0336.2046	Điện mắg chắm điều trị viêm cơ cứng cơ delta [kim dài]	Điện mắg chắm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	T1	85,000
674	03.0337.0230	Điện mắg chắm điều trị cơn đau quần thần [kim ngắn]	Điện mắg chắm điều trị cơn đau quần thần	T1	78,000
675	03.0337.2046	Điện mắg chắm điều trị cơn đau quần thần [kim dài]	Điện mắg chắm điều trị cơn đau quần thần	T1	85,000
676	03.0339.0230	Điện mắg chắm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim ngắn]	Điện mắg chắm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	T1	78,000
677	03.0339.2046	Điện mắg chắm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim dài]	Điện mắg chắm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	T1	85,000
678	03.0340.0230	Điện mắg chắm điều trị chứng táo bón [kim ngắn]	Điện mắg chắm điều trị chứng táo bón	T1	78,000
679	03.0340.2046	Điện mắg chắm điều trị chứng táo bón [kim dài]	Điện mắg chắm điều trị chứng táo bón	T1	85,000
680	03.0341.0230	Điện mắg chắm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim ngắn]	Điện mắg chắm điều trị rối loạn tiêu hóa	T1	78,000

681	03.0341.2046	Điện dưỡng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]	Điện dưỡng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T1	85,000	
682	03.0342.0230	Điện dưỡng châm điều trị đái dầm [kim ngắn]	Điện dưỡng châm điều trị đái dầm	T1	78,000	
683	03.0342.2046	Điện dưỡng châm điều trị đái dầm [kim dài]	Điện dưỡng châm điều trị đái dầm	T1	85,000	
684	03.0343.0230	Điện móng châm điều trị bí đái [kim ngắn]	Điện móng châm điều trị bí đái	T1	78,000	
685	03.0343.2046	Điện móng châm điều trị bí đái [kim dài]	Điện móng châm điều trị bí đái	T1	85,000	
686	03.0344.0230	Điện dưỡng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim ngắn]	Điện dưỡng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T1	78,000	
687	03.0344.2046	Điện dưỡng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim dài]	Điện dưỡng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T1	85,000	
688	03.0346.0230	Điện dưỡng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim ngắn]	Điện dưỡng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	T1	78,000	
689	03.0346.2046	Điện dưỡng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim dài]	Điện dưỡng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	T1	85,000	
690	03.0347.0230	Điện dưỡng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim ngắn]	Điện dưỡng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T1	78,000	
691	03.0347.2046	Điện dưỡng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]	Điện dưỡng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T1	85,000	
692	03.0348.0230	Điện dưỡng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim ngắn]	Điện dưỡng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	T1	78,000	
693	03.0348.2046	Điện dưỡng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim dài]	Điện dưỡng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	T1	85,000	
694	03.0349.0230	Điện dưỡng châm điều trị giảm đau do ung thư [kim ngắn]	Điện dưỡng châm điều trị giảm đau do ung thư	T1	78,000	
695	03.0349.2046	Điện dưỡng châm điều trị giảm đau do ung thư [kim dài]	Điện dưỡng châm điều trị giảm đau do ung thư	T1	85,000	
696	03.0350.0230	Điện dưỡng châm điều trị đau răng [kim ngắn]	Điện dưỡng châm điều trị đau răng	T1	78,000	
697	03.0350.2046	Điện dưỡng châm điều trị đau răng [kim ngắn]	Điện dưỡng châm điều trị đau răng	T1	85,000	
698	03.0351.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	T2	78,000	
699	03.0352.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	T2	78,000	
700	03.0353.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa	T2	78,000	
701	03.0354.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	T2	78,000	
702	03.0355.0230	Điện nhĩ châm điều trị bại não	Điện nhĩ châm điều trị bại não	T2	78,000	

703	03.0356.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	T2	78,000
704	03.0357.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	T2	78,000
705	03.0358.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	T2	78,000
706	03.0359.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứ giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứ giác	T2	78,000
707	03.0360.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	T2	78,000
708	03.0361.0230	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	T2	78,000
709	03.0364.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	78,000
710	03.0365.0230	Điện nhĩ châm điều trị động kinh	Điện nhĩ châm điều trị động kinh	T2	78,000
711	03.0366.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	78,000
712	03.0367.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	T2	78,000
713	03.0368.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	T2	78,000
714	03.0369.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	T2	78,000
715	03.0370.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	T2	78,000
716	03.0371.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T2	78,000
717	03.0372.0230	Điện nhĩ châm điều trị chắp leo	Điện nhĩ châm điều trị chắp leo	T2	78,000
718	03.0373.0230	Điện nhĩ châm điều trị sụp mí	Điện nhĩ châm điều trị sụp mí	T2	78,000
719	03.0374.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hó mắt	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hó mắt	T2	78,000
720	03.0375.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	T2	78,000
721	03.0376.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	78,000
722	03.0377.0230	Điện nhĩ châm điều trị lác	Điện nhĩ châm điều trị lác	T2	78,000
723	03.0378.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	T2	78,000
724	03.0380.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	T2	78,000
725	03.0381.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn	T2	78,000
726	03.0382.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang	T2	78,000
727	03.0383.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng	T2	78,000
728	03.0384.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	T2	78,000
729	03.0385.0230	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp	T2	78,000
730	03.0386.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	T2	78,000

731	03.0387.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	T2	78,000	
732	03.0388.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	T2	78,000	
733	03.0389.0230	Điện nhĩ châm điều trị trĩ	Điện nhĩ châm điều trị trĩ	T2	78,000	
734	03.0390.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày	T2	78,000	
735	03.0391.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	T2	78,000	
736	03.0392.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	T2	78,000	
737	03.0393.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	T2	78,000	
738	03.0394.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau môi cơ	Điện nhĩ châm điều trị đau môi cơ	T2	78,000	
739	03.0395.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	T2	78,000	
740	03.0396.0230	Điện nhĩ châm điều trị dai dảm	Điện nhĩ châm điều trị dai dảm	T2	78,000	
741	03.0397.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đại	Điện nhĩ châm điều trị bí đại	T2	78,000	
742	03.0398.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	78,000	
743	03.0399.0230	Điện nhĩ châm điều trị béo phì	Điện nhĩ châm điều trị béo phì	T2	78,000	
744	03.0400.0230	Điện nhĩ châm điều trị bước cổ đom thun	Điện nhĩ châm điều trị bước cổ đom thun	T2	78,000	
745	03.0401.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	T2	78,000	
746	03.0402.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư	T2	78,000	
747	03.0403.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	T2	78,000	
748	03.0404.0227	Cây chỉ điều trị di chứng bại liệt	Cây chỉ điều trị di chứng bại liệt	T1	156,000	
749	03.0405.0227	Cây chỉ điều trị liệt chi trên	Cây chỉ điều trị liệt chi trên	T1	156,000	
750	03.0406.0227	Cây chỉ điều trị liệt chi dưới	Cây chỉ điều trị liệt chi dưới	T1	156,000	
751	03.0407.0227	Cây chỉ điều trị liệt nửa người	Cây chỉ điều trị liệt nửa người	T1	156,000	
752	03.0408.0227	Cây chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ	Cây chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ	T1	156,000	
753	03.0409.0227	Cây chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh	Cây chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh	T1	156,000	
754	03.0410.0227	Cây chỉ điều trị teo cơ	Cây chỉ điều trị teo cơ	T1	156,000	
755	03.0411.0227	Cây chỉ điều trị đau thần kinh tọa	Cây chỉ điều trị đau thần kinh tọa	T1	156,000	
756	03.0412.0227	Cây chỉ điều trị bại não	Cây chỉ điều trị bại não	T1	156,000	
757	03.0413.0227	Cây chỉ điều trị bệnh tự kỷ	Cây chỉ điều trị bệnh tự kỷ	T1	156,000	
758	03.0414.0227	Cây chỉ điều trị chứng ù tai	Cây chỉ điều trị chứng ù tai	T1	156,000	
759	03.0415.0227	Cây chỉ điều trị giảm khứu giác	Cây chỉ điều trị giảm khứu giác	T1	156,000	
760	03.0416.0227	Cây chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Cây chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	T1	156,000	
761	03.0417.0227	Cây chỉ điều trị khàn tiếng	Cây chỉ điều trị khàn tiếng	T1	156,000	
762	03.0420.0227	Cây chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược	Cây chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược	T1	156,000	
763	03.0421.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Cây chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	T1	156,000	

764	03.0422.0227	Cây chỉ điều trị động kinh	Cây chỉ điều trị động kinh	T1	156,000
765	03.0423.0227	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T1	156,000
766	03.0424.0227	Cây chỉ điều trị mất ngủ	Cây chỉ điều trị mất ngủ	T1	156,000
767	03.0425.0227	Cây chỉ điều trị thiếu máu não mạn tính	Cây chỉ điều trị thiếu máu não mạn tính	T1	156,000
768	03.0426.0227	Cây chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Cây chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	T1	156,000
769	03.0427.0227	Cây chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V	Cây chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V	T1	156,000
770	03.0428.0227	Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T1	156,000
771	03.0429.0227	Cây chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Cây chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị	T1	156,000
772	03.0430.0227	Cây chỉ điều trị rối loạn tiền đình	Cây chỉ điều trị rối loạn tiền đình	T1	156,000
773	03.0431.0227	Cây chỉ điều trị giảm thính lực	Cây chỉ điều trị giảm thính lực	T1	156,000
774	03.0432.0227	Cây chỉ điều trị thất ngón	Cây chỉ điều trị thất ngón	T1	156,000
775	03.0433.0227	Cây chỉ điều trị viêm xoang	Cây chỉ điều trị viêm xoang	T1	156,000
776	03.0434.0227	Cây chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cây chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	T1	156,000
777	03.0435.0227	Cây chỉ điều trị hen phế quản	Cây chỉ điều trị hen phế quản	T1	156,000
778	03.0436.0227	Cây chỉ điều trị huyết áp thấp	Cây chỉ điều trị huyết áp thấp	T1	156,000
779	03.0437.0227	Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	T1	156,000
780	03.0438.0227	Cây chỉ điều trị đau ngực, sườn	Cây chỉ điều trị đau ngực, sườn	T1	156,000
781	03.0439.0227	Cây chỉ điều trị trĩ	Cây chỉ điều trị trĩ	T1	156,000
782	03.0440.0227	Cây chỉ điều trị sa dạ dày	Cây chỉ điều trị sa dạ dày	T1	156,000
783	03.0441.0227	Cây chỉ điều trị đau dạ dày	Cây chỉ điều trị đau dạ dày	T1	156,000
784	03.0442.0227	Cây chỉ điều trị nôn, nấc	Cây chỉ điều trị nôn, nấc	T1	156,000
785	03.0443.0227	Cây chỉ điều trị dị ứng	Cây chỉ điều trị dị ứng	T1	156,000
786	03.0444.0227	Cây chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cây chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp	T1	156,000
787	03.0445.0227	Cây chỉ điều trị thoái hóa khớp	Cây chỉ điều trị thoái hóa khớp	T1	156,000
788	03.0446.0227	Cây chỉ điều trị đau lưng	Cây chỉ điều trị đau lưng	T1	156,000
789	03.0447.0227	Cây chỉ điều trị đau môi cơ	Cây chỉ điều trị đau môi cơ	T1	156,000
790	03.0448.0227	Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	T1	156,000
791	03.0449.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy	T1	156,000
792	03.0450.0227	Cây chỉ điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Cây chỉ điều trị viêm cơ cứng cơ delta	T1	156,000
793	03.0451.0227	Cây chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ	Cây chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ	T1	156,000
794	03.0452.0227	Cây chỉ điều trị táo bón	Cây chỉ điều trị táo bón	T1	156,000
795	03.0453.0227	Cây chỉ điều trị đái dầm	Cây chỉ điều trị đái dầm	T1	156,000
796	03.0454.0227	Cây chỉ điều trị bí đái	Cây chỉ điều trị bí đái	T1	156,000

797	03.0455.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T1	156,000	
798	03.0456.0227	Cấy chỉ điều trị bươu cổ đom thuyền	Cấy chỉ điều trị bươu cổ đom thuyền	T1	156,000	
799	03.0457.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Cấy chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	T1	156,000	
800	03.0458.0227	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T1	156,000	
801	03.0459.0227	Cấy chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Cấy chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật	T1	156,000	
802	03.0460.0227	Cấy chỉ điều trị giảm đau do ung thư	Cấy chỉ điều trị giảm đau do ung thư	T1	156,000	
803	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	T2	78,000	
804	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	T2	78,000	
805	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	T2	78,000	
806	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	T2	78,000	
807	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	T2	78,000	
808	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	T2	78,000	
809	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	T2	78,000	
810	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não	T2	78,000	
811	03.0469.0230	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	T2	78,000	
812	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai	T2	78,000	
813	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khuỷu giác	Điện châm điều trị giảm khuỷu giác	T2	78,000	
814	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	T2	78,000	
815	03.0473.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	T2	78,000	
816	03.0476.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	78,000	
817	03.0477.0230	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	T2	78,000	
818	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	78,000	
819	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	T2	78,000	
820	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	T2	78,000	
821	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	T2	78,000	
822	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	T2	78,000	
823	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	T2	78,000	
824	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T2	78,000	
825	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	T2	78,000	

826	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mí	Điện châm điều trị sụp mí	T2	78,000
827	03.0487.0230	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt	T2	78,000
828	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	T2	78,000
829	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	78,000
830	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác	T2	78,000
831	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực	T2	78,000
832	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	78,000
833	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực	T2	78,000
834	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn	T2	78,000
835	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	78,000
836	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	T2	78,000
837	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	T2	78,000
838	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quận thận	Điện châm điều trị cơn đau quận thận	T2	78,000
839	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	T2	78,000
840	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ	T2	78,000
841	03.0501.0230	Điện châm điều trị rối loạn trị đại, tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn trị đại, tiểu tiện	T2	78,000
842	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	T2	78,000
843	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	78,000
844	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	T2	78,000
845	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm	T2	78,000
846	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm điều trị bí đái	T2	78,000
847	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	78,000
848	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	T2	78,000
849	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	T2	78,000
850	03.0511.0230	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	T2	78,000
851	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	T2	78,000
852	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	78,000
853	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	T2	78,000
854	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	T2	78,000

855	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	T2	78,000	
856	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	T2	78,000	
857	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	T2	78,000	
858	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản	T2	78,000	
859	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp	T2	78,000	
860	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	T2	78,000	
861	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	T2	78,000	
862	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn	T2	78,000	
863	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	T2	78,000	
864	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	78,000	
865	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	T2	78,000	
866	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	T2	78,000	
867	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau môi cơ	Điện châm điều trị đau môi cơ	T2	78,000	
868	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	T2	78,000	
869	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	T2	78,000	
870	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic	T2	78,000	
871	03.0532.0271	Thủy châm điều trị liệt	Thủy châm điều trị liệt	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
872	03.0533.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
873	03.0534.0271	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
874	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
875	03.0536.0271	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
876	03.0537.0271	Thủy châm điều trị teo cơ	Thủy châm điều trị teo cơ	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
877	03.0538.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
878	03.0539.0271	Thủy châm điều trị bại não	Thủy châm điều trị bại não	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
879	03.0540.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
880	03.0541.0271	Thủy châm điều trị chứng ù tai	Thủy châm điều trị chứng ù tai	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
881	03.0542.0271	Thủy châm điều trị giảm khứu giác	Thủy châm điều trị giảm khứu giác	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
882	03.0543.0271	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
883	03.0544.0271	Thủy châm điều trị khàn tiếng	Thủy châm điều trị khàn tiếng	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
884	03.0547.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
885	03.0548.0271	Thủy châm điều trị động kinh	Thủy châm điều trị động kinh	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
886	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
887	03.0550.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.

888	03.0551.0271	Thủy châm điều trị stress	Thủy châm điều trị stress	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
889	03.0552.0271	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
890	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
891	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
892	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
893	03.0556.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
894	03.0557.0271	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
895	03.0558.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
896	03.0559.0271	Thủy châm điều trị lác	Thủy châm điều trị lác	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
897	03.0560.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
898	03.0561.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
899	03.0562.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
900	03.0563.0271	Thủy châm điều trị thất ngôn	Thủy châm điều trị thất ngôn	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
901	03.0564.0271	Thủy châm điều trị viêm xoang	Thủy châm điều trị viêm xoang	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
902	03.0565.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
903	03.0566.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
904	03.0567.0271	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
905	03.0568.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
906	03.0569.0271	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
907	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
908	03.0571.0271	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
909	03.0572.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
910	03.0573.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
911	03.0574.0271	Thủy châm điều trị đau dạ dày	Thủy châm điều trị đau dạ dày	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
912	03.0575.0271	Thủy châm điều trị nôn, nấc	Thủy châm điều trị nôn, nấc	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
913	03.0576.0271	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
914	03.0577.0271	Thủy châm điều trị dị ứng	Thủy châm điều trị dị ứng	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
915	03.0578.0271	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
916	03.0579.0271	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
917	03.0580.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
918	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau môi cơ	Thủy châm điều trị đau môi cơ	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
919	03.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
920	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
921	03.0584.0271	Thủy châm điều trị chứng tic	Thủy châm điều trị chứng tic	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.

922	03.0585.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
923	03.0586.0271	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
924	03.0587.0271	Thủy châm điều trị cơn đau quần thần	Thủy châm điều trị cơn đau quần thần	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
925	03.0588.0271	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
926	03.0589.0271	Thủy châm điều trị táo bón	Thủy châm điều trị táo bón	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
927	03.0590.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
928	03.0591.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
929	03.0592.0271	Thủy châm điều trị dai dảm	Thủy châm điều trị dai dảm	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
930	03.0593.0271	Thủy châm điều trị bí đái	Thủy châm điều trị bí đái	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
931	03.0594.0271	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
932	03.0596.0271	Thủy châm điều trị bứt rứt cổ đon thuần	Thủy châm điều trị bứt rứt cổ đon thuần	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
933	03.0597.0271	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
934	03.0598.0271	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
935	03.0599.0271	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
936	03.0600.0271	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
937	03.0601.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
938	03.0602.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	77,000	Chưa bao gồm thuốc.
939	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	T2	76,000	
940	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	T2	76,000	
941	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	T2	76,000	
942	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	T2	76,000	
943	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	T2	76,000	
944	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	T2	76,000	
945	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	T2	76,000	
946	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	T2	76,000	

947	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	T2	76,000	
948	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	T2	76,000	
949	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	T2	76,000	
950	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	T2	76,000	
951	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	T2	76,000	
952	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	T2	76,000	
953	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	T2	76,000	
954	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	T2	76,000	
955	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	T2	76,000	
956	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	76,000	
957	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	T2	76,000	
958	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	76,000	
959	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	T2	76,000	
960	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	T2	76,000	
961	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	T2	76,000	
962	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	T2	76,000	
963	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	T2	76,000	
964	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	T2	76,000	
965	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	T2	76,000	
966	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	76,000	
967	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	T2	76,000	
968	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	T2	76,000	
969	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	T2	76,000	
970	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	T2	76,000	

971	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	T2	76,000	
972	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	T2	76,000	
973	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyết điều trị tăng huyết áp	T2	76,000	
974	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	T2	76,000	
975	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau vùng ngực	T2	76,000	
976	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	T2	76,000	
977	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau ngực, sườn	T2	76,000	
978	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau dạ dày	T2	76,000	
979	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	T2	76,000	
980	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	76,000	
981	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyết điều trị thoái hóa khớp	T2	76,000	
982	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	T2	76,000	
983	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau mỏi cơ	T2	76,000	
984	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	T2	76,000	
985	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	T2	76,000	
986	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tức	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tức	T2	76,000	
987	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	T2	76,000	
988	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	76,000	
989	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm cơ cứng cơ delta	T2	76,000	
990	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	T2	76,000	
991	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	T2	76,000	
992	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	76,000	

993	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	T2	76,000
994	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	T2	76,000
995	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	76,000
996	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	T2	76,000
997	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	76,000
998	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	T2	76,000
999	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	T2	76,000
1000	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	T2	76,000
1001	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	T2	76,000
1002	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	T2	76,000
1003	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	T2	76,000
1004	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	T3	37,000
1005	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	T3	37,000
1006	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	T3	37,000
1007	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	T3	37,000
1008	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	T3	37,000
1009	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	T3	37,000
1010	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	T3	37,000
1011	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	T3	37,000
1012	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	T3	37,000
1013	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	T3	37,000
1014	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	T3	37,000
1015	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn	T3	37,000
1016	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	T3	37,000
1017	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn	T3	37,000
1018	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	T3	37,000
1019	03.0686.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	T3	37,000
1020	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	T3	37,000
1021	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	T3	37,000

1022	03.0690.0228	Cửu điều trị nôn nấc thể hàn	Cửu điều trị nôn nấc thể hàn	T3	37,000	
1023	03.0691.0228	Cửu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cửu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	T3	37,000	
1024	03.0692.0228	Cửu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cửu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	T3	37,000	
1025	03.0693.0228	Cửu điều trị đái dầm thể hàn	Cửu điều trị đái dầm thể hàn	T3	37,000	
1026	03.0694.0228	Cửu điều trị bí đái thể hàn	Cửu điều trị bí đái thể hàn	T3	37,000	
1027	03.0695.0228	Cửu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cửu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	T3	37,000	
1028	03.0696.0228	Cửu điều trị cảm cúm thể hàn	Cửu điều trị cảm cúm thể hàn	T3	37,000	
1029	03.0701.0245	laser nội mạch	laser nội mạch	T2	58,000	
1030	03.0705.0254	Điều trị bằng sóng ngắn và sóng cực ngắn	Điều trị bằng sóng ngắn và sóng cực ngắn	T3	41,000	
1031	03.0708.0253	Siêu âm điều trị	Siêu âm điều trị	T3	48,000	
1032	03.0715.0226	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	T3	71,000	
1033	03.0716.1783	Đo áp lực bàng quang người bệnh tổn thương tủy sống bằng cột thuốc nước	Đo áp lực bàng quang người bệnh tổn thương tủy sống bằng cột thuốc nước	T3	617,000	
1034	03.0743.0281	Xoa bóp bằng máy	Xoa bóp bằng máy		39,000	
1035	03.0749.0265	Sửa lỗi phát âm	Sửa lỗi phát âm		124,000	
1036	03.0767.0272	Thủy trị liệu	Thủy trị liệu	T2	68,000	
1037	03.0768.0272	Thủy trị liệu có thuốc	Thủy trị liệu có thuốc		68,000	
1038	03.0772.0231	Điều trị bằng điện phân thuốc	Điều trị bằng điện phân thuốc	T3	48,000	
1039	03.0773.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	T3	44,000	
1040	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại		40,000	
1041	03.0776.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ		40,000	
1042	03.0777.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	T3	40,000	
1043	03.0782.0242	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống		162,000	
1044	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay	T3	51,000	
1045	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	T3	64,000	
1046	03.0892.0266	Tập vận động đoạn chi 30 phút	Tập vận động đoạn chi 30 phút	T3	51,000	
1047	03.0894.0267	Tập vận động toàn thân 30 phút	Tập vận động toàn thân 30 phút	T3	59,000	
1048	03.0901.0261	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi		14,000	
1049	03.0902.0269	Tập với hệ thống ròng rọc	Tập với hệ thống ròng rọc		14,000	
1050	03.0903.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập		14,000	
1051	03.0907.0239	Điều trị rối loạn đại tiện, tiểu tiện bằng phân hồi sinh học	Điều trị rối loạn đại tiện, tiểu tiện bằng phân hồi sinh học	T3	352,000	
1052	03.0989.0374	Nội soi mở thông não thất bể đáy	Nội soi mở thông não thất bể đáy	P2	5,201,000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.

		Nội soi mở thông vào não thất	Nội soi mở thông vào não thất	P2	5,201,000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1053	03.0990.0374	Nội soi mở thông vào não thất	Nội soi mở thông vào não thất			
1054	03.0992.0868	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxco (1 bên)	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxco (1 bên)	T1	216,000	
1055	03.0993.0869	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxco (2 bên)	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxco (2 bên)	T2	286,000	
1056	03.0995.1005	Nội soi thanh quản treo cắt hạt xơ	Nội soi thanh quản treo cắt hạt xơ	T2	321,000	
1057	03.0997.0931	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây mê]	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây mê]	T2	1,601,000	
1058	03.0997.0932	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây tê]	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây tê]	T2	545,000	
1059	03.0998.0990	Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết	Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết	T1	245,000	
1060	03.1000.0922	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần [gây tê]	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần [gây tê]		489,000	
1061	03.1000.0923	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần [gây mê]	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần [gây mê]		705,000	
1062	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai		40,000	
1063	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi		40,000	
1064	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng		40,000	
1065	03.1004.0133	Nội soi phế quản ống mềm cắt đốt trong lòng phế quản bằng điện đông cao tần	Nội soi phế quản ống mềm cắt đốt trong lòng phế quản bằng điện đông cao tần	TDB	2,938,000	
1066	03.1005.0883	Nội soi phế quản ống mềm đặt stent khí quản	Nội soi phế quản ống mềm đặt stent khí quản	T1	7,740,000	Chưa bao gồm stent.
1067	03.1007.0127	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây mê]	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	T1	1,808,000	
1068	03.1007.0131	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây tê]	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	T1	1,204,000	
1069	03.1012.0127	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản [gây mê]	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản [gây tê]	T1	1,808,000	
1070	03.1012.0131	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản [gây tê]	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản	T1	1,204,000	
1071	03.1014.0128	Nội soi phế quản ống mềm [gây mê]	Nội soi phế quản ống mềm	T1	1,508,000	
1072	03.1014.0129	Nội soi phế quản ống mềm [gây mê, lấy dị vật]	Nội soi phế quản ống mềm	T1	3,308,000	
1073	03.1014.0130	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê]	Nội soi phế quản ống mềm	T1	793,000	
1074	03.1014.0131	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê, có sinh thiết]	Nội soi phế quản ống mềm	T1	1,204,000	
1075	03.1016.0883	Nội soi đặt stent khí - phế quản	Nội soi đặt stent khí - phế quản	T1	7,740,000	Chưa bao gồm stent.

1076	03.1018.0128	Nội soi phế quản chài phế quản chần đoán [gây mê]	Nội soi phế quản chài phế quản chần đoán	T1	1,508,000	
1077	03.1019.0128	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc [gây mê]	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc	T1	1,508,000	
1078	03.1021.0129	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm) [gây mê]	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	TDB	3,308,000	
1079	03.1022.0128	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	T2	1,508,000	
1080	03.1026.0123	Nội soi lồng ngực để chẩn đoán và điều trị	Nội soi lồng ngực để chẩn đoán và điều trị	P1	1,069,000	
1081	03.1032.0503	Nội soi nông đường mật, oddi	Nội soi nông đường mật, oddi	T1	2,308,000	Chưa bao gồm bóng nông.
1082	03.1034.0157	Nội soi ống hẹp thực quản, tâm vị	Nội soi ống hẹp thực quản, tâm vị	TDB	2,373,000	
1083	03.1035.0496	Nội soi đặt dẫn lưu đường mật qua nội soi tá tràng	Nội soi đặt dẫn lưu đường mật qua nội soi tá tràng	TDB	2,522,000	Chưa bao gồm dao cắt, thuốc cản quang, catheter.
1084	03.1040.0497	Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm dạ dày	Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm dạ dày	TDB	4,022,000	Chưa bao gồm dao cắt niêm mạc, kim kẹp cầm máu.
1085	03.1041.0502	Nội soi mở thông dạ dày	Nội soi mở thông dạ dày	T1	2,745,000	
1086	03.1045.0145	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên kết hợp với chọc hút tế bào	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên kết hợp với chọc hút tế bào	TDB	1,196,000	
1087	03.1046.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tụy	Nội soi mật tụy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tụy	T1	2,718,000	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nông.
1088	03.1047.0496	Nội soi mật tụy ngược dòng để cắt cơ vòng oddi dẫn lưu mật hoặc lấy sỏi đường mật tụy	Nội soi mật tụy ngược dòng để cắt cơ vòng oddi dẫn lưu mật hoặc lấy sỏi đường mật tụy	TDB	2,522,000	Chưa bao gồm dao cắt, thuốc cản quang, catheter.
1089	03.1048.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng để đặt stent đường mật tụy	Nội soi mật tụy ngược dòng để đặt stent đường mật tụy	TDB	2,718,000	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nông.
1090	03.1049.0140	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	T1	798,000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1091	03.1052.0142	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	T1	905,000	
1092	03.1055.0143	Nội soi ổ bụng- sinh thiết	Nội soi ổ bụng- sinh thiết	TDB	1,095,000	
1093	03.1056.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	T1	798,000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1094	03.1057.0140	Nội soi thực quản - dạ dày, tiêm cầm máu	Nội soi thực quản - dạ dày, tiêm cầm máu	TDB	798,000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1095	03.1059.0500	Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật	Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật	T1	1,743,000	
1096	03.1060.0145	Siêu âm nội soi dạ dày, thực quản	Siêu âm nội soi dạ dày, thực quản	T1	1,196,000	

1097	03.1061.0134	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết [có sinh thiết]	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết	T1	493,000	Đã bao gồm chi phí Test HP
1098	03.1061.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết [không sinh thiết]	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết	T1	276,000	
1099	03.1062.0137	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma	T3	352,000	
1100	03.1063.0500	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	T1	1,743,000	
1101	03.1064.0184	Nội soi đại tràng tiềm cầm máu	Nội soi đại tràng tiềm cầm máu	T1	656,000	Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.
1102	03.1065.0191	Nội soi thực tràng - hậu môn thất trĩ	Nội soi thực tràng - hậu môn thất trĩ	T2	283,000	
1103	03.1066.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	T1	468,000	
1104	03.1067.0498	Nội soi cắt polyp ống tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)	Nội soi cắt polyp ống tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)	T1	1,108,000	
1105	03.1069.0141	Nội soi đường mật qua tá tràng	Nội soi đường mật qua tá tràng	TDB	2,718,000	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
1106	03.1070.0140	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị giãn tĩnh mạch phình vị	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị giãn tĩnh mạch phình vị	TDB	798,000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1107	03.1071.0139	Soi trực tràng	Soi trực tràng	T3	215,000	
1108	03.1073.0145	Nội soi siêu âm trực tràng	Nội soi siêu âm trực tràng	T1	1,196,000	
1109	03.1074.0104	Nội soi đặt ống thông niệu quản (sonde JJ)	Nội soi đặt ống thông niệu quản (sonde JJ)	TDB	950,000	Chưa bao gồm Sonde JJ.
1110	03.1076.0440	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	TDB	1,345,000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
1111	03.1077.0115	Nội soi lấy sỏi niệu quản	Nội soi lấy sỏi niệu quản	TDB	1,010,000	Chưa bao gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire.
1112	03.1078.0148	Nội soi bàng quang [nhi]	Nội soi bàng quang	T2	975,000	Chưa bao gồm sonde JJ.
1113	03.1079.0152	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	T1	953,000	
1114	03.1080.0151	Nội soi bàng quang tìm xem đài dương cháp, đặt catheter lên thận bơm thuốc để tránh phẫu thuật	Nội soi bàng quang tìm xem đài dương cháp, đặt catheter lên thận bơm thuốc để tránh phẫu thuật	T1	743,000	
1115	03.1081.0072	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	T1	500,000	
1116	03.1082.0152	Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật	Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật	T1	953,000	
1117	03.1085.0148	Nội soi niệu quản chẩn đoán	Nội soi niệu quản chẩn đoán	T1	975,000	Chưa bao gồm sonde JJ.
1118	03.1087.0149	Nội soi bàng quang sinh thiết	Nội soi bàng quang sinh thiết	T1	720,000	

1119	03.1523.0858	Vá võ xương hốc mắt (thành dưới, thành trong ± dùng sụn sườn)	Vá võ xương hốc mắt (thành dưới, thành trong ± dùng sụn sườn)	PDB	3,321,000	Chưa bao gồm tấm lót sản hoặc vá xương.
1120	03.1524.0760	Phẫu thuật ghép giác mạc lần hai trở lên	Phẫu thuật ghép giác mạc lần hai trở lên	PDB	3,577,000	Chưa bao gồm giác mạc, thủy tinh thể nhân tạo.
1121	03.1525.0806	Phẫu thuật mổ bong võng mạc trên mắt độc nhất, gần mù	Phẫu thuật mổ bong võng mạc trên mắt độc nhất, gần mù	P1	3,206,000	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, dầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
1122	03.1526.0815	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, phaco) đặt IOL trên mắt độc nhất, gần mù	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, phaco) đặt IOL trên mắt độc nhất, gần mù	P1	2,752,000	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo; đã bao gồm cassette dùng nhiều lần, dịch nhầy.
1123	03.1527.0815	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) ± IOL	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) ± IOL	P1	2,752,000	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo; đã bao gồm cassette dùng nhiều lần, dịch nhầy.
1124	03.1529.0806	Phẫu thuật bong võng mạc tái phát	Phẫu thuật bong võng mạc tái phát	PDB	3,206,000	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, dầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
1125	03.1531.0806	Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độc nhất, gần mù	Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độc nhất, gần mù	P1	3,206,000	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, dầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
1126	03.1532.0814	Phẫu thuật bệnh võng mạc trẻ đẻ non	Phẫu thuật bệnh võng mạc trẻ đẻ non	PDB	2,077,000	Chưa bao gồm dầu cắt dịch kính, laser nội nhãn, dây dẫn sáng.
1127	03.1533.0853	Tháo dầu silicon nội nhãn	Tháo dầu silicon nội nhãn	P2	913,000	
1128	03.1535.0733	Cắt dịch kính + laser nội nhãn	Cắt dịch kính + laser nội nhãn	PDB	1,322,000	Chưa bao gồm dầu cắt dịch kính, dầu laser, dây dẫn sáng.
1129	03.1536.0806	Cắt dịch kính, bóc màng trước võng mạc	Cắt dịch kính, bóc màng trước võng mạc	PDB	3,206,000	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, dầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
1130	03.1537.0806	Cắt dịch kính, khí nội nhãn điều trị lỗ hoàng điểm	Cắt dịch kính, khí nội nhãn điều trị lỗ hoàng điểm	PDB	3,206,000	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, dầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
1131	03.1538.0733	Cắt dịch kính + laser nội nhãn + lấy dị vật nội nhãn	Cắt dịch kính + laser nội nhãn + lấy dị vật nội nhãn	PDB	1,322,000	Chưa bao gồm dầu cắt dịch kính, dầu laser, dây dẫn sáng.
1132	03.1539.0733	Lấy ấu trùng sản trong buồng dịch kính	Lấy ấu trùng sản trong buồng dịch kính	P1	1,322,000	Chưa bao gồm dầu cắt dịch kính, dầu laser, dây dẫn sáng.
1133	03.1540.0806	Cắt dịch kính điều trị viêm mù nội nhãn	Cắt dịch kính điều trị viêm mù nội nhãn	P1	3,206,000	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, dầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
1134	03.1541.0806	Cắt dịch kính điều trị tổ chức hóa dịch kính	Cắt dịch kính điều trị tổ chức hóa dịch kính	P1	3,206,000	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, dầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
1135	03.1542.0806	Cắt dịch kính điều trị tổn lưu dịch kính nguyên thủy	Cắt dịch kính điều trị tổn lưu dịch kính nguyên thủy	P1	3,206,000	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, dầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.

1136	03.1543.0806	Phẫu thuật bong vồng mạc, cắt dịch kính ± laser nội nhãn ± dầu/khi nội nhãn	Phẫu thuật bong vồng mạc, cắt dịch kính ± laser nội nhãn ± dầu/khi nội nhãn	PDB	3,206,000	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
1137	03.1544.0803	Phẫu thuật bong vồng mạc theo phương pháp kính điện	Phẫu thuật bong vồng mạc theo phương pháp kính điện	P1	2,409,000	Chưa bao gồm đai Silicon.
1138	03.1545.0831	Tháo đai độn cùng mạc	Tháo đai độn cùng mạc	P2	1,746,000	
1139	03.1546.0735	Điều trị glôcôm bằng laser móng mắt chu biên	Điều trị glôcôm bằng laser móng mắt chu biên	TDB	342,000	
1140	03.1549.0840	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi	P3	331,000	
1141	03.1550.0749	Điều trị một số bệnh vồng mạc bằng laser	Điều trị một số bệnh vồng mạc bằng laser	TDB	438,000	
1142	03.1552.0787	Mở bao sau đục bằng laser	Mở bao sau đục bằng laser	T1	289,000	
1143	03.1553.0748	laser hồng ngoại điều trị tật khúc xạ	laser hồng ngoại điều trị tật khúc xạ	P1	43,000	
1144	03.1559.0815	Lấy thể tinh sa, lệch bằng phương pháp Phaco, phối hợp cắt dịch kính ± IOL	Lấy thể tinh sa, lệch bằng phương pháp Phaco, phối hợp cắt dịch kính ± IOL	PDB	2,752,000	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy.
1145	03.1560.0812	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính ± cố định IOL	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính ± cố định IOL	P1	2,020,000	Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo.
1146	03.1562.0821	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao ± IOL	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao ± IOL	P1	1,944,000	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo.
1147	03.1563.0812	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	P2	2,020,000	Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo.
1148	03.1564.0733	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL ± cắt DK	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL ± cắt DK	P1	1,322,000	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
1149	03.1565.0812	Đặt IOL trên mắt cận thị (Phakic)	Đặt IOL trên mắt cận thị (Phakic)	P1	2,020,000	Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo.
1150	03.1567.0807	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử	P2	1,032,000	Chưa bao gồm đầu cắt.
1151	03.1568.0804	Mở bao sau bằng phẫu thuật	Mở bao sau bằng phẫu thuật	P2	680,000	Chưa bao gồm đầu cắt bao sau.
1152	03.1569.0760	Ghép giác mạc xuyên	Ghép giác mạc xuyên	P1	3,577,000	Chưa bao gồm giác mạc, thủy tinh thể nhân tạo.
1153	03.1570.0760	Ghép giác mạc lớp	Ghép giác mạc lớp	PDB	3,577,000	Chưa bao gồm giác mạc, thủy tinh thể nhân tạo.
1154	03.1571.0760	Ghép giác mạc có vành cùng mạc	Ghép giác mạc có vành cùng mạc	PDB	3,577,000	Chưa bao gồm giác mạc, thủy tinh thể nhân tạo.
1155	03.1574.0802	Nối thông lệ mũi ± đặt ống silicon ± áp MMC	Nối thông lệ mũi ± đặt ống silicon ± áp MMC	P1	1,130,000	Chưa bao gồm ống Silicon.
1156	03.1575.0802	Nối thông lệ mũi nội soi	Nối thông lệ mũi nội soi	P2	1,130,000	Chưa bao gồm ống Silicon.
1157	03.1578.0763	Gọt giác mạc đơn thuần	Gọt giác mạc đơn thuần	P2	860,000	
1158	03.1579.0761	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thùng giác mạc	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thùng giác mạc	P2	1,430,000	Chưa bao gồm chỉ phi màng ối.

1159	03.1580.0850	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rìa hoặc màng ối	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rìa hoặc màng ối	PDB	2,561,000	Chưa bao gồm chi phí màng.
1160	03.1581.0781	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt	P2	1,013,000	
1161	03.1582.0781	Lấy dị vật trong cùng mạc	Lấy dị vật trong cùng mạc	P2	1,013,000	
1162	03.1583.0783	Lấy dị vật tiền phòng	Lấy dị vật tiền phòng	P1	1,244,000	
1163	03.1586.0828	Và da, niêm mạc tạo cùng đồ ± tách dính mi cầu	Và da, niêm mạc tạo cùng đồ ± tách dính mi cầu	P1	1,244,000	
1164	03.1587.0828	Cổ dính màng xương tạo cùng đồ	Cổ dính màng xương tạo cùng đồ	P2	1,244,000	
1165	03.1588.0828	Cổ dính bao tenon tạo cùng đồ dưới	Cổ dính bao tenon tạo cùng đồ dưới	P2	1,244,000	
1166	03.1589.0827	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	P1	1,644,000	Chưa bao gồm ống silicon.
1167	03.1590.0837	Nạo vét tổ chức hốc mắt	Nạo vét tổ chức hốc mắt	PDB	1,322,000	
1168	03.1591.0739	Trích mù mắt	Trích mù mắt	P3	510,000	
1169	03.1595.0800	Nâng sản hốc mắt	Nâng sản hốc mắt	P1	2,925,000	Chưa bao gồm tấm lót sản
1170	03.1596.0828	Tạo hình hốc mắt trong tật không nhãn cầu để lấp mắt giả	Tạo hình hốc mắt trong tật không nhãn cầu để lấp mắt giả	PDB	1,244,000	
1171	03.1597.0828	Tái tạo cùng đồ	Tái tạo cùng đồ	P1	1,244,000	
1172	03.1600.0827	Tạo hình đường lệ ± điểm lệ	Tạo hình đường lệ ± điểm lệ	P2	1,644,000	Chưa bao gồm ống silicon.
1173	03.1601.0820	Phẫu thuật lác phức tạp (đi thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, Faden...)	Phẫu thuật lác phức tạp (đi thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, Faden...)	P1	913,000	
1174	03.1602.0818	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường	P2	830,000	
1175	03.1602.0819	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường	P2	1,220,000	
1176	03.1608.0826	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	P1	1,402,000	
1177	03.1609.0826	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	P1	1,402,000	
1178	03.1610.0826	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng silicon, cân cơ đùi...) điều trị sụp mi	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng silicon, cân cơ đùi...) điều trị sụp mi	P1	1,402,000	
1179	03.1615.0575	Ghép da hay vật da điều trị hở mi do sẹo	Ghép da hay vật da điều trị hở mi do sẹo	P1	3,044,000	
1180	03.1621.0817	Phẫu thuật mở rộng khe mi	Phẫu thuật mở rộng khe mi	P2	763,000	
1181	03.1622.0817	Phẫu thuật hẹp khe mi	Phẫu thuật hẹp khe mi	P2	763,000	
1182	03.1623.0816	Phẫu thuật Epicanthus	Phẫu thuật Epicanthus	P2	930,000	
1183	03.1627.0816	Điều trị di lệch góc mắt	Điều trị di lệch góc mắt	P1	930,000	
1184	03.1629.0740	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	P1	1,244,000	
1185	03.1630.0775	Điện đông, lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc	Điện đông, lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc	P2	1,809,000	
1186	03.1632.0731	Cắt bè có sử dụng thuốc chống chuyển hóa: Áp hoặc tiêm 5FU	Cắt bè có sử dụng thuốc chống chuyển hóa: Áp hoặc tiêm 5FU	P1	1,344,000	Chưa bao gồm thuốc MMC; 5FU.
1187	03.1633.0731	Cắt bè có sử dụng thuốc chống chuyển hóa: Áp mytomycin C	Cắt bè có sử dụng thuốc chống chuyển hóa: Áp mytomycin C	P1	1,344,000	Chưa bao gồm thuốc MMC; 5FU.
1188	03.1634.0805	Cắt cùng mạc sâu đơn thuần	Cắt cùng mạc sâu đơn thuần	P1	1,202,000	

1189	03.1635.0841	Khách gọc tiền phòng	Khách gọc tiền phòng	PDB	1,244,000
1190	03.1636.0805	Mỡ bẽ ± cắt bẽ	Mỡ bẽ ± cắt bẽ	P1	1,202,000
1191	03.1637.0813	Đặt ống silicon tiền phòng điều trị glôcôm	Đặt ống silicon tiền phòng điều trị glôcôm	PDB	1,644,000
1192	03.1638.0813	Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm	Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm	PDB	1,644,000
1193	03.1642.0786	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc	T2	66,000
1194	03.1645.0749	laser điều trị U nguyên bào vống mạc	laser điều trị U nguyên bào vống mạc	T2	438,000
1195	03.1646.0775	Lạnh đông điều trị K vống mạc	Lạnh đông điều trị K vống mạc	T1	1,809,000
1196	03.1648.0575	Ghép da dị loại độc lập	Ghép da dị loại độc lập	P1	3,044,000
1197	03.1649.0805	Cắt bẽ cùng giác mạc (Trabeculectomy)	Cắt bẽ cùng giác mạc (Trabeculectomy)	P1	1,202,000
1198	03.1650.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ	T1	218,000
1199	03.1652.0751	Đo thị giác tương phản	Đo thị giác tương phản	T1	77,000
1200	03.1654.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị		43,000
1201	03.1655.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...)	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...)	P2	830,000
1202	03.1656.0732	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ	P2	930,000
1203	03.1657.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần	P2	960,000
1204	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê]	Lấy dị vật giác mạc	T1	727,000
1205	03.1658.0778	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây tê]	Lấy dị vật giác mạc	T1	99,000
1206	03.1658.0779	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây mê]	Lấy dị vật giác mạc	T1	946,000
1207	03.1658.0780	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây tê]	Lấy dị vật giác mạc	T1	359,000
1208	03.1659.0738	Cắt bỏ chấp có bọc	Cắt bỏ chấp có bọc	T1	85,000
1209	03.1660.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò	P3	452,000
1210	03.1662.0818	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường	P1	830,000
1211	03.1662.0819	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường	P1	1,220,000
1212	03.1663.0768	Khâu đa mi [gây mê]	Khâu đa mi	P3	1,595,000
1213	03.1663.0769	Khâu đa mi [gây tê]	Khâu đa mi	P3	897,000
1214	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	P2	813,000
1215	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	P3	1,043,000
1216	03.1666.0839	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc	P2	698,000
1217	03.1667.0770	Khâu giác mạc [đơn thuần]	Khâu giác mạc	P1	799,000
1218	03.1667.0771	Khâu giác mạc [phức tạp]	Khâu giác mạc	P1	1,244,000
1219	03.1668.0766	Khâu cùng mạc	Khâu cùng mạc	P1	1,322,000
1220	03.1669.0767	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc	P1	1,244,000

1221	03.1670.0770	Khâu lại mép mỏ giác mạc, cùng mạc	Khâu lại mép mỏ giác mạc, cùng mạc	P1	799,000	
1222	03.1671.0775	Lạnh đôngng thê mi	Lạnh đôngng thê mi	P3	1,809,000	
1223	03.1672.0746	Điện đôngng thê mi	Điện đôngng thê mi	P3	562,000	
1224	03.1673.0740	Bom hơi tiền phòng	Bom hơi tiền phòng	P2	1,244,000	
1225	03.1674.0774	Cắt bỏ nhãn cầu ± cắt thị thần kinh dài	Cắt bỏ nhãn cầu ± cắt thị thần kinh dài	P2	830,000	
1226	03.1675.0798	Mức nội nhãn	Mức nội nhãn	P2	599,000	Chưa bao gồm vật liệu độn.
1227	03.1676.0774	Cắt thị thần kinh	Cắt thị thần kinh	P2	830,000	
1228	03.1677.0788	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây mê]	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	P2	1,351,000	
1229	03.1677.0789	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây tê]	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	P2	698,000	
1230	03.1677.0790	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [2 mi - gây mê]	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	P2	1,572,000	
1231	03.1677.0791	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [2 mi - gây tê]	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	P2	935,000	
1232	03.1677.0792	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [3 mi - gây tê]	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	P2	1,188,000	
1233	03.1677.0793	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [3 mi - gây mê]	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	P2	1,833,000	
1234	03.1677.0794	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [4 mi - gây mê]	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	P2	2,068,000	
1235	03.1677.0795	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [4 mi - gây tê]	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	P2	1,387,000	
1236	03.1678.0794	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	P1	2,068,000	
1237	03.1678.0795	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko) [gây tê]	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	P1	1,387,000	
1238	03.1680.0788	Mỏ quặm bẩm sinh [1 mi - gây mê]	Mỏ quặm bẩm sinh	P2	1,351,000	
1239	03.1680.0789	Mỏ quặm bẩm sinh [1 mi - gây tê]	Mỏ quặm bẩm sinh	P2	698,000	
1240	03.1680.0790	Mỏ quặm bẩm sinh [2 mi - gây mê]	Mỏ quặm bẩm sinh	P2	1,572,000	
1241	03.1680.0791	Mỏ quặm bẩm sinh [2 mi - gây tê]	Mỏ quặm bẩm sinh	P2	935,000	
1242	03.1680.0792	Mỏ quặm bẩm sinh [3 mi - gây tê]	Mỏ quặm bẩm sinh	P2	1,188,000	
1243	03.1680.0793	Mỏ quặm bẩm sinh [3 mi - gây mê]	Mỏ quặm bẩm sinh	P2	1,833,000	
1244	03.1680.0794	Mỏ quặm bẩm sinh [4 mi - gây mê]	Mỏ quặm bẩm sinh	P2	2,068,000	
1245	03.1680.0795	Mỏ quặm bẩm sinh [4 mi - gây tê]	Mỏ quặm bẩm sinh	P2	1,387,000	
1246	03.1681.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	T2	40,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
1247	03.1682.0856	Tiền dưới kết mạc	Tiền dưới kết mạc	T2	55,000	Chưa bao gồm thuốc.

1248	03.1683.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu	T2	55,000	Chưa bao gồm thuốc.
1249	03.1684.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu	T2	55,000	Chưa bao gồm thuốc.
1250	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo	T1	105,000	
1251	03.1686.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh		69,000	
1252	03.1687.0745	Điện di điều trị	Điện di điều trị		27,000	
1253	03.1688.0768	Khâu kết mạc [gây mê]	Khâu kết mạc	P3	1,595,000	
1254	03.1688.0769	Khâu kết mạc [gây tê]	Khâu kết mạc	P3	897,000	
1255	03.1689.0785	Lấy calci đông dưới kết mạc	Lấy calci đông dưới kết mạc	T3	40,000	
1256	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	T3	40,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
1257	03.1691.0759	Đốt lông xiêu	Đốt lông xiêu	T2	53,000	
1258	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	T2	41,000	
1259	03.1693.0738	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc	T2	85,000	
1260	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	T3	40,000	
1261	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	T2	48,000	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
1262	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	T2	60,000	
1263	03.1700.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	T2	60,000	
1264	03.1702.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng	T2	60,000	
1265	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	T3	40,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
1266	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	71,000	
1267	03.1718.1037	Phẫu thuật điều trị khuyết hồng chẻ chân răng bằng màng sinh học, có ghép xương	Phẫu thuật điều trị khuyết hồng chẻ chân răng bằng màng sinh học, có ghép xương	P2	1,172,000	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1268	03.1721.1037	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đồng khô và đặt màng sinh học	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đồng khô và đặt màng sinh học	P2	1,172,000	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1269	03.1722.1037	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	P2	1,172,000	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1270	03.1726.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha ngụy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha ngụy	P3	631,000	
1271	03.1726.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha ngụy [răng số 6, 7 hàm dưới]	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha ngụy	P3	861,000	
1272	03.1726.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha ngụy [răng số 1, 2, 3]	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha ngụy	P3	455,000	

1273	03.1726.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	P3	991,000	
1274	03.1727.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	P3	631,000	
1275	03.1727.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6, 7 hàm dưới]	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	P3	861,000	
1276	03.1727.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	P3	455,000	
1277	03.1727.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	P3	991,000	
1278	03.1728.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	P3	631,000	
1279	03.1728.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	P3	861,000	
1280	03.1728.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	P3	455,000	
1281	03.1728.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	P3	991,000	
1282	03.1729.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	P3	631,000	
1283	03.1729.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [số 6, 7 hàm dưới]	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	P3	861,000	

1284	03.1729.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	P3	455,000	
1285	03.1729.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6, 7 hàm trên]	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	P3	991,000	
1286	03.1730.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	P2	631,000	
1287	03.1730.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	P2	861,000	
1288	03.1730.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội răng số 1, 2, 3]	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	P2	455,000	
1289	03.1730.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm trên]	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	P2	991,000	
1290	03.1800.1036	Phẫu thuật nhỏ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhỏ răng lạc chỗ	P3	369,000	
1291	03.1809.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	P2	601,000	
1292	03.1815.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	P3	344,000	
1293	03.1816.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	Phẫu thuật cắt phanh môi	P3	344,000	
1294	03.1817.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	Phẫu thuật cắt phanh má	P3	344,000	
1295	03.1836.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	T2	280,000	
1296	03.1837.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	T2	280,000	
1297	03.1838.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	T2	280,000	
1298	03.1839.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	T2	280,000	
1299	03.1840.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	T2	369,000	
1300	03.1841.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	T1	369,000	

1301	03.1846.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	P3	631,000	
1302	03.1846.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6, 7 hàm dưới]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	P3	861,000	
1303	03.1846.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	P3	455,000	
1304	03.1846.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6, 7 hàm trên]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	P3	991,000	
1305	03.1848.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trám xoay máy [răng số 4, 5]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trám xoay máy	T1	631,000	
1306	03.1848.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trám xoay máy [răng số 6, 7 hàm dưới]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trám xoay máy	T1	861,000	
1307	03.1848.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trám xoay máy [răng số 1, 2, 3]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trám xoay máy	T1	455,000	
1308	03.1848.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trám xoay máy [răng số 6, 7 hàm trên]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trám xoay máy	T1	991,000	
1309	03.1849.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 4, 5]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay	P3	631,000	
1310	03.1849.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6, 7 hàm dưới]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay	P3	861,000	
1311	03.1849.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay	P3	455,000	
1312	03.1849.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6, 7 hàm trên]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay	P3	991,000	

1313	03.1850.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy [răng số 4, 5]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy	P3	631,000	
1314	03.1850.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy [răng số 6, 7 hàm dưới]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy	P3	861,000	
1315	03.1850.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy [răng số 1, 2, 3]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy	P3	455,000	
1316	03.1850.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy [răng số 6, 7 hàm trên]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy	P3	991,000	
1317	03.1853.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	P3	987,000	
1318	03.1858.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm trên]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	P3	631,000	
1319	03.1858.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	P3	861,000	
1320	03.1858.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	P3	455,000	
1321	03.1858.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm trên]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	P3	991,000	
1322	03.1859.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 4, 5]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay	P3	631,000	
1323	03.1859.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6, 7 hàm dưới]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay	P3	861,000	
1324	03.1859.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay	P3	455,000	

1325	03.1859.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha ngòi có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha ngòi có sử dụng châm xoay cầm tay	P3	991,000	
1326	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	T1	110,000	
1327	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	T1	217,000	
1328	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	T1	178,000	
1329	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	T1	280,000	
1330	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	T1	369,000	
1331	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	T1	369,000	
1332	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	T1	245,000	
1333	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	T1	245,000	
1334	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	T1	245,000	
1335	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	TDB	380,000	
1336	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	Điều trị tủy răng sữa	T1	296,000	
1337	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	Điều trị tủy răng sữa	T1	415,000	
1338	03.1949.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	T1	245,000	
1339	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	T1	245,000	
1340	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	T1	112,000	
1341	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	46,000	
1342	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	T1	46,000	
1343	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	T3	36,000	
1344	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugeneate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugeneate	T2	280,000	
1345	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	T2	280,000	
1346	03.1976.1067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chi thép	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chi thép	P1	2,997,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1347	03.1977.1067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	P1	2,997,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1348	03.1978.1067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	P1	2,997,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.

1349	03.1979.1067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế	PDB	2,997,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1350	03.1980.1067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân	PDB	2,997,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1351	03.1981.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng chỉ thép	P1	3,297,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1352	03.1982.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít hợp kim	P1	3,297,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1353	03.1983.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít tự tiêu	P1	3,297,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1354	03.1984.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng chỉ thép	P1	3,297,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1355	03.1985.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nẹp vít hợp kim	P1	3,297,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1356	03.1986.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nẹp vít tự tiêu	P1	3,297,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1357	03.1997.1064	Phẫu thuật mở xương 2 hàm	Phẫu thuật mở xương 2 hàm	PDB	3,828,000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
1358	03.2002.1057	Phẫu thuật ghép xương bằng vật liệu thay thế tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	Phẫu thuật ghép xương bằng vật liệu thay thế tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	PDB	5,661,000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
1359	03.2003.1056	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	PDB	4,561,000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
1360	03.2005.1055	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	P1	2,888,000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
1361	03.2006.1054	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh ở mắt	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh ở mắt	P1	3,235,000	
1362	03.2007.1054	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh dưới hàm	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh dưới hàm	P1	3,235,000	
1363	03.2008.1054	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh thái dương	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh thái dương	P1	3,235,000	
1364	03.2009.1072	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	PDB	4,324,000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
1365	03.2010.1071	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép vật liệu thay thế	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép vật liệu thay thế	PDB	4,324,000	Chưa bao gồm nẹp có lõi cầu bằng titan và vít thay thế.
1366	03.2011.1074	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	PDB	4,508,000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.

1367	03.2012.1073	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng vật liệu thay thế	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng vật liệu thay thế	PDB	4,558,000	Chưa bao gồm nẹp có lõi cầu bằng titan và vít.
1368	03.2013.1077	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hông lớn vùng hàm mặt bằng vật da cơ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hông lớn vùng hàm mặt bằng vật da cơ	PDB	4,489,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1369	03.2014.1058	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII	P1	4,658,000	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
1370	03.2016.1084	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm	P1	2,888,000	
1371	03.2018.1068	Cổ định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít	Cổ định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít	P1	2,897,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1372	03.2019.1068	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng chi thép	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng chi thép	P1	2,897,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1373	03.2020.1068	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	P1	2,897,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1374	03.2021.1068	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	P1	2,897,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1375	03.2028.1066	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chi thép	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chi thép	P1	3,197,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1376	03.2029.1066	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	P1	3,197,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1377	03.2030.1066	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	P1	3,197,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1378	03.2031.1066	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gãy mé hoặc gãy tẻ)	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gãy mé hoặc gãy tẻ)	P1	3,197,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1379	03.2032.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng chi thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng chi thép	P1	3,297,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1380	03.2033.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít hợp kim	P1	3,297,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1381	03.2034.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít tự tiêu	P1	3,297,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1382	03.2043.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	P1	2,497,000	
1383	03.2044.1081	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	P1	3,078,000	
1384	03.2055.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mé	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mé	P1	1,832,000	

1385	03.2056.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	T1	1,832,000	
1386	03.2058.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	P1	2,897,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1387	03.2059.1068	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng các nút Ivy	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng các nút Ivy	P1	2,897,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1388	03.2061.1065	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	P1	4,733,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1389	03.2064.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	P1	2,856,000	
1390	03.2067.1043	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	P1	1,051,000	
1391	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	P2	110,000	
1392	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	TDB	414,000	
1393	03.2078.0986	Cấy điện cực ốc tai	Cấy điện cực ốc tai	PDB	5,530,000	
1394	03.2079.0981	Phẫu thuật tạo hình tái tạo lại hệ thống truyền âm	Phẫu thuật tạo hình tái tạo lại hệ thống truyền âm	PDB	6,258,000	Chưa bao gồm keo sinh học, xương con để thay thế hoặc Prothese.
1395	03.2080.0979	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây VII	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây VII	PDB	8,512,000	
1396	03.2081.0950	Phẫu thuật giảm áp dây thần kinh VII	Phẫu thuật giảm áp dây thần kinh VII	P1	7,551,000	
1397	03.2082.0986	Thay thế xương bản đập	Thay thế xương bản đập	P1	5,530,000	
1398	03.2083.0983	Khoét mê nhĩ	Khoét mê nhĩ	P1	6,572,000	
1399	03.2087.0984	Phẫu thuật tạo hình tai giữa, tai ngoài do dị tật bẩm sinh	Phẫu thuật tạo hình tai giữa, tai ngoài do dị tật bẩm sinh	P1	5,530,000	
1400	03.2088.0983	Phẫu thuật cắt dây thần kinh tiền đình	Phẫu thuật cắt dây thần kinh tiền đình	PDB	6,572,000	
1401	03.2091.0983	Phẫu thuật tai trong/u dây thần kinh VII/u dây thần kinh VIII	Phẫu thuật tai trong/u dây thần kinh VII/u dây thần kinh VIII	PDB	6,572,000	
1402	03.2092.0949	Phẫu thuật đỉnh xương đá	Phẫu thuật đỉnh xương đá	PDB	4,897,000	
1403	03.2093.0987	Phẫu thuật tiết cận xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa	Phẫu thuật tiết cận xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa	P1	5,537,000	
1404	03.2100.0987	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não	P1	5,537,000	
1405	03.2101.0987	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	P1	5,537,000	
1406	03.2102.0987	Phẫu thuật tiết cận xương chũm	Phẫu thuật tiết cận xương chũm	P1	5,537,000	
1407	03.2103.0911	Phẫu thuật sào bảo thượng nhĩ, vá nhĩ	Phẫu thuật sào bảo thượng nhĩ, vá nhĩ	P1	4,058,000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
1408	03.2104.0997	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần	P2	4,058,000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
1409	03.2107.0934	Thủ thuật nong vòi nhĩ	Thủ thuật nong vòi nhĩ	T1	45,000	
1410	03.2107.0935	Thủ thuật nong vòi nhĩ	Thủ thuật nong vòi nhĩ	T1	132,000	
1411	03.2111.0981	Phẫu thuật tái tạo hệ thống truyền âm	Phẫu thuật tái tạo hệ thống truyền âm	P1	6,258,000	Chưa bao gồm keo sinh học, xương con để thay thế hoặc Prothese.
1412	03.2112.0984	Chỉnh hình tai giữa	Chỉnh hình tai giữa	P1	5,530,000	

1413	03.2113.0936	Phẫu thuật áp xe não do tai	Phẫu thuật áp xe não do tai	P1	6,258,000	
1414	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ	T3	98,000	
1415	03.2117.0901	Lấy dị vật tai [don giàn]	Lấy dị vật tai	T1	70,000	
1416	03.2117.0902	Lấy dị vật tai [Kính hiển vi, gây mê]	Lấy dị vật tai	T1	530,000	
1417	03.2117.0903	Lấy dị vật tai [Kính hiển vi, gây tê]	Lấy dị vật tai	T1	170,000	
1418	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	P3	64,000	
1419	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài	P2	218,000	
1420	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	22,000	Chưa bao gồm thuốc.
1421	03.2121.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ	T3	69,000	
1422	03.2126.0884	Đo điện thính giác thân não	Đo điện thính giác thân não	T3	185,000	
1423	03.2131.0972	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	P1	6,353,000	
1424	03.2148.0912	Nắn sống mũi sau chấn thương	Nắn sống mũi sau chấn thương	P3	2,804,000	
1425	03.2149.0916	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau	T2	139,000	
1426	03.2150.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước	T2	139,000	
1427	03.2152.0867	Bé cuốn dưới	Bé cuốn dưới	T1	165,000	
1428	03.2154.0897	Làm Proetz	Làm Proetz	T3	69,000	
1429	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)	T2	286,000	
1430	03.2156.0917	Phẫu thuật nối khí quản tận-tận trong sẹo hẹp thanh khí quản	Phẫu thuật nối khí quản tận-tận trong sẹo hẹp thanh khí quản	PDB	8,483,000	Chưa bao gồm stent.
1431	03.2157.0876	Phẫu thuật cắt thanh quản và tái tạo hệ phát âm	Phẫu thuật cắt thanh quản và tái tạo hệ phát âm	PDB	7,411,000	Chưa bao gồm stent hoặc van phát âm, thanh quản điện.
1432	03.2159.0938	Phẫu thuật cắt thanh quản toàn phần	Phẫu thuật cắt thanh quản toàn phần	P1	5,352,000	
1433	03.2160.0938	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần	P1	5,352,000	
1434	03.2161.0948	Phẫu thuật tạo hình sẹo hẹp thanh-khí quản	Phẫu thuật tạo hình sẹo hẹp thanh-khí quản	P1	4,936,000	Chưa bao gồm chỉ phi mũi khoan.
1435	03.2164.0442	Phẫu thuật cắt túi thừa thực quản	Phẫu thuật cắt túi thừa thực quản	P1	8,225,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
1436	03.2175.0879	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng	P2	295,000	
1437	03.2175.0996	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng	P2	771,000	
1438	03.2176.0892	Áp lạnh Amidan	Áp lạnh Amidan	T2	225,000	
1439	03.2177.0965	Cắt u nang hạ họng - thanh quản qua nội soi	Cắt u nang hạ họng - thanh quản qua nội soi	P1	3,340,000	
1440	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	T2	43,000	
1441	03.2179.0870	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [gây mê]	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	P2	1,217,000	
1442	03.2179.0937	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [gây tê]	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	P2	1,761,000	
1443	03.2180.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	P2	3,209,000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
1444	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1	295,000	

1443	03.2.181.0993	1 rịc n ap xe quann Amidan	1 rịc n ap xe quann Amidan	11	111,000
1446	03.2182.0895	Đốt nhiệt hơng hạt	Đốt nhiệt hơng hạt	T2	89,000
1447	03.2183.0893	Đốt lạnh hơng hạt	Đốt lạnh hơng hạt	T2	141,000
1448	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	T1	22,000
1449	03.2191.0898	Khí dung mũi hơng	Khí dung mũi hơng	T1	27,000
1450	03.2197.0963	Phẫu thuật cắt u xơ vòm mũi hơng	Phẫu thuật cắt u xơ vòm mũi hơng	P1	9,151,000
1451	03.2198.0982	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vật da cơ xương	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vật da cơ xương	P1	6,258,000
1452	03.2199.0979	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII	P1	8,512,000
1453	03.2200.0939	Phẫu thuật cắt bỏ u thành bên hơng lan lên đáy sọ có kiểm soát bằng kính hiển vi và nội soi	Phẫu thuật cắt bỏ u thành bên hơng lan lên đáy sọ có kiểm soát bằng kính hiển vi và nội soi	PDB	9,963,000
1454	03.2205.0955	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe quanh thực quản	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe quanh thực quản	P1	3,340,000
1455	03.2212.0912	Phẫu thuật tạo hình sống mũi, cánh mũi	Phẫu thuật tạo hình sống mũi, cánh mũi	P1	2,804,000
1456	03.2217.0896	Ghép thanh khí quản đặt stent	Ghép thanh khí quản đặt stent	PDB	6,282,000
1457	03.2218.0876	Cắt thanh quản có tái tạo phát âm	Cắt thanh quản có tái tạo phát âm	PDB	7,411,000
1458	03.2222.0966	FESS giải quyết các u lành tính	FESS giải quyết các u lành tính	P1	4,535,000
1459	03.2224.0946	Phẫu thuật chỉnh hình khối mũi sàng	Phẫu thuật chỉnh hình khối mũi sàng	P1	9,076,000
1460	03.2228.0945	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai-bảo tồn dây VII	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai-bảo tồn dây VII	P1	4,944,000
1461	03.2229.0945	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	P1	4,944,000
1462	03.2233.0980	Phẫu thuật cắt bỏ nang và rõ xoang lê (túi mang 1V)	Phẫu thuật cắt bỏ nang và rõ xoang lê (túi mang 1V)	P1	4,936,000
1463	03.2236.1085	Phẫu thuật tạo hình điều trị khe hở vòm miệng tạo vạt thành hầu	Phẫu thuật tạo hình điều trị khe hở vòm miệng tạo vạt thành hầu	P1	2,888,000
1464	03.2238.0894	Đốt hơng bằng khí nitơ lỏng	Đốt hơng bằng khí nitơ lỏng	T1	156,000
1465	03.2239.0893	Đốt hơng bằng khí CO-2 (bằng áp lạnh)	Đốt hơng bằng khí CO-2 (bằng áp lạnh)	T1	141,000
1466	03.2240.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê	Phẫu thuật nạo VA gây mê	P2	852,000
1467	03.2241.0871	Cắt Amidan bằng máy	Cắt Amidan bằng máy	P1	2,487,000
1468	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tôn thương nông chiều dài < 10 cm]	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	T1	194,000
1469	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tôn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	T1	269,000
1470	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tôn thương sâu chiều dài < 10 cm]	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	T1	289,000

1471	03.2245.0219	Khiêu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [lỗn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	Khiêu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	T1	354,000	
1472	03.2246.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	T1	885,000	
1473	03.2247.0627	Cắt cắt cổ tử cung	Cắt cắt cổ tử cung	P2	3,019,000	
1474	03.2248.0685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	P2	3,054,000	
1475	03.2249.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	P1	4,308,000	
1476	03.2250.0704	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	P1	6,640,000	
1477	03.2251.0705	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	P1	4,230,000	
1478	03.2252.0662	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	P1	2,932,000	
1479	03.2253.0651	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	P2	2,892,000	
1480	03.2254.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	PDB	4,721,000	
1481	03.2255.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục	P1	4,545,000	
1482	03.2256.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	P2	3,116,000	
1483	03.2257.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	P1	4,142,000	
1484	03.2258.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	T3	951,000	
1485	03.2259.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	T1	929,000	
1486	03.2260.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas	T2	312,000	
1487	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	T1	653,000	
1488	03.2263.0624	Khâu rạch cùng đồ âm đạo	Khâu rạch cùng đồ âm đạo	P3	2,119,000	
1489	03.2264.0669	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	P2	3,116,000	
1490	03.2265.0618	Phong bế ngoài màng cứng	Phong bế ngoài màng cứng	T2	682,000	
1491	03.2266.0391	Đặt máy tạo nhịp trong cơ thể, điện cực trong tim hoặc điện cực màng trên tim	Đặt máy tạo nhịp trong cơ thể, điện cực trong tim hoặc điện cực màng trên tim	TDB	1,879,000	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
1492	03.2267.0391	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn	TDB	1,879,000	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
1493	03.2285.0167	Sinh thiết tim cơ tim qua thông tim	Sinh thiết tim cơ tim qua thông tim	P1	1,923,000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ thông tim và chụp buồng tim, kim sinh thiết cơ tim.
1494	03.2290.0391	Đặt máy tạo nhịp tạm thời trong tim	Đặt máy tạo nhịp tạm thời trong tim	T1	1,879,000	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.

1495	03.2292.0106	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng tần số radio	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng tần số radio	TDB	3,638,000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim.
1496	03.2299.0054	Đặt stent động mạch vành	Đặt stent động mạch vành	TDB	7,118,000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
1497	03.2312.0391	Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp	Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp	T1	1,879,000	
1498	03.2315.0107	Điều trị suy tĩnh mạch bằng laser nội mạch	Điều trị suy tĩnh mạch bằng laser nội mạch	TDB	2,157,000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ mở mạch máu, dây dẫn và ống thông điều trị laser.
1499	03.2324.0109	Gây dính màng phổi bằng các loại thuốc, hóa chất	Gây dính màng phổi bằng các loại thuốc, hóa chất	T2	228,000	Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.
1500	03.2325.0096	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	P2	1,251,000	
1501	03.2326.0095	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	P2	729,000	
1502	03.2327.0096	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của máy chụp cắt lớp vi tính	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của máy chụp cắt lớp vi tính	P2	1,251,000	
1503	03.2329.0095	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	729,000	
1504	03.2331.0164	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	T1	194,000	
1505	03.2332.0078	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	195,000	
1506	03.2333.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	195,000	
1507	03.2334.0499	Đặt stent đường mật, đường tụy	Đặt stent đường mật, đường tụy	TDB	2,125,000	Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire.

1508	03.2337.0165	Đặt dẫn lưu ổ dịch/áp xe ổ bụng sau mổ dưới siêu âm	Đặt dẫn lưu ổ dịch/áp xe ổ bụng sau mổ dưới siêu âm	T1	659,000	Chưa bao gồm ống thông.
1509	03.2340.0157	Nong hẹp thực quản, môn vị, tá tràng	Nong hẹp thực quản, môn vị, tá tràng	T1	2,373,000	
1510	03.2342.0169	Sinh thiết gan bằng kim/dụng cụ sinh thiết dưới siêu âm	Sinh thiết gan bằng kim/dụng cụ sinh thiết dưới siêu âm	T1	1,064,000	
1511	03.2344.0166	Chọc hút và tiêm thuốc nang gan	Chọc hút và tiêm thuốc nang gan	T1	586,000	
1512	03.2350.0061	Đặt dẫn lưu đường mật xuống tá tràng theo đường qua da	Đặt dẫn lưu đường mật xuống tá tràng theo đường qua da	T1	3,918,000	Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị vật.
1513	03.2352.0087	Chọc áp xe gan qua siêu âm	Chọc áp xe gan qua siêu âm	T1	171,000	
1514	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	Chọc dịch màng bụng	T3	153,000	
1515	03.2355.0077	Dẫn lưu dịch màng bụng	Dẫn lưu dịch màng bụng	T3	153,000	
1516	03.2356.0505	Chọc hút áp xe thành bụng	Chọc hút áp xe thành bụng	T3	218,000	
1517	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92,000	
1518	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	92,000	
1519	03.2363.0169	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm	T1	1,064,000	
1520	03.2365.0116	Lọc màng bụng chu kỳ	Lọc màng bụng chu kỳ	T2	595,000	
1521	03.2367.0112	Chọc dịch khớp	Chọc dịch khớp	T1	129,000	
1522	03.2371.0213	Tiêm chất nhờn vào khớp	Tiêm chất nhờn vào khớp	T1	104,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1523	03.2371.0214	Tiêm chất nhờn vào khớp	Tiêm chất nhờn vào khớp	T1	148,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1524	03.2372.0213	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm corticoide vào khớp	T1	104,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1525	03.2372.0214	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm corticoide vào khớp	T1	148,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1526	03.2379.0312	Test lấy da với các dị nguyên	Test lấy da với các dị nguyên	T3	344,000	
1527	03.2379.0313	Test lấy da với các dị nguyên	Test lấy da với các dị nguyên	T3	394,000	
1528	03.2380.0302	Giảm miễn cảm đường tiêm và dưới da	Giảm miễn cảm đường tiêm và dưới da	T1	979,000	
1529	03.2381.0305	Phản ứng phản hủy Mastocyte	Phản ứng phản hủy Mastocyte		307,000	
1530	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	T1	394,000	
1531	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	T1	493,000	
1532	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì	T1	406,000	
1533	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	T1	546,000	
1534	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	T3	15,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
1535	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	T3	15,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
1536	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	T3	15,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
1537	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	T3	15,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.

		Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	T3	25,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
1538	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch			
1539	03.2441.1059	Cắt u máu, u bạch mạch vùng đầu phức tạp, khó	Cắt u máu, u bạch mạch vùng đầu phức tạp, khó	PDB	3,488,000	
1540	03.2442.1045	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm	P1	1,208,000	
1541	03.2443.1045	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm	P1	1,208,000	
1542	03.2444.1045	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm	P1	1,208,000	
1543	03.2445.0562	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy vùng mặt, tạo hình vạt da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính 1-5 cm	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy vùng mặt, tạo hình vạt da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính 1-5 cm	PDB	4,421,000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
1544	03.2447.1181	Cắt ung thư da có vá da rộng đường kính dưới 5 cm	Cắt ung thư da có vá da rộng đường kính dưới 5 cm	P1	8,570,000	
1545	03.2448.1181	Cắt ung thư da có vá da rộng đường kính trên 5 cm	Cắt ung thư da có vá da rộng đường kính trên 5 cm	PDB	8,570,000	
1546	03.2449.0834	Cắt u da vùng mặt, tạo hình	Cắt u da vùng mặt, tạo hình	PDB	1,322,000	
1547	03.2450.0945	Cắt u vùng tuyến mang tai	Cắt u vùng tuyến mang tai	P1	4,944,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
1548	03.2451.1049	Cắt u phần mềm vùng cổ	Cắt u phần mềm vùng cổ	P2	2,928,000	
1549	03.2453.1093	Tiêm thuốc điều trị u bạch huyết	Tiêm thuốc điều trị u bạch huyết	T1	869,000	
1550	03.2454.1048	Cắt nang giáp móng	Cắt nang giáp móng	P2	2,289,000	
1551	03.2455.1045	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên	P1	1,208,000	
1552	03.2456.1044	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	P2	771,000	
1553	03.2457.1044	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	P1	771,000	
1554	03.2458.1044	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	P3	771,000	
1555	03.2460.0379	Cắt u não có sử dụng vi phẫu	Cắt u não có sử dụng vi phẫu			Chưa bao gồm miếng vá nhân tạo, ghim, ốc, vít, nẹp, thiết bị cấy ghép, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1556	03.2489.0390	Quang động học (PTD) trong điều trị u não ác tính	Quang động học (PTD) trong điều trị u não ác tính		7,047,000	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường.
1557	03.2492.1061	Cắt u mạch máu lớn vùng hàm mặt, khi cắt bỏ kèm thắt động mạch cảnh 1 hay 2 bên	Cắt u mạch máu lớn vùng hàm mặt, khi cắt bỏ kèm thắt động mạch cảnh 1 hay 2 bên	P1	3,331,000	
1558	03.2493.1061	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ	PDB	3,331,000	

1559	03.2497.0983	Cắt u dây thần kinh số VIII	Cắt u dây thần kinh số VIII	P1	6,572,000	
1560	03.2498.0945	Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	P1	4,944,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
1561	03.2499.1063	Cắt ung thư hàm trên, hàm dưới kèm vết hạch, tạo hình bằng vật da, cơ	Cắt ung thư hàm trên, hàm dưới kèm vết hạch, tạo hình bằng vật da, cơ	PDB	3,638,000	
1562	03.2500.0558	Cắt bỏ u xương thái dương	Cắt bỏ u xương thái dương	P1	4,085,000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
1563	03.2502.1063	Cắt ung thư hàm trên kèm hố mắt và xương gò má	Cắt ung thư hàm trên kèm hố mắt và xương gò má	P1	3,638,000	
1564	03.2504.0488	Vết hạch cổ bảo tồn	Vết hạch cổ bảo tồn	P1	4,287,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch..
1565	03.2508.1049	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản	P3	2,928,000	
1566	03.2510.1059	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	P1	3,488,000	
1567	03.2512.1049	Cắt u cơ vùng hàm mặt	Cắt u cơ vùng hàm mặt	P1	2,928,000	
1568	03.2515.1047	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	P1	3,228,000	
1569	03.2518.1060	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	P1	3,397,000	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
1570	03.2521.0945	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	P1	4,944,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
1571	03.2522.1046	Cắt nang vùng sàn miệng	Cắt nang vùng sàn miệng	P1	3,078,000	
1572	03.2523.0944	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	P1	4,944,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
1573	03.2524.1181	Cắt ung thư đa vùng hàm mặt và tạo hình bằng vật tại chỗ	Cắt ung thư đa vùng hàm mặt và tạo hình bằng vật tại chỗ	P1	8,570,000	
1574	03.2527.1181	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật tại chỗ	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật tại chỗ	PDB	8,570,000	
1575	03.2528.1181	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật từ xa	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật từ xa	PDB	8,570,000	
1576	03.2529.1181	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm và hạch cổ	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm và hạch cổ	P1	8,570,000	
1577	03.2531.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	P1	3,397,000	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
1578	03.2532.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây me]	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	P1	2,928,000	
1579	03.2533.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	P1	2,928,000	
1580	03.2534.1047	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	P2	3,228,000	

1581	03.2535.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	P2	2,928,000	
1582	03.2536.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	P1	2,928,000	
1583	03.2537.1047	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	P2	3,228,000	
1584	03.2538.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	P1	3,397,000	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
1585	03.2540.0371	Cắt u nội nhãn	Cắt u nội nhãn	P1	6,111,000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít, miếng và khâu vết sọ
1586	03.2543.0836	Cắt u mi cá bê dày không vá	Cắt u mi cá bê dày không vá	P1	812,000	
1587	03.2548.0737	Cắt u kết mạc, giác mạc không vá	Cắt u kết mạc, giác mạc không vá	P1	768,000	
1588	03.2549.0737	Cắt u kết mạc không vá	Cắt u kết mạc không vá	P1	768,000	
1589	03.2556.0941	Cắt ung thư lưỡi, nạo vét hạch và tạo hình bằng vật từ xa	Cắt ung thư lưỡi, nạo vét hạch và tạo hình bằng vật từ xa	PDB	7,249,000	
1590	03.2557.1182	Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vật từ xa	Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vật từ xa	PDB	9,470,000	
1591	03.2559.0941	Cắt bán phần lưỡi có tạo hình bằng vật cân cơ	Cắt bán phần lưỡi có tạo hình bằng vật cân cơ	P1	7,249,000	
1592	03.2561.0938	Cắt thanh quản bán phần	Cắt thanh quản bán phần	P1	5,352,000	
1593	03.2563.0446	Cắt toàn bộ hạ họng - thực quản, tái tạo ống họng thực quản bằng dạ dày - ruột	Cắt toàn bộ hạ họng - thực quản, tái tạo ống họng thực quản bằng dạ dày - ruột	PDB	8,490,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
1594	03.2565.0952	Cắt u họng - thanh quản bằng laser	Cắt u họng - thanh quản bằng laser	P1	6,984,000	Chưa bao gồm ống nội khí quản.
1595	03.2568.0983	Cắt u dây thần kinh VIII	Cắt u dây thần kinh VIII	P1	6,572,000	
1596	03.2573.0940	Cắt bỏ ung thư Amidan và nạo vét hạch cổ	Cắt bỏ ung thư Amidan và nạo vét hạch cổ	P1	5,980,000	
1597	03.2575.0952	Cắt ung thư thanh quản, hạ họng bằng laser	Cắt ung thư thanh quản, hạ họng bằng laser	P1	6,984,000	Chưa bao gồm ống nội khí quản.
1598	03.2578.0945	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	P1	4,944,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1599	03.2579.0941	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ	P1	7,249,000	
1600	03.2581.0488	Cắt, nạo vét hạch cổ tiết căn	Cắt, nạo vét hạch cổ tiết căn	P1	4,287,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1601	03.2583.0488	Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 1 bên	Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 1 bên	P1	4,287,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1602	03.2584.0488	Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 2 bên	Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 2 bên	P1	4,287,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1603	03.2587.0870	Cắt u Amidan qua đường miệng [gây mê]	Cắt u Amidan qua đường miệng	P2	1,217,000	
1604	03.2587.0871	Cắt u Amidan qua đường miệng [bằng máy, gây mê]	Cắt u Amidan qua đường miệng	P2	2,487,000	Bao gồm cả Coblator.

1605	03.2587.0937	Cắt u Amidan qua đường miệng	Cắt u Amidan qua đường miệng	P2	1,761,000	
1606	03.2594.0944	Cắt tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt tuyến nước bọt dưới hàm	P1	4,944,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
1607	03.2596.0940	Cắt ung thư Amidan/thanh quản và nạo vết hạch cổ	Cắt ung thư Amidan/thanh quản và nạo vết hạch cổ	P1	5,980,000	
1608	03.2601.0953	Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser	Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser	P2	7,480,000	Chưa bao gồm ống nội khí quản.
1609	03.2602.0877	Cắt u cuộn cảnh	Cắt u cuộn cảnh	P1	8,131,000	
1610	03.2611.0898	Khi dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	Khi dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	T3	27,000	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1611	03.2613.0874	Cắt polyp ống tai [gây mê]	Cắt polyp ống tai	P2	2,122,000	
1612	03.2613.0875	Cắt polyp ống tai [gây tê]	Cắt polyp ống tai	P2	634,000	
1613	03.2617.0409	Cắt u trung thất	Cắt u trung thất	PDB	11,295,000	
1614	03.2618.0409	Cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch 1 bên lồng ngực	Cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch 1 bên lồng ngực	P1	11,295,000	
1615	03.2619.0408	Cắt một phổi do ung thư	Cắt một phổi do ung thư	P1	9,583,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1616	03.2620.0408	Cắt 1 thùy kèm cắt một phần thùy điển hình do ung thư	Cắt 1 thùy kèm cắt một phần thùy điển hình do ung thư	P1	9,583,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1617	03.2621.0408	Cắt phổi không điển hình do ung thư	Cắt phổi không điển hình do ung thư	P1	9,583,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1618	03.2622.0408	Cắt thùy phổi, phần phổi còn lại	Cắt thùy phổi, phần phổi còn lại	P1	9,583,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1619	03.2625.0408	Cắt thùy phổi hoặc cắt lá phổi kèm vét hạch trung thất	Cắt thùy phổi hoặc cắt lá phổi kèm vét hạch trung thất	P1	9,583,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1620	03.2626.0408	Cắt thùy phổi hoặc cắt lá phổi kèm cắt một màng thành ngực	Cắt thùy phổi hoặc cắt lá phổi kèm cắt một màng thành ngực	P1	9,583,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1621	03.2627.0408	Cắt phổi và cắt màng phổi	Cắt phổi và cắt màng phổi	P1	9,583,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

1622	03.2628.1059	Cắt u máu hay bạch mạch vùng cổ, vùng trên xương đòn, vùng nách xâm lấn các mạch máu lớn	Cắt u máu hay bạch mạch vùng cổ, vùng trên xương đòn, vùng nách xâm lấn các mạch máu lớn	PDB	3,488,000	
1623	03.2629.0407	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10 cm	P1	3,311,000	
1624	03.2631.0408	Cắt 1 thùy phổi hoặc một phần thùy phổi do ung thư	Cắt 1 thùy phổi hoặc một phần thùy phổi do ung thư	P1	9,583,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1625	03.2632.0400	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	P2	3,595,000	
1626	03.2639.0558	Cắt u xương sườn nhiều xương	Cắt u xương sườn nhiều xương	P1	4,085,000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
1627	03.2640.0407	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10 cm	P2	3,311,000	
1628	03.2643.0558	Cắt u xương sườn 1 xương	Cắt u xương sườn 1 xương	P2	4,085,000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
1629	03.2645.0441	Cắt u lành thực quản	Cắt u lành thực quản		6,024,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
1630	03.2647.0446	Cắt bỏ thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo hình ngay	Cắt bỏ thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo hình ngay		8,490,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
1631	03.2648.0446	Cắt bỏ u thực quản, cắt tạo hình dạ dày - miệng nối thực quản dạ dày (Phẫu thuật Lewis-Santy hoặc phẫu thuật Akiyama)	Cắt bỏ u thực quản, cắt tạo hình dạ dày - miệng nối thực quản dạ dày (Phẫu thuật Lewis-Santy hoặc phẫu thuật Akiyama)		8,490,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
1632	03.2650.0448	Cắt 3/4 dạ dày do u do ung thư	Cắt 3/4 dạ dày do u do ung thư		5,495,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1633	03.2651.0449	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư		8,208,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

1634	03.2652.0449	Cắt lại dạ dày do ung thư	Cắt lại dạ dày do ung thư		8,208,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1635	03.2653.0449	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non		8,208,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1636	03.2654.0454	Cắt toàn bộ đại tràng do ung thư	Cắt toàn bộ đại tràng do ung thư		4,941,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1637	03.2655.0454	Cắt lại đại tràng do ung thư	Cắt lại đại tràng do ung thư		4,941,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1638	03.2656.0460	Cắt đoạn trực tràng do ung thư	Cắt đoạn trực tràng do ung thư		7,639,000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1639	03.2659.1184	Cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hóa	Cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hóa		9,970,000	
1640	03.2660.0448	Cắt 2/3 dạ dày do ung thư	Cắt 2/3 dạ dày do ung thư		5,495,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1641	03.2661.0448	Cắt bán phần dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống	Cắt bán phần dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống		5,495,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1642	03.2664.0454	Cắt một nửa đại tràng phải, trái	Cắt một nửa đại tràng phải, trái		4,941,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1643	03.2665.0460	Cắt u trực tràng ống hậu môn môn đường dưới	Cắt u trực tràng ống hậu môn môn đường dưới		7,639,000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1644	03.2666.0487	Cắt u sau phúc mạc	Cắt u sau phúc mạc		6,419,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

1645	03.2669.0417	Cắt u thượng thận	Cắt u thượng thận				6,823,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1646	03.2670.0458	Cắt đoạn ruột non do u	Cắt đoạn ruột non do u				5,100,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1647	03.2671.0491	Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u	Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u				2,683,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1648	03.2675.0491	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Mở thông dạ dày ra da do ung thư				2,683,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1649	03.2687.0481	Nối mật-Hồng tràng do ung thư	Nối mật-Hồng tràng do ung thư				4,870,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1650	03.2688.0464	Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư	Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư				2,917,000	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
1651	03.2692.0471	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ				5,861,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1652	03.2696.0486	Cắt đuôi tụy và cắt lách	Cắt đuôi tụy và cắt lách				4,955,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
1653	03.2697.0482	Cắt bỏ khối u tá tụy	Cắt bỏ khối u tá tụy				11,801,000	Chưa bao gồm máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1654	03.2698.0486	Cắt thân và đuôi tụy	Cắt thân và đuôi tụy				4,955,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1655	03.2699.0484	Cắt lách do u, ung thư,	Cắt lách do u, ung thư,				4,943,000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1656	03.2708.0416	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường bài xuất	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường bài xuất			P1	4,703,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1657	03.2709.0424	Cắt một phần bàng quang	Cắt một phần bàng quang			P1	5,887,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1658	03.2713.0416	Cắt ung thư thận	Cắt ung thư thận				4,703,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1659	03.2714.0416	Cắt u thận kèm lấy huyết khối tĩnh mạch chủ dưới	Cắt u thận kèm lấy huyết khối tĩnh mạch chủ dưới			P1	4,703,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1660	03.2715.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản			P1	4,703,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1661	03.2716.0425	Cắt u bàng quang đường trên	Cắt u bàng quang đường trên				6,140,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1662	03.2721.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cầm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cầm sâu trong tiểu khung			PDB	6,815,000	

1663	03.2723.0661	Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng	Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng	P1	6,836,000	
1664	03.2724.0703	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	P1	4,451,000	
1665	03.2725.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	P1	4,308,000	
1666	03.2726.0627	Cắt cắt cổ tử cung	Cắt cắt cổ tử cung	P1	3,019,000	
1667	03.2727.0692	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt toàn bộ tử cung và mạc nối lớn	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt toàn bộ tử cung và mạc nối lớn	P1	8,769,000	
1668	03.2728.0661	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	P1	6,836,000	
1669	03.2729.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	P2	3,217,000	
1670	03.2730.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	P2	3,217,000	
1671	03.2731.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	P2	3,217,000	
1672	03.2732.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	P2	3,217,000	
1673	03.2733.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	P2	2,268,000	
1674	03.2734.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	P2	1,369,000	
1675	03.2735.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	P2	3,135,000	
1676	03.2736.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú	P2	1,079,000	
1677	03.2737.1181	Cắt ung thư biểu mô vùng mặt + tạo hình vật da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính từ 5 cm trở lên	Cắt ung thư biểu mô vùng mặt + tạo hình vật da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính từ 5 cm trở lên	PDB	8,570,000	
1678	03.2739.1059	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó	P1	3,488,000	
1679	03.2743.1185	Thảo khớp vai do ung thư chi trên	Thảo khớp vai do ung thư chi trên	P1	7,770,000	
1680	03.2744.0534	Cắt cắt cánh tay do ung thư	Cắt cắt cánh tay do ung thư	P1	3,994,000	
1681	03.2745.0534	Thảo khớp khuỷu tay do ung thư	Thảo khớp khuỷu tay do ung thư	P1	3,994,000	
1682	03.2746.0534	Thảo khớp cổ tay do ung thư	Thảo khớp cổ tay do ung thư	P1	3,994,000	
1683	03.2747.0534	Thảo khớp háng do ung thư chi dưới	Thảo khớp háng do ung thư chi dưới	P1	3,994,000	
1684	03.2748.0534	Cắt cắt cẳng chân do ung thư	Cắt cắt cẳng chân do ung thư	P1	3,994,000	
1685	03.2749.0534	Cắt cắt đùi do ung thư chi dưới	Cắt cắt đùi do ung thư chi dưới	P1	3,994,000	
1686	03.2750.0534	Thảo khớp gối do ung thư	Thảo khớp gối do ung thư	P1	3,994,000	
1687	03.2754.0345	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, phẫu thuật Mohs	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, phẫu thuật Mohs	PDB	4,070,000	
1688	03.2758.0558	Cắt u xương, sụn	Cắt u xương, sụn	P2	4,085,000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
1689	03.2759.0534	Cắt chi và vết hạch do ung thư	Cắt chi và vết hạch do ung thư	P1	3,994,000	

1690	03.2762.1059	Cắt u bạch mạch, đường kính bằng và trên 10 cm	Cắt u bạch mạch, đường kính bằng và trên 10 cm	P1	3,488,000	
1691	03.2764.0562	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, đóng khuyết da	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, đóng khuyết da	P1	4,421,000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
1692	03.2772.1177	Xạ trị bằng máy gia tốc	Xạ trị bằng máy gia tốc	TDB	522,000	
1693	03.2777.1178	Điều trị ung thư bằng nguồn áp sát [vòm mũi họng, xoang mặt, khoang miệng, thực quản, khí phế quản]	Điều trị ung thư bằng nguồn áp sát	TDB	5,634,000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ dùng trong xạ trị áp sát.
1694	03.2777.1179	Điều trị ung thư bằng nguồn áp sát [tại các vị trí khác]	Điều trị ung thư bằng nguồn áp sát	TDB	3,716,000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ dùng trong xạ trị áp sát.
1695	03.2777.1180	Điều trị ung thư bằng nguồn áp sát	Điều trị ung thư bằng nguồn áp sát	TDB	1,486,000	
1696	03.2779.1163	Xạ trị bằng máy Rx	Xạ trị bằng máy Rx	TDB	120,000	Một lần, nhưng không thu quá 30 lần trong một đợt điều trị.
1697	03.2780.1180	Xạ trị bằng máy P32	Xạ trị bằng máy P32	TDB	1,486,000	
1698	03.2781.1180	Xạ trị áp sát liều thấp	Xạ trị áp sát liều thấp	TDB	1,486,000	
1699	03.2782.1179	Xạ trị áp sát liều cao	Xạ trị áp sát liều cao	TDB	3,716,000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ dùng trong xạ trị áp sát.
1700	03.2789.1165	Bơm truyền hóa chất liên tục	Bơm truyền hóa chất liên tục	TDB	437,000	
1701	03.2790.1171	Truyền hóa chất vào ổ bụng [1 ngày]	Truyền hóa chất vào ổ bụng	T1	240,000	Chưa bao gồm hoá chất.
1702	03.2791.1171	Truyền hóa chất màng phổi	Truyền hóa chất màng phổi	TDB	240,000	Chưa bao gồm hoá chất.
1703	03.2792.1170	Truyền hóa động mạch [1 ngày]	Truyền hóa động mạch	T1	382,000	Chưa bao gồm hoá chất.
1704	03.2793.1169	Truyền hóa chất tĩnh mạch [ngoại trú]	Truyền hóa chất tĩnh mạch	T1	172,000	Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân ngoại trú
1705	03.2793.2040	Truyền hóa chất tĩnh mạch [nội trú]	Truyền hóa chất tĩnh mạch	T1	144,000	Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân nội trú
1706	03.2798.0718	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi	T1	290,000	
1707	03.2800.1163	Xạ trị bằng máy Cobalt	Xạ trị bằng máy Cobalt	T1	120,000	Một lần, nhưng không thu quá 30 lần trong một đợt điều trị.
1708	03.2809.0091	Chọc hút tủy xương làm tủy đồ	Chọc hút tủy xương làm tủy đồ	T1	549,000	Bao gồm cả kim chọc hút tủy dùng nhiều lần.
1709	03.2809.0092	Chọc hút tủy xương làm tủy đồ	Chọc hút tủy xương làm tủy đồ	T1	147,000	Chưa bao gồm kim chọc hút tủy. Kim chọc hút tủy tính theo thực tế sử dụng.
1710	03.2815.0178	Sinh thiết tủy xương	Sinh thiết tủy xương	T1	274,000	Chưa bao gồm kim sinh thiết.
1711	03.2815.0179	Sinh thiết tủy xương	Sinh thiết tủy xương	T1	1,404,000	Bao gồm kim sinh thiết dùng nhiều lần.
1712	03.2815.0180	Sinh thiết tủy xương	Sinh thiết tủy xương	T1	2,710,000	
1713	03.2820.0004	Siêu âm tìm tại giường	Siêu âm tìm tại giường	T1	252,000	
1714	03.2821.1164	Đồ khuôn đúc chì che chắn các cơ quan trọng trong trường chiếu xạ	Đồ khuôn đúc chì che chắn các cơ quan quan trọng trong trường chiếu xạ	T1	1,174,000	

1715	03.2822.1166	Làm mắt nạ cổ định đầu người bệnh	Làm mắt nạ cổ định đầu người bệnh	T1	1,145,000	
1716	03.2824.1162	Đặt kim, ống radium, cesium, Iridium vào cơ thể người bệnh	Đặt kim, ống radium, cesium, Iridium vào cơ thể người bệnh	T1	484,000	
1717	03.2825.1167	Mô phỏng cho điều trị xạ trị	Mô phỏng cho điều trị xạ trị	TDB	417,000	
1718	03.2890.0084	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	TDB	178,000	
1719	03.2890.0085	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp [có hướng dẫn của siêu âm]	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	TDB	240,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.
1720	03.2903.0384	Phẫu thuật tái tạo trán lõm bằng xi măng xương	Phẫu thuật tái tạo trán lõm bằng xi măng xương	P1	5,074,000	
1721	03.2904.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mắt 1 bên	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mắt 1 bên	PDB	6,221,000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
1722	03.2905.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mắt 2 bên	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mắt 2 bên	PDB	6,221,000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
1723	03.2907.1064	Phẫu thuật chỉnh hình sửa khung xương hàm, mắt	Phẫu thuật chỉnh hình sửa khung xương hàm, mắt	PDB	3,828,000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
1724	03.2909.1064	Phẫu thuật chỉnh hình sửa gò má - cung tiếp	Phẫu thuật chỉnh hình sửa gò má - cung tiếp	P2	3,828,000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
1725	03.2910.1064	Phẫu thuật chỉnh hình sửa góc hàm - thân xương hàm dưới	Phẫu thuật chỉnh hình sửa góc hàm - thân xương hàm dưới	PDB	3,828,000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
1726	03.2913.0337	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hở mí	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hở mí	P1	2,572,000	
1727	03.2917.0828	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lấp mắt giả	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lấp mắt giả	P1	1,244,000	
1728	03.2919.1136	Phẫu thuật tạo hình mí mắt toàn bộ	Phẫu thuật tạo hình mí mắt toàn bộ	PDB	5,363,000	
1729	03.2923.0772	Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mí mắt	Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mí mắt	P2	813,000	
1730	03.2924.1086	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ	PDB	2,988,000	
1731	03.2925.1087	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần	P1	2,888,000	
1732	03.2932.1136	Phẫu thuật tạo hình từng phần vành tai	Phẫu thuật tạo hình từng phần vành tai	P2	5,363,000	
1733	03.2933.1136	Phẫu thuật tạo hình vành tai kết hợp các bộ phận xung quanh	Phẫu thuật tạo hình vành tai kết hợp các bộ phận xung quanh	P1	5,363,000	
1734	03.2948.0437	Phẫu thuật tạo hình da dương vật trong mắt da dương vật	Phẫu thuật tạo hình da dương vật trong mắt da dương vật	P1	4,700,000	
1735	03.2952.1136	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vật có cuống	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vật có cuống	PDB	5,363,000	
1736	03.2953.1137	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vật tại chỗ	P2	4,034,000	